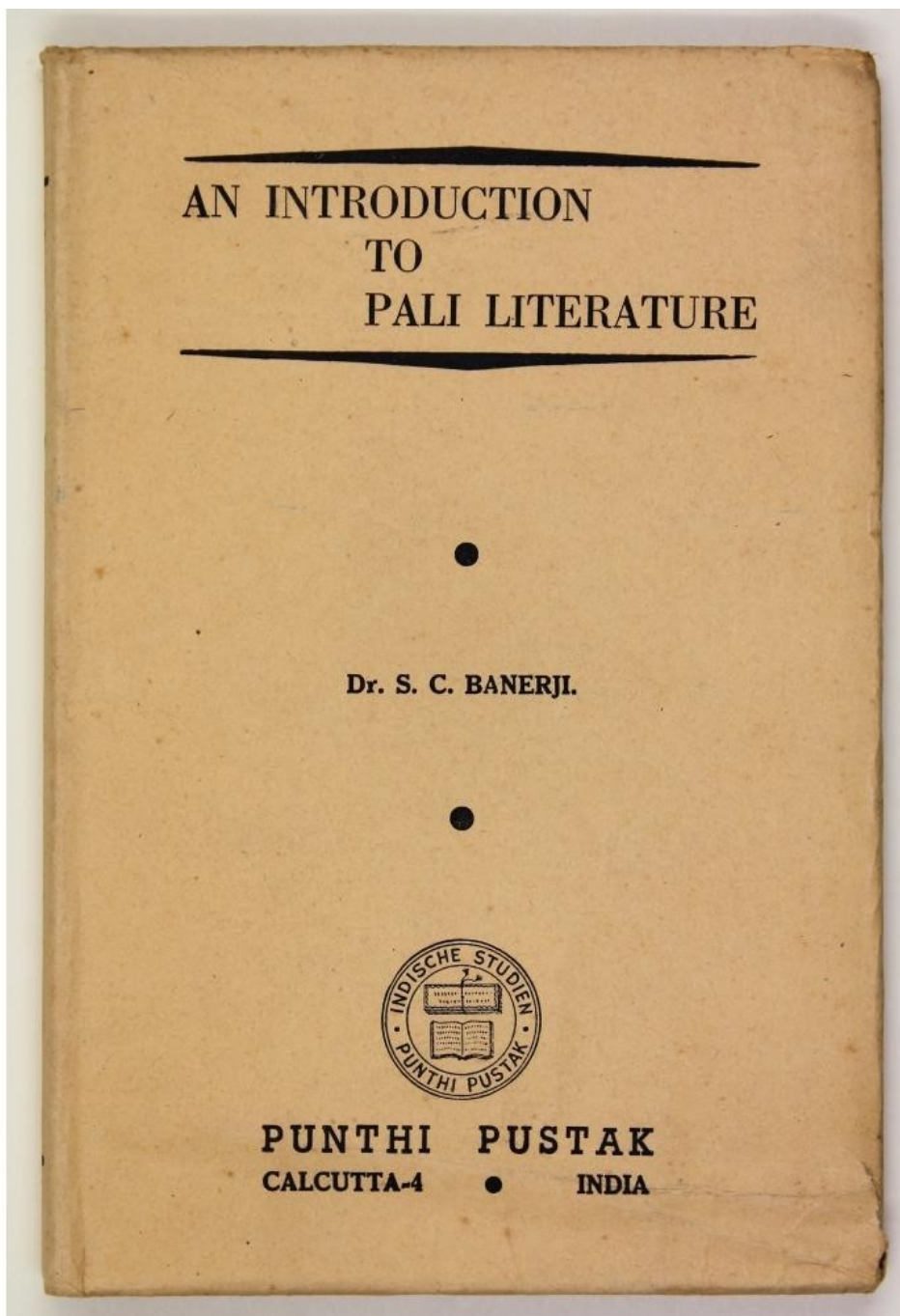


Giới Thiệu Văn Học Kinh Điển Pàli

Nguyên tác Anh ngữ: "An Introduction to Pàli Literature",

Dr. S. C. Banerji

Tỳ kheo Giác Nguyên dịch Việt



MỤC LỤC

- Lời giới thiệu
- Lời tác giả
- I. Phật giáo nguyên thủy và Phật giáo biến cải
- II. Đức Phật và Đạo Phật
- III. Các hệ phái Phật Giáo
- IV. Địa bàn Phật Giáo
- V. Ngôn ngữ Pàli
- VI. Các tác phẩm kinh điển Pàli
- VII. Tập tạng (các tập cổ sớ)
- VIII. Các tập chánh sớ
- IX. Các sử liệu Pàli
- X. Sách giản lược
- XI. Các tác phẩm thi ca Pàli hậu thời
- XII. Sách văn phạm Pàli
- XIII. Các tác phẩm về ngữ âm học, tu từ học và từ vựng Pàli.

Giới Thiệu Văn Học Kinh Điển Pàli

Nguyên tác Anh ngữ: "An Introduction to Pàli Literature",
Dr. S. C. Banerji
Tỳ kheo Giác Nguyên dịch Việt

LỜI GIỚI THIỆU

Quyển "GIỚI THIỆU VĂN HỌC KINH ĐIỂN PÀLI" nguyên tác Anh ngữ "*An Introduction to Pàli Literature*" (tác giả: *Dr. S. C. Banerji*) đã được Sư Giác Nguyên dịch ra Việt ngữ.

Tôi rất vinh hạnh được Dịch giả mời viết lời giới thiệu cho tập Dịch phẩm giá trị này.

Mặc dù có một khối lượng nhỏ, nhưng quyển sách lại mang một tầm vóc lớn về nội dung. Sách viết có vẻ như tóm lược nhưng có thể cung cấp cho chúng ta những dữ kiện Văn học Phật giáo hệ Pàli một cách đầy đủ, giống như một bức tranh sơn thủy, khi nhìn ngắm, người ta sẽ có cảm giác được tham quan một cảnh trời sông núi hùng vĩ vậy.

Đọc qua quyển sách này, tôi đã ngỡ người ra khi bắt gặp những cái hay, cái mới lạ, những thông tin đáng chú ý, nhất là đối với một học giả nghiên cứu Văn Học Phật Giáo truyền thống thì càng cần phải quan tâm.

Sách đã giới thiệu dẫn từ nguồn gốc Phật giáo, qua đến các thời kỳ sau; đã trình bày và giới thiệu văn học Ngữ hệ Pàli qua những Kinh điển truyền thống, cùng những tác phẩm của các danh tăng uyên bác đã soạn viết bằng ngôn ngữ Pàli. Nhờ đó, chúng ta có được những thư mục để tìm đọc, nghiên cứu về Kinh điển Phật Giáo, vì rằng bản thân quyển sách này không phải chứa đựng nội dung các tác phẩm Văn học một cách đầy đủ chi tiết mà chỉ làm cái việc giới thiệu mà thôi.

Tuy nhiên, cũng không hẳn sách chỉ đơn thuần thống kê thư mục mà thật ra, nó cũng đã giới thiệu tóm tắt từng tác phẩm, tác giả, thời kỳ và địa điểm soạn thảo, bởi thế, đọc qua rất thú vị.

Công bằng mà nói, đọc qua một tác phẩm ngoại ngữ được dịch ra quốc ngữ, cảm thấy đặc sắc và thú vị, hẳn đã có công không nhỏ của vị dịch giả. Với một ngòi bút dịch thuật lão luyện, khéo vận dụng từ ngữ tiếng mẹ đẻ, biết tạo văn phong thích hợp với văn hóa bản xứ... , như thế thì dù một tác phẩm ngoại ngữ có nội dung bình thường cũng sẽ trở thành đáng giá; ngược lại, dù là một kiệt tác, nhưng gặp phải một dịch giả còn non yếu thì không thể tránh khỏi những điều đáng tiếc xảy ra.

Được đọc qua nhiều dịch phẩm của Sư Giác Nguyên, tôi đã nhận ra một ngòi bút dịch thuật "tay nghề" – trong mọi lãnh vực Thiên Học, Luật Học, Văn Học... , dịch giả đều có khả năng vận dụng thuật ngữ chuyên môn một cách chuẩn xác, tạo ra một mảng văn tươi sáng, khiến người đọc dễ cảm nhận và dễ bị lôi cuốn một cách thích thú.

Quyển sách "GIỚI THIỆU VĂN HỌC KINH ĐIỂN PÀLI" này thật sự là một dịch phẩm có giá trị cho các nhà nghiên cứu Phật học. Với tư cách một nhà nghiên cứu, dịch thuật và giảng dạy ngôn ngữ Pàli, đồng thời cũng là người hướng dẫn nhập môn Phật học của Dịch giả, tôi xin trân trọng giới thiệu với các độc giả quyển sách "GIỚI THIỆU VĂN HỌC KINH ĐIỂN PÀLI" này.

Mùa hạ, 1998
Tỳ kheu Bodhisila

LỜI TÁC GIẢ

Tiếng Pàli là một trong số các ngôn ngữ xưa nhất của ngữ hệ Ấn Âu. Các văn bản bằng chữ Pàli được thực hiện từ rất sớm và rất phổ biến. Đặc biệt đối với những người muốn tham cứu Phật học thì thứ tiếng này rất quan trọng, bởi đại bộ phận các tác phẩm văn học Pàli đều có ý nghĩa là những sứ điệp của Đức Phật gửi lại cho thế giới bão loạn hôm nay của chúng ta. Chúng ta đang rất cần tới cái gì đó để xoa dịu, hàn gắn, và khâu... Từ người trên hành tinh này chẳng phải đang vật lộn một cách bất lực với những ý thức chính trị, văn hóa, tôn giáo tột nguyên đó sao? Đây chính là lý do các nhà tư tưởng hiện đại đang từng bước nhìn lại những giá trị tinh thần của Đạo Phật mà đại diện là Giáo lý Bát Thánh Đạo.

Phật giáo vốn được khai sinh ở Ấn Độ nhưng tầm ảnh hưởng ở hải ngoại thì rất rộng, đặc biệt là vùng Viễn Đông. Các quốc gia trong khu vực này hầu hết đều chọn Phật giáo là quốc đạo.

Việc tìm hiểu ngôn ngữ Pàli từ đó không chỉ để xây dựng một đời sống thánh hạnh cho riêng một người Phật tử mà còn là một nhịp cầu nối kết các dân tộc Phật tử trong và ngoài nước Ấn Độ. Như vậy, có nhìn từ góc độ nào, kiến thức về văn học Pàli cũng đều cần thiết. Ở đó ta có thể bắt gặp một kho tàng thông tin hết sức phong phú và quan trọng về đời sống xã hội, tôn giáo, văn hóa của Ấn Độ hồi xưa.

Chúng ta hiện đang có được một số tư liệu quý giá về văn học Pàli mà nổi tiếng nhất trong số đó phải kể đến các tác phẩm Lịch Sử Văn Hóa Ấn Độ (đặc biệt là tập II) của Winternitz, văn học và ngôn ngữ Pàli của Geiger, Lịch sử văn học Pàli (hai cuốn I, II) của B.C. Law. Những tài liệu này rất được các giới quan tâm và tín nhiệm.

Viết về lịch sử văn học Pàli trong một tập sách mỏng mảnh, bé gọn thế này quả là một tùy tiện. Nhưng dù sao, chúng tôi làm thế cũng là vì quá mong mỏi một công trình nghiên cứu về đề tài đặc biệt này.

Đồng thời người biên soạn chắc chắn sẽ cảm thấy được bù đắp phần nào khi tập sách này có thể nhanh chóng mang lại cho độc giả chút khái niệm về Kinh văn Pàli cũng như những gì thực sự là châu ngọc vẫn kín đáo ẩn tàng trong đó.

Calcutta, 01/03/1964
Tiến sĩ S.C. Bannerji

I. PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VÀ PHẬT GIÁO BIẾN CẢI

Phật Giáo và triết học Phật Giáo đã tồn tại và có một thứ tiếng nói riêng biệt qua chính dòng văn học Pali. Cho nên, một chút khái niệm về dòng văn học này rất cần thiết cho những ai muốn tìm hiểu về cuộc đời và nhân cách của Đức Phật cũng như nền giáo lý mà Ngài đã để lại.

Kể từ sau sự có mặt của giống dân Aryan, kinh điển Veda đã có một vị trí độc tôn trong tầng lớp xã hội thượng lưu Ấn Độ. Tín ngưỡng Veda đã được người Aryan thờ phụng trong suốt nhiều thế kỷ. Họ là một dân tộc yêu đời nên vẫn xem lời cầu nguyện là một liều thuốc trường sinh. Chấp nhận chủ trương đa thần, họ cúng bái đủ thứ thần vật vốn chỉ là những cái thường thấy nhất trong thiên nhiên. Cái gì họ cũng coi là thần tượng rồi cứ vậy mà khẩn nguyện, xưng tán.

Nguồn sống chủ yếu của người Aryan đương thời là nông nghiệp nên họ cũng nghĩ ra các thần linh thích ứng như thần Mưa, thần Gió,...

Thần thánh của người Aryan được chia thành ba cảnh giới: trên thiên đường, trong không gian và dưới mặt đất. Các vị thần ấy cũng có đời sống tâm sinh lý giống như con người hạ giới.

Người ta còn gán cho các vị thần những uy lực có thể trấn áp ma quỷ.

Và bên cạnh những thần linh có vẻ cụ thể đó, người Aryan còn tạo thêm những thần linh trừu tượng hơn, nhưng cũng không kém phần phổ biến, chẳng hạn như Thần Tín Lý, Thần Cuồng Nộ... Điều đáng lưu ý là trong tín ngưỡng Veda, chúng ta không hề bắt gặp một dấu vết nào về chuyện tạo thờ ngẫu tượng.

Từ quan niệm Đa Thần, người Aryan dần dần chuyển tới quan niệm Chiết Tôn Thần (Henotheism), tức là xác định rõ ràng vị trí cao nhất cho vị thần nào đó trong các thần. Chính tín ngưỡng Chiết Tôn Thần này về sau đã đưa tới quan niệm Nhất Thần (Monotheism)

Còn về bốn giai cấp xã hội thì ngay từ buổi đầu trong tập thứ mười của bộ Veda đầu tiên (Rigveda) đã có nói đến, theo trật tự Bà-la-môn là cao nhất và Thủ-đa-la (giới tiện dân lao động) là thấp nhất.

Từ chỗ lý thuyết trong kinh văn, theo thời gian, quan niệm phân chia giai tầng xã hội đã được đem ra ứng dụng ngoài thực tế và nếp sống của ba tầng lớp cao cấp cũng được phân định theo hệ thống đạo đức nhân sinh rõ ràng hơn. Đó là bốn giai đoạn trong đời sống bắt đầu từ tuổi trẻ: thưở niên thiếu sống giữ mình theo các tín điều nghi lễ (Brahmacarya), tuổi thanh niên lập gia đình và tạo dựng sản nghiệp (gārhasthya), tuổi trung niên tập sự sống ẩn dật giấu mình (vanaprastha) và tuổi già thì đi xuất gia để thực chế bản thân (samyāsa).

Nói chung lại, người Aryan thời khai sinh tín ngưỡng Veda đã vì khiếp hãi trước cái kỳ vĩ của thiên nhiên mà tạo ra các thần tượng tôn giáo.

Họ xưng tụng oai linh chư thần và chính từ đây đã hình thành một lý tưởng tôn giáo. Nhưng rồi chuyện tưởng tượng cùng các lời cầu nguyện đã không đáp ứng nổi nhu cầu tôn giáo sâu sắc của thiên hạ nữa.

Người ta cần tới cái gì điển hình và hệ thống hơn. Thế là thứ đức tin mông mị đã nhường chỗ cho các nghi thức cụ thể, cách mặc tưởng sơ sài đã được thay thế bằng hàng đạo rõ ràng.

Kết quả của cuộc chuyển đổi này là sự ra đời của tầng lớp giáo sĩ cùng các Kinh Điển (với tên gọi buổi đầu là Bàn Môn Chư Kinh – Brahmanas) mà nội dung là đề nghị chuyện cúng bái hiến tế. Nói rõ hơn, chính các Bà-la-môn đương thời đã nghĩ ra một tổ chức tôn giáo với các lễ

tiết nhằm mục đích xác định vai trò thần thánh của mình. Càng về sau, các nghi lễ hiến tế được bày vẽ ngày một rườm rà hơn và đến một ngày kia, việc sát sinh hiến tế đã trở nên một lễ tiết quan trọng nhất.

Cái gọi là tôn giáo lúc này đã thành ra phản tôn giáo, một thứ tôn giáo hắc ám, trái thiên lý, phản tác dụng. Sự tình tồi tệ đến mức đông đảo thiên hạ vốn chỉ biết tuân phục các giáo sĩ nay quay sang chống đối những nghi thức phiền toái, hao tổn và lảm lức quá đỗi tàn bạo này. Vấn đề cấp thiết lúc bấy giờ là đại chúng đang rất cần tới một điểm tựa tinh thần, một cứu tinh có đủ năng lực giải phóng nỗi bức xúc của họ.

Và con người trác việt ấy chính là Đức Phật Cồ Đàm, Bậc Đại Giác toàn thiện đã đem lại cho cuộc đời những lời dạy vô giá. Các đệ tử của Ngài đã ngang nhiên tháo bỏ ngai vàng độc tôn ngàn đời của tín ngưỡng Veda khốc liệt, từ chối nỗi ám ảnh của các Bà-la-môn ham hố, phá nát tất cả tế đàn luôn đầm máu các loài thú hiến sinh...

Về niên đại ra đời của đức Phật đến nay vẫn chưa được xác định thống nhất dù thời điểm giả định tương đối phổ thông vẫn thường được chọn là năm 563 trước Tây lịch.

II. ĐỨC PHẬT VÀ ĐẠO PHẬT.

Bất cứ khi nào nhắc đến Đạo Phật thì trước tiên các Phật tử phải nhắc tới Tam Bảo: **Đức Bản Sư, Giáo Pháp và Tăng Chúng** của Ngài.

Trước khi thành đạo, Đức Phật là một Hoàng Tử, Ngài chào đời tại rừng Lum-bi-ni, biên giới xứ Nepal bây giờ. Phụ vương của Ngài là vua Suddhodana, hoàng tộc Sakya, kinh đô của Vương quốc là hoàng thành Kapilavatthu. Mẹ của Ngài là Hoàng Hậu Mây à. Bà từ trần ngay sau khi sinh hạ hoàng tử được bảy hôm. Hoàng tử được giao lại cho dì ruột là Hoàng hậu Gotami chăm sóc.

Hoàng tử Gotama có một tuổi trẻ cực kỳ hạnh phúc. Vợ Ngài là công nương Yasodharà và nàng đã có với Ngài một hoàng nam tên là Ràhula.

Theo kinh điển truyền thống thì ý tưởng xuất gia tu hành của Hoàng tử Gotama được bắt đầu khi một lần nhìn thấy các cung nữ nằm ngủ ở tầng cung trong tư thế rã rời mệt mỏi và tiếp theo đó là những cảnh tượng già yếu, chết chóc, bệnh hoạn mà Ngài đã tận mắt nhìn thấy trong một chuyến du ngoạn ngoại thành. Sau cùng, hoàng tử đã ra đi xuất gia. Năm ấy, Ngài vừa đúng 29 tuổi đời.

Hành trình tìm đạo đã đưa Hoàng tử tới Vesàli. Tại đây, Ngài học đạo với Alàra Kàlāma. Alàra Kàlāma vốn là một môn đồ của tông phái Sankhya (số luận), một dòng triết học thời danh nổi tiếng đến tận hôm nay. Nhưng rồi những gì tông phái này có được vẫn không sao thỏa lòng cầu Pháp giải thoát của hoàng tử.

Ngài lại ra đi và lần này Ngài tìm đến nhập môn với đạo sĩ Uddaka Ràmaputta ở Ràjagaha. Cũng chẳng tìm thấy cứu cánh giải thoát thật sự nơi vị thầy thứ hai này, hoàng tử tiếp tục lạng lẽ từ biệt sư môn thêm lần nữa.

Với một ý chí mãnh liệt, hoàng tử kết bạn với năm vị ẩn sĩ Bà-la-môn gặp được trên đường và quyết định chọn lấy pháp môn khổ hạnh ép xác. Ngài đã kinh qua tất cả những đau đớn thể xác một cách trọn vẹn. Nhưng rồi một hôm, trên đỉnh điểm tận cùng của sự suy nhược, Ngài bắt đầu ăn uống và sinh hoạt bình thường như mọi người. Thái độ này khiến năm người bạn đồng đạo thất vọng về Ngài. Họ rủ nhau bỏ rơi hoàng tử.

Còn lại một mình, hoàng tử đắm mình thiền định dưới một gốc cây trong rừng Uruvela. Chính tại đây, Ngài đã chứng đạt quả vị tu chứng cao nhất của đời sống phạm hạnh là trở thành một bậc Chánh Đẳng Giác, một Đấng Phật-đà. Ngài muốn chia sẻ trí tuệ giác ngộ ấy đến những người Thầy cũ nhưng lúc này, cả hai vị đạo sư khả kính đều đã qua đời mấy ngày trước đó...

Đức Phật tìm đến Isipatana (nay là Sarnath) và thuyết giảng thời pháp đầu tiên cho năm vị ẩn sĩ Bà-la-môn. Các vị đã quay về với Đức Phật và thầy trò cùng đi về Rājagaha, xứ Magadha. Tại đây, Đức Phật đã chính thức xác lập hệ thống giáo lý của mình trước các dòng giáo lý khác và từ đó tế độ thêm rất nhiều môn đệ Tăng – Tục trong thời gian tạm thời lưu trú để chuẩn bị tiếp tục lên đường du hóa. Trong số các đệ tử gặp ở Rājagaha, đáng kể nhất là hai vị cao đồ Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên. Cũng chính tại thành phố, các nhân vật danh tiếng như triệu phú Cấp-cô-độc, vua Bình-sa-vương, vua A-xà-thế đã lần lượt quy ngưỡng Đức Phật. Sau Rājagaha, Đức Phật đã tuần tự ngự đến Gāya, Nālandā, Pāṭaliputta.

Hai năm sau ngày thành đạo, Đức Phật đã trở về thăm lại kinh đô Kapilavatthu. Ở đây, Ngài đã tế độ hoàng tử Rāhula và Di mẫu Gotami cùng nhiều thân quyến trong Hoàng tộc Thích Ca.

Vào thời điểm này, vương quốc Kosala (kinh đô mang tên Sāvatti) đang là địa bàn quan trọng của Bà-la-môn giáo. Triệu phú Cấp-cô-độc đã hiến cúng đến Đức Phật ngôi đại tự Jetavana (Kỳ Viên) tại kinh đô Sāvatti.

Trong suốt một thời gian dài lưu trú ở ngôi đại tự này, Đức Phật đã thuyết giảng rất nhiều Pháp thoại và ban hành không ít các học giới cho Luật Tạng. Chính tại kinh đô Sāvatti, vua Pasenadi đã quy y với Đức Phật và đại tín nữ Visākha đã kiến tạo đại tự Pubbārāma, đồng thời đặt cơ sở hộ độ Ni chúng. Ở Vesālī, Đức Phật cũng từng sống qua một thời gian. Tại đây một danh kỹ nữ tên Ambapālī đã trở thành Phật tử và cúng dường đến chúng Tăng khu vườn xoài của mình.

Cũng tại Vesālī này, Đức Phật bắt đắ dĩ theo lời yêu cầu của Trưởng lão Ananda và Di mẫu Gotami mà chấp nhận cho nữ giới được xuất gia, thành lập giáo hội Ni chúng.

Dân chúng thuộc bộ tộc Malla vốn không mấy biệt tình với Đức Phật nhưng cũng có khá nhiều cá nhân trong số đó đã trở thành Phật tử.

Bên cạnh đó, Đức Phật còn du hoá đến tận Kosambī và Mathurā.

Vào những ngày cuối đời, Đức Phật đã tìm về Pāvā và tiện đường Ngài ghé vào khu vườn xoài của thợ rèn Cunda. Ông này đã làm cơm cúng dường đến Ngài cùng chư Tăng tùy tùng. Tương truyền rằng Đức Phật đã bị ngộ độc bởi thức ăn và viên tịch. Triều đình và dân chúng Malla đã cùng nhau lo việc tống táng Thế Tôn. Di cốt của Ngài đã được vua chúa các nước rước về lập tháp phụng thờ.

Nội dung chính yếu trong lời dạy của Đức Phật là xác định bản chất đau khổ của đời sống, rằng sự có mặt của chúng sinh trong đời chỉ là để bị đày đọa triền miên. Cứu cánh Niết-bàn là sự đình chỉ tham ái và chính sự đình chỉ này dẫn tới việc chấm dứt tái sinh. Lý tưởng chứng đạt Niết-bàn có ý nghĩa là hoàn thiện bản thân, hoàn tất những gì Phải Hoàn Tất và bao dung vạn hữu. Đức Phật khẳng định rằng sự giải thoát không thể có được từ những nghi thức...

Qua Kinh Tạng (một trong ba Tạng Kinh điển Phật môn), chúng ta luôn có thể học được những gì Đức Phật dạy. Tuy nhiên, để xác định đâu là những Phật ngôn thật sự nguyên thủy thì không dễ dàng tí nào, bởi qua thời gian, đã có không ít những gia cô từ các lần san định.

Và chúng ta cũng phải nhận rằng điểm tương đồng giữa các lời dạy của Đức Phật cùng các phụ gia của chư môn đồ quả là quá lớn, khít khao và chặt chẽ trong từng chỗ một. Tuy vậy, điều cần ghi nhận là hầu hết tinh hoa của Phật Giáo nguyên thủy đều được dần trải khắp Kinh tạng như sau này chúng ta sẽ có dịp thấy rõ hơn.

Đức Phật đã không ngừng nhấn mạnh với đệ tử của mình rằng việc ngồi yên đó mà nghĩ tưởng về các vấn đề siêu hình viển vông là một thái độ tiêu cực. Ngài liên tục đề nghị ở các môn đệ khả năng nhận thức sâu thẳm chín chắn về bốn Thánh Đế:

- *Khổ đế*: Mọi sinh hữu đều là khổ nạn. Đó là một sự thật.

- *Tập đế*: Tham ái (lòng ham muốn, dù ở cấp độ nào) là con đường đưa đến sự sinh hữu. Đó là một sự thật.

- *Diệt đế*: Quả thật có một cứu cánh chấm dứt sự sinh hữu qua việc đình chỉ tham ái. Đó là một sự thật.

- *Đạo đế*: Quả thật có một con đường để thực hiện sự đình chỉ tham ái. Đó là một sự thật.

Đạo đế vừa nói trên đây chính là Bát Thánh Đạo. Trong đó, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng được gọi chung là Giới học. Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định được gọi chung là Định học. Chánh Kiến, Chánh Tư Duy được gọi chung là Tuệ Học. Bát Thánh Đạo (tức Ba Vô Lậu Học) còn được gọi là con đường Trung Đạo, nằm độc lập với hai con đường sinh phong cực đoan: Khổ Hạnh (lý tưởng giải thoát đặt trên cơ sở pháp môn hành đạo ép xác khắc khổ quá đáng) và Lợi Dưỡng (lý tưởng giải thoát được thực hiện bằng cách hưởng thụ khoái lạc).

Với trí tuệ thực nghiệm có được từ con đường Trung Đạo, các đệ tử của Đức Phật sẽ luôn nhận thức được bản chất Vô Ngã của mọi hiện tượng tồn tại thay vì không có chánh tri kiến thì người ta luôn ngộ nhận và tìm cái Tôi hư vọng, tách rời hải triều với đại dương.

Trong khi đó, vạn hữu luôn có mặt thông qua sự tương tác giữa các nhân duyên (điều kiện) khác nhau theo một quy luật mà Đức Phật gọi là nguyên tắc Y Tương Sinh và nay ta còn gọi là Giáo Lý Duyên Khởi (Paticcasamuppāda). Không thực hiện được công phu phát triển trí tuệ này thì việc chứng ngộ Bốn Thánh Đạo là điều không thể có được.

Về cái gọi là con người, theo Phật giáo bao gồm 5 thành tố:

Sắc uẩn (thể xác sinh lý); **Thọ uẩn** (mọi cảm giác của thân tâm); **Tưởng uẩn** (kinh nghiệm của ý thức); **Hành uẩn** (khuyh hướng hay thuộc tính thiện ác của ý thức) và **Thức uẩn** (khả năng nhận biết đơn thuần của ý thức). Các thành tố này luôn là *vô ngã, vô thường* và *khổ nạn, phiền phức*.

Theo Phật giáo, con người có thể nâng cao nhân cách và sinh thú (chỗ tái sinh) bằng cách tu tập thiền định, đặc biệt là bốn pháp Phạm trú: Từ – Bi – Hỷ – Xả (hiểu theo nghĩa chuyên môn của Phật học nguyên thủy).

Dựa vào những nét đại lược trên đây về Phật giáo, trên cái nhìn tổng quan, ta có thể thấy là mặc dù phủ nhận tín ngưỡng Phệ Đà (Veda) nhưng Phật giáo vẫn ít nhiều có điểm tương đồng với giáo lý Ao Nghĩa Thư (Upanishad) cũng của Bà-la-môn giáo, như một số điểm về vấn đề luân hồi, nghiệp báo, thiên giới, địa ngục, bản chất đau khổ của sinh hữu và cứu cánh chấm dứt tái sanh.

Về hệ thống giáo đoàn, Đức Phật đã ban hành các học giới và luật nghi cho Tăng chúng theo một số nguyên tắc hành đạo như sau:

1. Tê độ xuất gia:

Buổi sơ thời, đích thân Đức Phật chứng minh cho các đệ tử xuất gia. Nhưng về sau, Ngài giao lại công việc này cho các môn đệ cao niên lập trường. Độ tuổi tối thiểu của giới tử phải là 15 (theo nghiên cứu nào đó của tác giả (lời người dịch)) và có sự đồng ý của gia đình.

Người muốn xuất gia trước hết phải cạo sạch râu tóc và chuẩn bị một bộ y ca-sa. Sau đó, vị thầy sẽ đưa đến gặp ít nhất mười vị Tỳ kheo để làm lễ tu trước sự chứng minh của các vị. Nếu chư Tăng không ai có ý kiến phản đối gì thì coi như giới tử đã chính thức trở thành một sa-di thực thụ với mười học giới bắt buộc phải chấp trì: không sát sanh, không trộm cắp, không hành dâm, không nói dối, không sử dụng thức uống gây say, không ăn quá giờ quy định, không tham gia hay thưởng thức khiêu vũ thanh nhạc, không sử dụng các món mỹ phẩm hay trang vật, không sử dụng những chỗ nằm ngồi sang trọng, không sở hữu kim tiền châu báu.

Khi đã đủ hai mươi tuổi, nếu muốn, vị sa-di có thể thọ đại giới để trở thành một Tỳ Kheo, giới phẩm cao nhất của Tăng đoàn.

2. Tự viện:

Luật tạng nguyên thủy cũng có vài quy định về chỗ cư ngụ của Tăng chúng mà nay ta gọi là Tự Viện. Một ngôi chùa hoàn chỉnh cần có những khu vực sinh hoạt nhất định nhưng phải đơn giản và cần thiết như thiền đường, bố tát đường (để làm Tăng sự), liêu phòng, nhà kho, giếng nước, chỗ tắm giặt,...

3. Vấn đề ăn mặc:

Thường thì trang phục của một vị Sư chỉ gồm thượng y (y vai trái), hạ y (y nội), và y tấm (y mặc bên trong y nội). Màu sắc phải đúng quy định, không tự tiện, thường là các màu vàng sẫm hay là màu đà. Đời sống căn bản của tu sĩ nguyên thủy chủ yếu là nhờ vào việc khát thực, dĩ nhiên cũng có thể nhận lời mời của các tín gia.

Nói chung, sa-môn Phật giáo được tùy duyên nhận lãnh các thức cúng dường nhưng không được đòi hỏi hay biểu hiện ý thích của mình trong việc ăn uống.

4. Tăng sự phát lộ:

Cứ mỗi nửa tháng, Tăng chúng thường họp mặt nhau một lần. Trong cuộc họp mặt này, các vị sẽ trùng tụng các học giới và cá nhân Tỳ kheo nào cũng phải tự kiểm điểm mình trước Tăng Chúng bằng cách tự thú (nếu đã phạm học giới nào đó) hoặc yêu cầu tập thể chỉ bày cho mình. Đối với trường hợp bị xem là phạm giới, đương sự phải sám hối trước Tăng chúng để sẵn sàng chịu phạt trong hình thức nào đó. Các pháp hội cho Tăng tục cũng thường được tiến hành vào dịp này, ngay sau lễ Phát lộ (nhận tội) của chư Tỳ Kheo.

5. Mùa an cư cấm túc:

Vào mấy tháng mưa, chư Tăng Phật Giáo phải sống yên một nơi và hầu như phải nhờ cậy vào sự hộ độ của các tín gia địa phương. Sau mùa an cư này, các vị lại họp mặt nhau để xin được chỉ ra những lỗi lầm mà mình có thể đã mắc phải trong suốt mùa cấm túc. Luật tạng gọi Tăng sự này là lễ Tự Tứ (Pavàrajà).

6. Tổ chức Ni chúng (nữ tu)

Đức Phật đã có những quy định về tổ chức giáo hội Ni chúng và chư Tăng luôn có trách nhiệm giám sát, quản chế tổ chức này.

7. Trật tự hoạt động của Tăng chúng:

Dù là ở đâu, Tăng chúng cũng thường chọn ra một vị Trưởng Lão để xem là người lãnh đạo cho mình. Trong nội bộ Tăng chúng luôn có những vấn đề phải được đem ra giải quyết trước tập thể và ở đây cũng không loại trừ phương thức trưng cầu ý kiến, từ việc tiếp nhận người tu vào trong Giáo hội cho đến chuyện tuyên phạt một cá nhân phạm tội và trong mọi trường hợp, nguyên tắc xử lý sự vụ của Tăng Chúng luôn là đa số thắng thiểu số. Bên cạnh đó, ở mỗi cơ sở tự viện độc lập, chư Tăng còn thường chỉ định người để giao phó các trách nhiệm lo lắng về sinh hoạt chung của đám đông như chức vụ Tri phạn (lo việc trai thực), Bồ xứ (lo việc sắp xếp chỗ ngủ nghỉ cho Tăng), Giám tự (coi sóc chuyện nội bộ trong Tăng chúng)... Nếu không được sự nhất trí của cả tập thể thì việc bầu chọn coi như không thành.

III CÁC HỆ PHÁI PHẬT GIÁO

Dòng giáo lý Thượng Toạ Bộ (Theravàda) tức hệ thống Phật Giáo Nguyên Thủy được truyền thừa từ các Trưởng Lão buổi đầu, còn có tên gọi theo hậu sử là Hinàyana (Tiểu Thừa). Theo thời gian, một tôn phái hùng hậu ra đời, có quan điểm kinh chống với Phật giáo truyền thống và thường được biết tới qua tên gọi Đại Thừa hay Đại Thặng (Mahàyana). Thời điểm khai sinh đích xác của Đại Thừa Giáo vẫn còn mơ hồ. Theo các di liệu lịch sử tương đối cụ thể thì chắc là vào khoảng thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch. Trước hết, hệ phái này xuất hiện ở Andhara, địa bàn của hệ phái Đại Chúng Bộ (Mahāsanghika), một nhánh Phật giáo biến chất đi ra từ Phật Giáo Nguyên Thủy. Đại Thừa Giáo lớn mạnh từ từ và chính thức nên hình nên dạng dưới triều vua Kanishka. Vào giữa thế kỷ thứ hai sau Tây lịch thì Đại Thừa Giáo đã chiếm lĩnh toàn bộ khu vực Bắc An và qua tay các truyền nhân kiệt xuất như Long Thọ (Nàgarjuna), Thánh Thiên (Aryadeva), Vô Trước (Asanga), Thế Thân (Vasubhandhu). Hệ phái này đã thật sự khẳng định được vị trí của mình.

Về nội dung giáo lý, Tiểu Thừa và Đại Thừa có những dị biệt cơ bản. Theo Đại Thừa Giáo thì thật ra Đức Phật có những ý chỉ mà Ngài cố tình trao truyền riêng tư cho một số đệ tử, mà trong dòng giáo lý mật truyền này, có không ít những quan điểm đối lập với giáo lý nguyên thủy. Nói khách quan thì mỗi dòng giáo lý đều có cái hay riêng, nhưng ta phải nhận rằng một số chủ trương của Đại Thừa Giáo đã ra mặt chà đạp các tác phẩm kinh điển của Phật giáo truyền thống. Đã thế, tính cách thực tế, giản đơn và quá nghiêm túc của giáo lý Tiểu thừa xem ra không có vẻ hấp dẫn đối với đại chúng. Từ đó, Đại thừa giáo càng có cơ hội lớn tiếng lấn lướt.

Theo quan điểm của Đại Thừa Giáo thì Đức Phật không phải là một con người bình thường. Ngài là một siêu nhân, một Thánh thể. Và quả vị La-hán chỉ là một công đoạn tu chứng sơ cơ sau khi người ta bỏ ra chút công phu tự chế. Người của Đại Thừa Giáo đặt Bồ tát (thực ra vẫn còn là phạm nhân) lên vị trí cao hơn La-hán (Bậc đã thực sự đoạn trừ tất cả phiền não). Theo họ, lòng bi mẫn hướng ngoại quan trọng hơn trí tuệ giác ngộ tự thân, thay vì theo tinh thần Phật giáo truyền thống thì ngược lại. Một số nhà Tiểu thừa (theo cách gọi của các Sư gia) đã chấp nhận quan điểm Pháp thân (Tôn giáo vũ trụ) của Đại Thừa Giáo. Tân phái này có ý thiết lập một thứ siêu hình học mù mờ đặt cơ sở trên tín lý xa vời của Đại Thừa Giáo mà họ từ đó thoát thai. Họ còn đưa ra quan điểm sát-na Vĩnh Cửu để cho mọi thứ đều là KHÔNG, trong khi theo Đại Thừa Giáo buổi đầu thì mọi thứ đều là CÓ. Đời sống, trong cách nhìn của các tín đồ Đại Thừa Giáo, chẳng có gì đáng để nhàm chán. Họ sống trong niềm tin mãnh liệt vào một cõi Phật nào đó tràn đầy hạnh phúc và luôn sẵn sàng chào đón họ.

Các nhà Tiểu Thừa luôn coi rẻ Đại Thừa giáo. Họ xem Đại Thừa giáo là một phiên bản tạt nguyên của Phật Giáo truyền thống. Còn Đại Thừa giáo thì tự xem các quan điểm mới mẻ của

mình là những bổ khuyết cho Tiêu Thừa, dòng Phật Giáo mới được phôi dựng và chưa được hoàn chỉnh, vốn chỉ thích hợp cho những người hạ căn thiếu trí.

Sau đây là một số quan điểm đặc trưng và khá phổ thông của Đại Thừa giáo:

- Kêu gọi sự nhận thức về thế giới hiện tượng, đồng thời xác định tính KHÔNG của cái gọi là CON NGƯỜI. Quan điểm này đi ra từ giáo lý vô ngã của Phật giáo truyền thống nhưng bản thân nó thì có lắm điều phải xét lại.
- Niềm tin vào sự có mặt của vô lượng Chư Phật và Bồ-tát vẫn từng lúc hiện hữu trong khắp nơi.
- Chấp nhận thờ phụng các Thần Thánh, kể cả những quỷ thần vay mượn từ Bà-la-môn giáo.
- Phù chú, chân ngôn vẫn có thể là con đường đạt tới giải thoát.
- Xác nhận vai trò của TÂM với quan điểm "*nhất thiết duy tâm tạo*".

IV. ĐỊA BÀN PHẬT GIÁO

Đọc lại kinh điển để xác định những miền đất mà Đức Phật đã đi qua trong cuộc đời độ sinh của mình, ta thấy rõ ngay từ lúc đó, Phật Giáo đã có con đường hoành dương khá dài: từ miền Đông An (Kajangala, Campa) qua tận Tây An (Veranja, Avanti). Ở Bắc An, Phật Giáo có mặt ở khắp các địa bàn quan trọng như Rājagaha, Bārāṇasī (Benares bây giờ), Kosambī, Sāvattihī, Sāketa. Ngay đến một vài bộ tộc thiểu số dưới chân dãy Hy-mã-lạp-sơn cũng trở thành Phật tử.

Dưới thời vua A Dục, sau cuộc kiết tập Kinh điển kỳ III, địa bàn của Phật Giáo càng được mở rộng. Từ Kashmire (Kế Tân) ở Tây Bắc An, Phật giáo đã được truyền bá đến Mysore ở miền Nam An, để rồi sau đó vượt biển sang có mặt ở Tích Lan rồi Suvāṣṭhī. Suvāṣṭhī có lẽ là Miền Điện hay khu vực nào đó ở vùng Viễn Đông bây giờ. Điều đáng ghi nhận thêm là trong vị thế một sứ điệp của Vua A Dục, Phật giáo còn được du nhập vào những miền đất xa xôi đang bị người Hy-lạp chiếm đóng.

Tây Tạng, một trong những nước láng giềng gần gũi của Ấn Độ đã tiếp nhận Phật Giáo từ rất sớm. Rồi theo thời gian, Phật giáo từng bước hiện diện khắp vùng Đông Nam Á. Các nước Thái Lan, Cam Bốt, Trung Quốc, Nhật Bản cũng lần lượt trở thành những tiền đồn quan trọng của Phật giáo và cho đến nay, hầu hết dân số của các quốc gia này đều là Phật tử.

V. NGÔN NGỮ PÀLI

Chỉ riêng chữ gốc của chữ "Pāli" đã là vấn đề bàn cãi của các học giả. Theo một số nghiên cứu thì chữ "Pāli" thoát thai "Pamkti" sau một tiến trình biến hóa ngữ âm. Chữ *Pamkti* được dùng để chỉ cho các dòng văn học đi ra từ Kinh điển tôn giáo và đôi khi còn được dùng gọi thẳng các tác phẩm kinh điển nữa. Đó cũng là trường hợp của chữ "Pāli". Buổi đầu, vì thoát thai từ tên gọi Pamkti, nên chữ "Pāli" cũng được dùng để ám chỉ Tam Tạng Phật Ngôn cùng các Kinh Sớ của Phật Giáo Nguyên Thủy. Theo thời gian, Pāli trở thành tên gọi của thứ ngôn ngữ ghi chép kinh điển Phật Giáo.

Một số ý kiến khác cho rằng chữ "Pāli" có nguồn gốc từ chữ "Pālli" của tiếng Sanskrit, nghĩa đen là "thị trấn hoặc ngôi làng nhỏ". Gọi vậy bởi vì muốn nhấn mạnh rằng Pāli là ngôn ngữ của giới bình dân, thứ phương ngữ của những vùng dân cư hẻo lánh. Bên cạnh đó, một số học giả cũng đồng ý cách phân tích này và đồng thời cũng kết hợp luôn ý kiến thứ nhất, cho

rằng bản thân chữ "Pàlli" vốn là một biến âm của Pamkti.

Vấn đề còn lằng rắm rối. Có những nhà nghiên cứu lại giả định rằng Pàli là tên gọi thứ tiếng mà dân thành Pataliputra sử dụng (Pàli <Pàtali). Phải nhận rằng có một tí tương đồng về ngữ âm giữa hai chữ "Pàli" và "Pàtali". Thế nhưng ta cũng nên nhớ rằng Pataliputra là một thành phố lớn của Magadha và ngôn ngữ được dùng ở khu vực này thường được gọi tên theo các địa phương xuất phát (ở vùng sâu vùng xa nơi khác) chứ không có trường hợp dùng tới cái tên của thành phố (vừa tân kỳ vừa dễ bị thay đổi). Đã vậy, việc cái tên "Pàli" ra đời sau cái tên Pataliputra xem ra quá khó chấp nhận.

Dù sao thì ở đây ta thử vẽ lại con đường biến âm của chữ Pàli mà các nhà nghiên cứu đã đề nghị:

- pamkti ---> pamti ---> pam.ti ---> pa.mli ---> pàli

- pàti ---> patti ---> pa.t.ti ---> palli ---> pàli

Trong khi đó, một nhà văn phạm khi bàn về nguyên nghĩa của chữ "Pàli" đã đề nghị cách giải tự sau: Saddatthamm Pàletiti Pàli (thứ tiếng khả dĩ chuyển tải được tinh nghĩa của ngôn ngữ, chính là Pàli vậy).

Nguồn gốc và quê hương của tiếng Pàli

Pàli là ngôn ngữ xưa nhất trong nhóm ngôn ngữ Ấn Âu trung đại, nhưng nguồn gốc thật sự của thứ tiếng này hiện vẫn còn khá mù mờ.

Nguyên lai, rõ ràng là chữ "Pàli" được dùng để chỉ các tác phẩm kinh điển Phật học, nhưng mãi tới thế kỷ thứ bảy sau Tây lịch, thứ chữ này vẫn chưa được dùng để gọi tên một ngôn ngữ nào hết. Ngay cả các tác phẩm kinh văn Phật giáo cũng không hề xác định vấn đề này cho chúng ta. Ở đó ta chưa có thể tìm thấy một kết luận rằng Pàli là thứ ngôn ngữ được dùng để ghi chép Tam Tạng. Sớ giải cùng các Kinh điển liên quan, thuộc dòng giáo nghĩa Thượng Tọa Bộ (Theravàda), những tác phẩm kinh viện vẫn được lưu hành tại các xứ Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan.

Theo truyền thống Phật giáo Tích Lan thì Pàli chính là ngôn ngữ quần chúng của xứ Magadha (Ma-kiệt-đà), vùng đất khai sinh của Phật giáo nguyên thủy. Tiếng Pàli ở đây được gọi là thứ ngôn ngữ căn bản (Mùlabhàsà). Ngay trong Luật tạng Pàli (Cullavagga, III, 33), Đức Phật đã khuyên các đệ tử nên dùng thứ tiếng Bản Ngữ (Sakanirutti) để trình bày Phật Pháp. Theo Ngài Buddhaghosa thì Bản Ngữ ở đây chỉ cho tiếng Magadhi (Pàli), thứ ngôn ngữ mà chính Đức Bổn Sư đã sử dụng. Theo các Giáo Sư Rhys David và Oldenberg thì cái gọi là Bản Ngữ mà Đức Phật đã nói, chính là tiếng mẹ đẻ của Chư Tăng mỗi xứ!

Điểm mâu thuẫn quan trọng trong các ý kiến trên đây chính là những sai biệt hết sức căn bản giữa tiếng Pàli với Magadhi trong các bia ký, kịch phẩm và hệ thống văn phạm Prakrit. Từ đó suy ra, chẳng thể nào tiếng Magadhi là cơ sở cho tiếng Pàli hay ngược lại.

Các học giả như Westergaard và Kuhlin đều cho rằng tiếng Pàli là một phương ngữ của xứ Ujjayin. Họ dựa vào hai lý do để đưa ra giả thuyết đó. Thứ nhất, có một sự gần gũi nhất định và rõ ràng giữa tiếng Pàli với thứ ngôn ngữ được dùng trong các bia ký Girnar (Gujarat) thời Vua A Dục. Thứ hai, tương truyền rằng phương ngữ Ujjayini chính là tiếng mẹ đẻ của Trưởng lão Mahinda (con vua A Dục) nhà truyền giáo ở Tích Lan. Còn theo Ong Otto Frake, trên những luận cứ khá vững chãi, thì cho rằng Pàli là thổ ngữ của một số vùng phụ cận Vindhya. Ong phủ bác quan điểm của các học giả Grierson, Sten Konow từng cho rằng Pàli vốn đồng hệ với thứ tiếng Paisàci-prakrit có nguồn gốc ở miền Tây Bắc Ấn Độ. Otto Franke một mực quả

quyết rằng tiếng Pàli được khai sinh ở miền phụ cận Vindhya và cũng giống như tiếng Paisàci, ngôn ngữ Pàli có thể được phối thai từ đất Ujjayini.

Theo giáo sư Oldenberg thì cuộc truyền đạo của Ngài Mahinda ở Tích Lan vẫn trong thời điểm khuyết sử. Ông cho rằng cuộc du nhập đó của Phật giáo chỉ đơn giản là một trong những nhịp bước bang giao giữa Tích Lan với Ấn Độ . Oldenberg đã tìm ra mối tương đồng giữa tiếng Pàli với thứ ngôn ngữ bia ký trên núi Kha i đagiri (Toái Sơn) và từ đó ông tin rằng quê hương của tiếng Pàli chính là xứ Kalinga. Ông E. Muller cũng tán đồng quan điểm này của Giáo Sư Oldenberg dù ông vẫn từng nêu ra những ý kiến riêng tư khang khác...

Đại khái, từ những gì nhắc tới này giờ, dù là viện dẫn, chứng minh hay gợi ý, vấn đề chúng ta đang bàn vẫn tiếp tục là một vấn đề không có lời đáp thỏa đáng. Nhưng dù gì thì Pàli vẫn cứ là thứ ngôn ngữ nghệ thuật (Kunstsprache) (tiếng Đức trong nguyên tác), thứ ngôn ngữ mà chính Đức Phật đã sử dụng để thuyết giáo và dĩ nhiên đã từng tồn tại trước đó. Bậc Đạo Sư đã chọn lấy nó để trao gửi tiếng nói của mình nên chẳng có gì lạ lùng khi có một loạt nhiều ngôn ngữ đã được hình thành và hoàn chỉnh từ đó. Tất cả chỉ vì nó là một thứ tiếng quá đổi đặc dụng và có nhiều khả năng chuyển tải. Dầu chẳng là cư dân Magadha, nhưng Đức Phật đã dành ra một phần lớn thời gian độ sinh của mình cho miền đất này. Đó là lý do tại sao ngôn ngữ Magadhi đã có một vị trí tuyệt đối quan trọng trong Phật Giáo nguyên thủy hơn bất kỳ ngôn ngữ nào đương thời. Và dáng nét đặc thù của ngôn ngữ kinh văn Phật Giáo nguyên thủy còn bao gồm những gì đã vay mượn từ quá nhiều nguồn gốc. Trước hết, Tam Tạng thành văn của Phật Giáo là một tập đại thành ngữ văn của rất nhiều ngôn ngữ ở các địa phương khắp xứ Ấn Độ . Thứ đến, sau nhiều thế kỷ được khẩu truyền không có văn tự ghi chép kinh điển truyền thống dĩ nhiên không thể tránh được chuyện sai suyền. Và sau cùng là vấn đề không gian. Dòng kinh điển đang được lưu hành toàn cầu hiện nay đi ra từ Tích Lan. Một đảo quốc nằm cách Ấn Độ cả một vùng biển rộng. Xa xôi về địa dư thường dẫn theo các sai biệt về văn hóa, ngôn ngữ và từ đó, cả tính nguyên thủy.

-ooOoo-

VI. CÁC TÁC PHẨM KINH ĐIỂN PÀLI.

Các tác phẩm văn học Pàli có thể được chia thành hai loại là Kinh và Luận (theo nghĩa từ nguyên):

KINH:

Ở đây chỉ cho Tam Tạng Thánh điển (Tipitaka) bao gồm Luật Tạng, Kinh Tạng và Thắng Pháp Tạng. Tạng thứ ba này là toàn bộ cơ cấu tư tưởng triết học (nếu có thể gọi vậy) của hệ phái Phật Giáo Thượng Toạ Bộ (Theravàda)

Có thể nói rằng toàn bộ Kinh điển thành văn của Phật giáo nguyên thủy hôm nay là một tập đại thành của nhiều lần trùng tuyên và san định qua nhiều thế hệ truyền thừa với không ít những bản cãi nhiều khê. Các tài liệu truyền thống cũng đã cho chúng ta biết rằng sau ngày Đức Phật viên tịch, trong nội bộ Phật giáo đã liên tiếp nảy sinh những mâu thuẫn gay gắt về cách hiểu lời Phật dạy mà lúc đó hãy còn trong hình thức khẩu truyền. Các cuộc kiết tập Phật Ngôn đã được tổ chức nhằm giải quyết những rắc rối này. Và chính kết quả thu nhặt được sau từng cuộc kiết tập đó đã được ghi chép lại thành các kinh điển kế tự. Theo các tài liệu như Dìpavamsa, Mahāvamsa, Cullavagga thì cuộc kiết tập thứ nhất đã được tổ chức tại Rājagaha sau khi Phật viên tịch không bao lâu. Tam Tạng Phật Ngôn đã được san định lần đầu tiên vào dịp này. Nhưng rồi theo thời gian, trong Tăng chúng lại phát sinh những kiến giải sai lạc về Phật Pháp và đó chính là lý do tổ chức kỳ kiết tập thứ hai tại Vesālī, cách lần kiết tập thứ nhất vừa đúng một thế kỷ. Trong kỳ kiết tập thứ hai này, số lượng giáo lý được triển khai rộng rãi hơn một tí. Nhưng phải đợi đến kỳ kiết tập thứ ba dưới thời vua A Dục (giữa năm 264 -227 trước Tây lịch) thì nội dung Tam Tạng mới được sắp xếp một cách khoa học theo trật tự danh mục – đề mục rõ ràng.

Cũng trong kỳ kiết tập này, Tạng Thắng Pháp đã được san định một cách đầy đủ, để từ đó đến nay không còn phải thêm bớt gì nữa (có một sự kiện lịch sử cũng cần được ghi nhận thêm là dưới triều đại của vua Kaniska đã từng có một cuộc kiết tập được tổ chức tại Kasmire. Tăng chúng từ khắp các vùng về tham dự rất đông đảo. Những mâu chốt giáo lý quan trọng đều được đem ra bàn thảo và nội dung những vấn đề nghị luận này đã được ghi lại thành bộ Đại Luận Tỳ-bà-sa (Vibhāsāsastra). Các nhà Thượng Toạ bộ đều không nhìn nhận cuộc kiết tập này vì cho rằng đây là chuyện của phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvāstivādins). Đồng thời từ sau kỳ kiết tập thứ ba, một số lớn các nhà truyền giáo Tăng, tục đã được gửi sang các xứ láng giềng Ấn Độ để hoàng hoá Đạo Phật. Và cũng trong dịp này, hoàng tử của Vua A Dục (có thuyết nói là bào đệ) là Ngài Trưởng Lão Mahinda đã mang toàn bộ các tác phẩm kinh điển đạo Phật sang truyền đạo ở Tích Lan.

Trước sau, Phật Giáo Tích Lan đã tổ chức được ba kỳ kiết tập Phật ngôn vào ba triều vua Devānampiyatissa, Dutthagamani và Vattagamani. Trong từng kỳ kiết tập đó, các kinh văn truyền thống đã được đem ra thẩm định và phục hồi tính nguyên thủy. Một số học giả có ý nghi ngờ khả năng trung thực của các kỳ kiết tập bởi rõ ràng là ngay chính Đức Phật cũng chưa hề đưa ra một khuôn thức nào cụ thể để các môn đệ hậu thời có thể y cứ vào đó mà san định và tái hiện một cách chính xác cả một hệ thống khẩu truyền đồ sộ vốn luôn có thể bị sai lệch qua hăng thế kỷ truyền thừa song song với cơ man là những dị bản mang tính tư kiến cộng với biết bao là vấn đề địa cư, văn hoá mà Phật Giáo phải thường trực đối diện trên suốt đường đi của mình. Bởi vậy, một trong những công việc cấp thiết của Giáo Hội toàn cầu phải là những lần họp mặt của các cấp lãnh đạo để qua đó mọi tiếng nói cá nhân, dù đúng hay sai, có dịp được đem ra mổ xẻ.

Cho đến nay ta phải nhận rằng không hề có một chứng cứ nào về việc ra đời của các tác phẩm

văn học kinh điển được biên soạn hay sáng tác ngay trong thời Đức Phật còn sinh tiền. Và bên cạnh đó ta cũng có thể tin chắc rằng toàn bộ lời dạy của Ngài cùng các tác phẩm thành văn của chư môn đệ đích truyền chỉ đều nằm gọn trong hệ thống Tam Tạng. Dĩ nhiên đối với những gì được xem là lời dạy chính thức của Đức Phật thì luôn được các hàng môn đệ xếp vào một vị trí đặc biệt quan trọng.

Nói một cách nôm na thì Tam Tạng kinh điển Phật Giáo là một bộ sưu tập đồ sộ và trọn vẹn về tất cả những gì thuộc văn hóa Phật Giáo. Đó là những pháp thoại của Đức Phật, những câu cách ngôn răn đời mà văn chương, những thi ca ngâm vịnh nhuộm màu giải thoát, những giai thoại truyền kỳ (cổ tích dân gian) và những bước đi lịch sử của Tăng đoàn Phật giáo. Như đã nói ở trên, hệ thống Tam Tạng Phật điển mà chúng ta đang nhìn thấy bây giờ chính là một kết quả san định, hiệu chỉnh qua các kỳ kiết tập từ suốt hàng nghìn năm nay. Bởi thế hoàn toàn không có gì là khó hiểu khi chúng ta vẫn thỉnh thoảng bắt gặp đây đó trong dòng Kinh văn Phật Giáo những chỗ lờ làng và đôi điều trái khoáy. Tuy nhiên, ở Kinh Điển Pàli truyền thống, những chỗ như vậy không nhiều và xem ra cũng không đến nỗi nghiêm trọng. Chẳng hạn như cũng cùng một bài kệ hay một đoạn kinh thì có chỗ được ghi là của Đức Phật, có nơi lại được gán cho Ngài Xá-lợi-phất. Bên cạnh đó, đôi khi là những sai khác về vấn đề địa danh: Bàrànasi thay vì Ràjagaha hoặc là Ràjagaha thay vì Bàrànasi. Đó chỉ là những tiểu tiết, nhưng dù sao cũng đã khiến cho một số học giả đặt vấn đề về tính nguyên thủy của Tam Tạng.

Tuy nhiên xét từ góc độ đánh giá Tam Tạng như một tập đại thành văn học Phật Giáo thì chung quy lại, những gì thật sự là tinh hoa của Phật Pháp vẫn cứ được bảo trì một cách nguyên vẹn. Một trong những cứ điểm sử học về mức độ cổ xưa và tín nhiệm của Tam Tạng Pàli quan trọng nhất phải nói là các di chỉ văn hóa thời vua A Dục. Đặc biệt ở các văn bản ký tự của thời kỳ này, ta luôn có dịp bắt gặp rất nhiều vấn đề quan trọng trong kinh điển Pàli. Ở đây còn bao gồm luôn cả những tương đồng về văn tự hết sức quan trọng. Thực ra, nội dung của những di chỉ văn tự này không có gì đáng kể nếu bỏ đi những điểm quan hệ với Kinh điển Tam Tạng, kể cả những điểm tương đồng có tí sai biệt. Điều đáng ghi nhận là 7 vấn đề hết sức quan trọng trong hiến pháp Bhàbrù của vua A Dục vốn được Chư Tăng khắp vùng Magadha đặc biệt quan tâm, thực ra đã được nói tới trong Kinh Tạng.

Các công trình kiến thiết đền tháp ở Bharhut và Saichi đã ghi lại những hình ảnh về chuyện đời của Đức Phật theo dòng giai thoại cải biên, vốn được phát triển trước đó. Trong khi những câu chuyện như vậy cũng đã được tìm thấy trong Kinh Tạng Pàli. Đồng thời trên những thạch trụ và bi ký của các ngôi tháp thờ, còn có những hình ảnh sờ sờ về các câu chuyện bốn sinh, một bộ phận của Tam Tạng Pàli.

Cũng ở các ngôi tháp trên, có tên gọi của các hệ phái Tăng chúng như: Suttantika, Pacanekàyika, Petaki... Những thuật ngữ có nguồn gốc từ các chữ Sutta, Nikàya, Petaka... vẫn thường thấy trong Chánh Tạng Pàli.

Từ những luận cứ đó, Tam Tạng Kinh điển thành văn rõ ràng đã có mặt trước thế kỷ thứ hai trước Tây Lịch và thậm chí dòng văn học này cũng đã tự có một vị trí thực sự ngay từ trước đó nữa là khác. Đó là nói về sử học.

Xét về bình diện văn học, hay nói rõ hơn, là về ngôn ngữ Pàli thì đúng là không hề có một cố gắng nào của người xưa trong ý muốn khẳng định sử tính cụ thể của dòng kinh văn Pàli. Trong các tác phẩm Nam Phạn, bộ Milindapanha (Mi Tiên vấn đáp) được coi là tác phẩm xưa nhất có nhắc nhở về kinh điển Pàli truyền thống. Bộ sách này được biên soạn vào tiền bán thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Theo các tài liệu Hậu Số thì ngay sau Phật lịch khoảng hai thế kỷ, các tác phẩm văn học Pàli đã bắt đầu được biên soạn. Điển hình là các cuốn biên niên sử của Tích Lan được viết bằng chữ Pàli như Đảo Sử (Dipavamsa), và Phật Giáo Đại Sử (Mahāvamsa) vẫn được xem là các tập Chánh Sớ Tam Tạng, thì ngay từ đầu kỷ nguyên Tây lịch, dòng văn học

Pàli đã có những tác phẩm kinh điển trong hình thức Sớ Sao.

Chúng ta phải nhận rằng triều đại của vua A Dục là một dấu mốc hết sức quan trọng cho lịch sử cổ đại của Phật Giáo. Lịch sử đã cho ta biết thật nhiều về những hoạt động truyền giáo của Ông vua độc đáo này. Chính sự ra đời ồ ạt của các bộ phái Phật Giáo, dù có xung khắc nhau đến mấy, đã nói lên chủ trương mộ đạo nhiệt thành của triều đại này. Dù phải nói nghiêm túc rằng bản thân nhà vua thật ra không mấy quan tâm đến vấn đề Tam Tạng tuy là ngay dưới thời ông, Kinh điển Phật giáo đã được san định ở mức hoàn chỉnh nhất. Từ đó có thể suy ra là dường như thành quả đó chỉ được thành tựu sau thời ông. Bởi rõ ràng là bình sinh vua A Dục chỉ đặt nặng vấn đề bang giao như sai phái các sứ bộ truyền giáo.

Như phần trước đã trình bày, kinh điển Pàli truyền thống gồm có ba Tạng: *Luật Tạng*, *Kinh* và *Thăng Pháp Tạng*. Đôi khi hệ thống giáo lý này lại được phân định thành năm Kinh bộ (Nikàya) hoặc cửu phần giáo pháp (Navangasatthusàsanà). Trong trường hợp kể theo Kinh Bộ (Nikàya) thì Trung Bộ, Trường Bộ, Tăng Chi Bộ và Tương Ứng Bộ được chỉ cho Kinh Tạng. Riêng Tiểu Bộ (Khuddakanikàya) thì ngoài một phần thuộc Kinh Tạng còn bao gồm luôn Luật Tạng và Thăng Pháp Tạng. Nếu phân theo cửu phần giáo pháp thì nội dung của Tam Tạng được kể thành chín phần như sau:

1. Sutta – Khế Kinh (ám chỉ các bài kinh dài, ngắn có nội dung độc lập và thuộc thể văn xuôi)
2. Geyya – Phúng tụng (gồm các bài kinh có cả hai thể văn xuôi và văn vần).
3. Veyyàkarana – Ký thuyết (gồm các kinh mang nội dung giải thích các kinh khác)
4. Gàthà – Kệ ngôn (gồm các kinh văn được trình bày theo thể kệ ngôn, tức hình thức thơ vịnh)
5. Udàna – Cảm hứng ngữ (bao gồm những Phật ngôn do chính Đức Phật tự cảm hứng nói ra mà không cần có người nghe).
6. Itavuttaka – Như thị thuyết (bao gồm những pháp thoại ngắn mà ngài Khujjuttarà đã thọ trì từ Đức Phật và sau đó trùng tuyên lại bằng cách mở đầu từng bài với câu xác định "Chính Đức Thế Tôn đã thuyết rằng... ")
7. Jàtaka – Bỗn Sanh (những câu chuyện tiền thân Đức Phật)
8. Abbhùtadhamma – Vị tăng hữu pháp (bao gồm những bài kệ kinh kể về các sự kiện phi thường trong đời Phật nói riêng và theo giáo lý nói chung)
9. Vedalla – Phương Quãng (gồm những pháp thoại trong hình thức vấn đáp).

1)- LUẬT TẠNG PÀLI

Tạng này bao gồm những học giới và luật nghi nhằm áp dụng vào đời sống thường nhật của cả Tăng, Ni trong giáo hội xuất gia. Trước tới giờ, tất cả Phật giáo đồ đều một mực tin tưởng rằng toàn bộ Luật Tạng là do chính Đức Phật ban hành, và chỉ có riêng Ngài mới đủ tư cách ban hành Luật Tạng mà thôi. Xưa nay, theo Phật Giáo truyền thống thì Luật tạng luôn được đặt lên vị trí quan trọng nhất trong ba Tạng. Quan điển này được kế thừa từ thế hệ này sang thế hệ khác ở các dòng Phật Giáo Thượng Tọa Bộ được xem là nguyên thủy nhất, đặc biệt là Phật giáo Miến Điện và Phật Giáo Tích Lan. Từ vị trí quan trọng như vậy, trong Phật giáo Thượng

Tọa Bộ đã theo thời gian mà hình thành một hệ thống Luật học hết sức phong phú, đồng thời cũng kéo theo đó những quan điểm Luật học tương khác. Mọi sự có lẽ được bắt đầu rõ ràng nhất từ thế kỷ thứ XI đề rồi mãi cho đến hôm nay, Phật giáo Miền Điện vẫn tiếp tục giữ lại một số quan điểm Luật học riêng tư của mình.

Luật Tạng, về đại thể gồm có 4 phần: Patimokkha, Suttavibhanga, Khandhaka, Parivàra.

1.1- Pàtimokkha:

Nội dung cốt lõi của Luật Tạng chính là Pàtimokkha ta có thể xem đây là một án lệ hành đạo căn bản cho tất cả chúng Tăng. Bởi Chư Tăng Phật Giáo đều phải luôn có một đời sống thu thúc bản thân y cứ trên các học giới Pàtimokkha. Nội dung của Pàtimokkha bao gồm những điều răn cấm mà Sa môn Phật giáo phải luôn chấp trì để ngăn tránh các lỗi lầm tương ứng nhằm sửa mình cho ngày một tốt hơn. Nội dung Pàtimokkha bao gồm tám phần giới án. Trong bài kinh số 108 của Trung Bộ, Tôn giả Ananda đã từng xác nhận ý nghĩa quan trọng của giới bổn trong cuộc sống tu tập của Chư Tăng mà Đức Phật đã nhiều lần nhấn mạnh.

Nguyên lai, có thể Pàtimokkha chỉ gồm có 152 học giới để rồi sau đó dần dần, con số này được tăng lên 227. đó là nói theo một vài kết quả nghiên cứu. Còn trong Luật Tạng nguyên thủy của Thượng Tọa Bộ thì ta vẫn cứ bắt gặp đủ số lượng 227 học giới này. Mặc dù, theo nhiều dị bản thì dù có kể đủ số 227 nhưng nó vẫn không được xem là một con số nguyên thủy, trong khi đó, theo Suttavibhanga thì con số 227 hoàn toàn có thể được tin cậy về mặt sử học.

Pàtimokkha có một ý nghĩa rất lớn trong đời sống tu học của Chư Tăng Phật Giáo. Theo Luật tạng quy định thì mỗi nửa tháng Tăng chúng phải họp mặt nhau lại một lần để tự sám hối các lỗi lầm và nghe tụng Pàtimokkha, vẫn thường đượngtrùng tụng thành tiếng cho mọi người nghe trước khi cùng ngồi lại để nghe đọc Pàtimokkha, mọi cá nhân Tăng chúng phải tự làm trong sạch mình bằng cách sám hối.

Đối với giáo hội Ni chúng, nội dung và ý nghĩa quan trọng của Pàtimokkha cũng tương tự như bên tăng chúng.

1.2- Suttavibhanga:

Nội dung cũng vẫn là các vấn đề Phật học. Có điều là ở đây các Ngài nêu ra những trường hợp duyên sự mà từ đó Đức Phật đã cấm chế các học giới. Đồng thời, Suttavibhanga còn giải thích cặn kẽ từng khía cạnh ngữ nghĩa của từ vựng Luật học, phân tích tỉ mỉ mỗi vấn đề có liên quan đến cách giải quyết Luật nghi. Chính nội dung này của Suttavibhanga đã cung cấp cho chúng ta những chi tiết hết sức quan trọng về sử học nói chung và Giáo Hội Phật Giáo đương thời nói riêng. Điều đó ta có thể bắt gặp ở phần giải về các đại giới như Bất Cộng trụ chẳng hạn.

Nói một cách ngắn gọn thì nội dung của Suttavibhanga chính là các học giới Patimokkha được trình bày và giải thích theo văn phong Kinh Tạng.

Suttavibhanga bao gồm hai phần: Mahāvibhanga và Bhikkhuvibhanga. Mahāvibhanga giải thích về 8 trường hợp phạm tội của Luật Tạng và Bhikkhuvibhanga là phần giải thích về các học giới Pàtimokkha của Tỳ kheo Ni.

Trong Luật Tạng có nêu ra 8 cách phạt tội và trong đó có hai hình thức được xem là phổ cập và cụ thể nhất. Đó là cách phạt tội trong hai trường hợp Bất Cộng Trụ (đương sự bị trục xuất ra khỏi Tăng chúng) và trường hợp Ưng Đối Trị (đương sự phạm tội phải nhận lỗi trước Tăng chúng để sám hối).

Sau đây là 8 trường hợp tội án của Luật Tạng:

1. Tội bất cộng trụ (Pàrajika)

Gồm có bốn trường hợp: Vị Tỳ Kheo cố ý giao cấu với người hoặc thú, vị Tỳ Kheo cố ý chiếm hữu một thứ vật chất nào đó khi chưa được chủ nhân cho phép, vị Tỳ Kheo cố ý giết người hoặc tác động chongười khác giết người hay tự tử, vị Tỳ Kheo cố ý tự nhận một quả vị thiên định hay Thánh trí nào đó mà mình thật ra chưa hề chứng đạt.

2. Tội tăng tàn (Sanghasesa).

Bao gồm các điều cấm như cố ý làm xuất tinh, cố ý xúc chạm thân thể phụ nữ, cố ý trêu chọc hoặc tán tỉnh phụ nữ bằng những lời lẽ khêu gợi tục tằn, cố ý lên tiếng đòi hỏi xác thịt, làm mai mối cho nam nữ, xây dựng liêu cốc cho mình cho mình mà không trình báo với Tăng chúng hoặc làm sai quy cách, vô cớ vu cáo tội Bất Cộng Trụ đối với một Tỳ Kheo khác, cố ý vin một cố nhỏ để tô gian vị khác phạm tội Bất Cộng Trụ, cố ý chia rẽ nội bộ Tăng chúng, xu hướng theo vị Tỳ Kheo chia rẽ tăng chúng, bướng bỉnh chống lại Tăng lịnh chính đáng của tập thể, có hành vi bất xứng trong quan hệ với hàng tục gia.

3. Tội Bất Định (Aniyata).

Cùng nằm hay ngồi ở một chỗ kín khuất với người phụ nữ, nơi có thể dễ dàng vi phạm học giới Bất Cộng Trụ hoặc Tăng Tàn (phép giải tội khá rắc rối).

4. Tội Ưng Xả Đối Trị (Nissaggiya pacittaya):

Tội được thành lập khi cất giữ không đúng phép hoặc quá hạn các vật dụng bị cấm như thức ăn hay vàng bạc... Tội chỉ được tịnh giải sau khi vị Tỳ kheo vất bỏ chúng đi, rồi sám hối trước Tăng chúng.

5. Tội Ưng Đối Trị (Pacittiya)

Gồm đến 92 điều sau khi phạm vào một trong các tội này, vị Tỳ kheo chỉ việc trình lại với một vị khác rồi sám hối.

6. Ưng Phát Lộ (Patidesaniyadhamma)

Gồm bốn vấn đề sai trái trong khi thọ dụng thực phẩm. Đương sự vi phạm phải đến trước Tăng chúng để trình tội.

7. Ưng Học Pháp (Sekhiyadhamma)

Gồm các tiểu giới thuộc về nghi hạnh trong sinh hoạt thường nhật của một Tăng sĩ. nội dung xoay quanh các cách ăn mặc, đi đứng, hành xử...

8. Tịnh Tránh Pháp (Adhikaranasamatha)

Gồm các sai phạm nằm ngoài các học giới đã kể và ở đây Đức Phật đã đưa ra bảy phương thức giải quyết để Tăng chúng theo đó mà dần xếp sự vụ.

1.3- Khandhaka:

Gồm hai phần lớn Mahāvagga và Cullavagga. Khandhaka được xem là phần hậu bộ cho Suttavibhanga.

Mahāvibhanga có nội dung về 12 tiêu mục liên quan Luật Tạng. Chẳng hạn, trước hết là kể lại thời điểm thành đạo của Bồ Tát, sau đó là việc Đức Phật chính thức thành lập Tăng đoàn. Tiếp đến, Mahāvagga đề cập đến các vấn đề tổ chức Tăng sự của giáo hội như lễ Phát Lộ, lễ an cư kiết hạ, lễ tự tứ... cùng nhiều việc linh tinh khác như những tiêu chuẩn hay quy định của Đức Phật về đời sống sinh hoạt của Chư Tăng (y áo, trú xứ, cách phạt tội những vị phạm giới...). Qua những ghi chép tỉ mỉ của Mahāvagga, chúng ta hôm nay có thể dễ dàng hình dung ra nội tình chư Tăng thời đó.

Trong Mahāvagga ta còn có dịp thấy rõ những học giới nguyên thủy đã được Đức Phật quan tâm cận kề và sinh động ra sao. Ngài chọn cho chư Tăng những màu y hợp cách, từng kiểu dép mang sao cho nhu nhả, cái gì được phép và cái gì bị cấm.

Như đã nói, Luật học nguyên thủy luôn luôn linh động và thực tế đến mức rất gần gũi với chúng ta hôm nay. Trong tập tiểu phẩm đề cập đến những vấn đề đời thường một cách cận kề. Trong đó, Đức Phật có vẻ rất quan tâm đến từng sinh hoạt lớn nhỏ của Tăng chúng, từ chuyện tóc tai (quá dài) hay y phục luộm thuộm... Ngoại trừ trường hợp bệnh hoạn, vị Tỳ Kheo không được phép sử dụng gương soi. Bên cạnh đó còn là những học giới hết sức hợp lý khác như một Tăng sĩ không thể thưởng thức các trò giải trí như khiêu vũ, âm nhạc v.v... Thậm chí một số đồ dùng cá nhân cũng không được phép sử dụng nếu không nhằm có nhu cầu thực sự sử dụng như nanh, sừng hoặc lông thú chẳng hạn.

Ngoài ra trong tập tiểu phẩm còn đề cập đến các học giới có liên quan đến đời sống Ni chúng. Chẳng hạn như một vị Tỳ kheo ni không được phép xin ai đó một thứ vật chất có giá từ hai đồng vàng trở lên. Các vị cũng không được phép ngồi hay trò chuyện với người khác phái ở một chỗ kín khuất hay lúc đêm hôm. Nếu chưa được sự đồng ý của gia chủ thì một vị Tỳ Kheo Ni không được ra khỏi căn nhà mà mình đang trú ngụ hoặc được mời dùng bữa thường xuyên. Luật tạng cũng không cho phép các Tỳ Khuru Ni lưu lại Bồ-tát đường sau khi lễ Phát Lộ đã kết thúc. Chư Tỳ khuru Ni cũng không được phép thưởng thức thanh nhạc hoặc tới lui những địa điểm giải trí công cộng như hí viện hoặc hoa viên; không được phép tìm học thêm bất cứ một ngành nghề sinh nhai nào mang tính thế tục. Trừ trường hợp bệnh hoạn, vị Tỳ Kheo Ni cũng không được phép sử dụng các phương tiện đi lại, vì các vị ấy rất dễ gặp phải các cấm đồ bởi những điều kiện đó. Còn về các thứ mỹ phẩm và trang sức thì coi như luôn luôn bị cấm chế tuyệt đối.

Có thể nói rằng các tuyên ngôn Tăng sự hầu hết đều nằm ở Khandhaka. Tăng chúng có thể vận dụng các tuyên ngôn này như những Luật nghi cần thiết cho những sự vụ tương ứng. Trong bảy loại tuyên ngôn của Khandhaka, tuyên ngôn Cụ Túc Giới được xem là thông dụng nhất và cho mãi đến bây giờ vẫn tiếp tục được áp dụng ở các xứ Phật Giáo Nam phương.

Nhưng ta phải nhận rằng tập Khandhaka không chỉ bao gồm những vấn đề luật học khô khan như vậy, mà ngược lại, nó còn chứa đựng những nội dung khác thơ mộng và sinh động hơn nhiều. Đó là những áng văn học Pàli cổ điển mà cho tới hôm nay, chúng vẫn không hề bị phủ nhận. Chẳng hạn những câu chuyện vừa mang tính sử học, vừa mang tính nhân bản...

Một hôm, Đức Phật cùng trưởng lão Ānanda trong khi đang đi viếng các liêu cốc chư Tăng trong tịnh xá, Ngài đã nhìn thấy một vị Tỳ kheo đang nằm đau đớn trên một đống những thứ bần thiêu. Chả là vị tỳ kheo nọ đã phải trải qua những tháng ngày dài bệnh hoạn mà không có

người chăm sóc. Đức Phật bảo Trưởng giả Ananda đi tìm một ít nước sạch rồi sau đó, chính tay Ngài đã tắm rửa và bông vệ này đặt trên một chiếc giường sạch sẽ. Sự việc thương tâm đó thực ra được bắt đầu một cách rất dễ hiểu. Lúc bình thường, vệ này chẳng nhòm ngó tới ai nên khi hữu sự, chẳng có một bạn bè nào để mắt tới. Nhân sự kiện này, sau đó, Đức Phật đã triệu tập chúng Tăng và khuyên nhắc các vệ lúc nào cũng phải nên chăm sóc lẫn nhau. Ngài còn nói thêm rằng, bất cứ ai muốn người khác đối xử với mình thế nào thì trước hết mình phải đối xử với người như vậy.

Trong Khandhaka còn kể lại nhiều câu chuyện khác mang tính đời thường và dí dỏm. Đôi vợ chồng kia có một đứa con trai mà họ rất thương yêu. Cả hai cùng bàn bạc với nhau để nghĩ ra cách nào đó có thể tạo dựng cho nó một đời sống thật sự hạnh phúc. Họ sợ việc cầm bút sẽ làm cho mấy ngón tay của cậu bé bị đau, những vận động tay chân có thể khiến cơ bắp của cậu bị nhức mỏi và thậm chí cả ngành hội họa cũng có thể làm cho thị lực của cậu bị ảnh hưởng.

Sau nhiều lần suy tính, cuối cùng, họ quyết định cho cậu bé đi tu. Theo họ, đó phương kế sinh nhai tốt nhất để cậu chàng khỏi phải vất vả cực thân!

Hoặc một câu chuyện khác cũng không kém phần hài hước và kịch tính. Có một cô danh kỹ ở thành Vương Xá chẳng may bị vướng vào cái "tai nạn nghề nghiệp" là có mang. Nàng cố dưỡng bào thai cho đến ngày sinh nở rồi sau đó bí mật đem đặt đứa trẻ sơ sinh vào một chiếc giỏ và mang thả trôi sông. Một vị hoàng tử hiếm muộn đã nhặt được đứa bé rồi cho người đem về nuôi dưỡng, đặt tên là Jivaka. Jivaka lớn lên được học hành đàng hoàng và đặt biệt có năng khiếu về khoa y dược. Tương truyền rằng sau bảy năm thụ học với Thầy, Jivaka trở thành một y sĩ toàn tài. Để thử thách chàng, vị thầy ra lệnh cho Jivaka đi khắp rừng rậm núi cao để tìm cho ra một thứ thảo mộc nào đó không thể làm thuốc được, dù là thuốc cứu người hay giết người. Và cuối cùng, Jivaka đã trở về thưa với thầy rằng mình không thể tìm thấy một thứ thảo mộc nào không có dược tính. Cảm thấy thỏa lòng với người học trò ưu tú, vị thầy đã cho chàng một ít tiền và đồng ý cho Jivaka được phép hồi hương để hành y cứu đời. Jivaka từ đó trở thành một danh y nổi tiếng. Bệnh gì chàng cũng có thể điều trị bởi bất cứ thứ gì trong mắt chàng đều có thể là một món thuốc.

Để kêu gọi tinh thần tôn ti ở các vệ tỳ kheo trẻ tuổi đối với các bậc tôn túc Trưởng Lão, Đức Phật đã kể lại một câu chuyện mà ở thời đại này ta có thể hiểu đó là một câu chuyện ngụ ngôn cũng được. Câu chuyện kể về ba con thú: con voi, con gà gô và một con khỉ sống gần nhau bên cạnh một cội cây đại thọ. Trong suốt một thời gian dài, ngoài chính bản thân mình, chúng không hề biết đến việc tôn trọng ai đó là người lớn nhất trong bọn. Một hôm, cả ba con thú bỗng nhiên nghĩ đến chuyện đó và cùng quyết định bầu chọn một con được xem là cao tuổi nhất để hai con còn lại có thể đối xử tôn trọng. Con gà gô và con khỉ đề nghị con voi kể lại một sự kiện nào đó như là dấu mốc thời gian để xem nó đã sống được bao lâu. Con voi trả lời rằng, ngày nó còn bé thì đọt cao nhất của cây này cũng chỉ nằm dưới bụng con nó mà thôi. Câu hỏi lại được đặt ra cho con gà gô và con khỉ. Con khỉ cho biết ngày nó còn nhỏ thì cây đại thọ vẫn còn thấp lắm, nó có thể ngồi dưới đất mà đưa tay bẻ ngắt đọt cây. Đến phiên con gà gô thì nó thủng thỉnh trả lời rằng, ngày xưa, chính nó đã ăn một trái cây dại từ một địa điểm gần đó. Về sau nó đi tiêu ra và một cái hạt trong đống phân đó đã mọc thành cái cây hiện tại mà ba con thú vẫn thường chọn làm chỗ gặp mặt. Nghe xong lời kể của con gà gô, khỉ và voi quyết định xem gà gô là anh cả trong nhóm để chúng nghe lời và tôn trọng!

Ngoài ra, trong tập Khandhaka còn kể lại rất nhiều giai thoại về những nhân vật có tên tuổi trong Phật giáo thời đó như Ngài Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, La-hầu-la, triệu phú Cấp-cô-độc, Đề-bà-đạt-đa.

Tập Khandhaka còn nhắc đến một sự kiện hết sức quan trọng đối với lịch sử Phật Giáo, đó chính là sự ra đời của giáo hội Ni chúng. Trước lời khẩn thỉnh thiết tha của người dì ruột là bà Gotami và Ngài Ananda, Đức Phật đã chấp thuận cho nữ giới được xuất gia trong giáo hội.

Cùng với một lời cảnh báo về những tình huống xấu nhất có thể xảy ra từ sau có mặt của Ni chúng. Theo Ngài thì một đoàn thể xuất gia có sự góp mặt của nữ giới thì đó là một giáo hội bị bỏ ngõ, một cánh đồng đang bị chim chuột tấn công, một ngôi nhà đang bị trộm cướp rình rập. Từ đó, để chặn đứng phần nào những đổ đốn có khả năng xảy ra trong tương lai cho Phật giáo, Đức Phật đồng ý thành lập Ni chúng kèm theo 8 điều chế pháp mà bất cứ vị tỷ kheo ni nào cũng phải tuyệt đối chấp hành. Nội dung đại lược của tám điều chế pháp đó là xác định vị trí thứ yếu của Ni chúng đối với Tăng chúng, nhấn mạnh vai trò lãnh đạo của Tăng chúng đối với Ni chúng cùng một số lưu ý của Đức Phật về các thói xấu thường thấy ở nữ giới

1.4- Parivàra (TẬP SỰ BỘ)

So với các phần khác của Luật Tạng thì Parivàra được biên soạn muộn màng nhất và có lẽ đây là tác phẩm của một Trưởng lão Tích Lan nào đó. Nội dung của Paravàra hầu như bao gồm toàn bộ Luật Tạng và các vấn đề được trình bày trong hình thức vấn đáp. Sách gồm 19 chương bao gồm cả các mục từ vựng, danh mục,... Cách bố trí nội dung này của Parivàra cứ làm ta nhớ đến các tập phụ lục (Anakramanis) của kinh điển Vệ Đà (Vedange).

Trong bài kệ dẫn nhập của bộ Parivàra có nhắc đến sự kiện Ngài Mihinda sang Tích Lan. Và như vậy thì ta cũng có thể giả định rằng bài kệ này của vị Trưởng lão nào đó của Tích Lan chẳng hạn như Ngài Arittha, cháu kêu vua Devanampiyatissa bằng cậu. Đã vậy, trong bài kệ kết thúc của bộ Parivàra ta còn bắt gặp câu ghi chú sau đây: *"Sách được biên soạn bởi một người Tích Lan (nguyên tác gọi là "Người Ở Đảo") theo phong vận ngôn ngữ và tinh thần sáng tác của các bậc tôn đức"*.

2) KINH TẠNG:

Nếu nội dung trọng tâm của Luật Tạng là nói về Tăng chúng thì nội dung chủ yếu của Kinh Tạng chính là đề cập về giáo lý. Từ Kinh Tạng, chúng ta có thể học hỏi gần như trọn vẹn tất cả những lời dạy của Đức Phật cùng chư Thánh tăng môn đệ về giáo lý Đạo Phật. được trình bày bằng đủ các thể văn xuôi và văn vần, Kinh Tạng có một nội dung vô cùng phong phú. Ở đó chứa đựng tất cả những pháp thoại chuyên môn, các thể loại văn học dân gian cùng những câu nói minh triết đáng được xem là châu ngọc trong kho tàng văn hóa của nhân loại từ suốt cổ kim và khắp cả Đông Tây...

Kinh Tạng được phân thành năm bộ lớn: Trường Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh và Tiểu Bộ Kinh. Nội dung của bốn bộ Kinh đầu bao gồm những pháp thoại tự thuyết của Đức Phật hoặc những bài đối thoại giữa Ngài với những người cầu pháp. Trong đó, đôi khi chúng ta bắt gặp một số bài Kinh được nhắc đi nhắc lại đúng theo tư phong thường thấy ở các tác phẩm kinh điển thời xưa. Còn Tiểu Bộ Kinh thì phần lớn nội dung là các cổ tích, giai thoại, thi ca giáo lý cùng những Phật ngôn ngắn gọn như kiểu cách ngôn. Sau đây là nội dung ngắn gọn của năm bộ Kinh Tạng.

2.1) Trường Bộ Kinh (Dìgha-nikàya)

Bộ Kinh được gọi tên như vậy vì nội dung gồm toàn những bài Kinh thật dài, dài nhất của Kinh Tạng. Trường Bộ Kinh có tất cả là 34 bài Kinh với các tiêu đề giáo lý hầu như độc lập và cũng gồm hai hình thức trình bày đơn thuyết hoặc đối thoại. Trường Bộ Kinh được chia thành ba đại phẩm: Silakkhandhavagga (gồm bài Kinh số 1 đến bài Kinh số 13), Mahāvagga (gồm từ bài Kinh số 14 đến bài Kinh số 23), Patikavagga (gồm từ bài Kinh số 24 đến bài Kinh số 34).

Về nội dung và chi tiết đặc biệt của mỗi phẩm cũng khác nhau. Trước hết, về vấn đề thời gian thì những bài Kinh được xem là nguyên thủy nhất chủ yếu tập trung ở Silakkhandhavagga và những bài Kinh muộn màng nhất thì được xếp vào Patikavagga. Những bài Kinh dài nhất của Trường Bộ hầu như đều nằm ở Mahāvagga. Trong số đó có một vài bài được xác định là đời

sau lúc Phật viên tịch.

Văn thể của các bài Kinh trong cả ba phần cũng giống nhau. Các Kinh ở Silakkhandhavagga đều thuộc thể văn xuôi và văn vần. Có thể nói các bài kệ trong Trường Bộ Kinh đều là thể kệ bình dân dù rất súc tích.

Ở đây, ta có thể kể ra nội dung của một số bài Kinh trong Trường Bộ. Chẳng hạn bài Kinh đầu tiên được gọi là Kinh Phạm Võng. Ngay tên gọi của bài Kinh cũng tự có một ý nghĩa hết sức đặc biệt, Phạm Võng có ý nghĩa là chiếc lưới Chánh Pháp. Ở đây, Đức Phật đưa ra hình ảnh một ngư phủ tung một tấm lưới lớn vào hồ nước để tóm gọn một mẻ tất cả những tôm cá lớn nhỏ bên dưới và Đức Phật dạy rằng nội dung của bài kinh Phạm Võng cũng có ý nghĩa như chiếc lưới đó vậy. Trong bài Kinh này, Đức Phật đã nêu bật toàn bộ quan điểm triết học của tất cả Bà-la-môn đương thời và vạch rõ những điểm sai trái lầm lẫn trong đó. Đức Phật cảnh giác các đệ tử nên tránh xa lối sống tà vạy của các Bà-la-môn, chẳng hạn như các sinh kế bị xem là tà mạng như cúng tế, bói toán, bán buôn, chăn nuôi, hành y, họa phù làm phép hoặc sống hưởng thụ các thú khoái lạc của người thế tục. Đặc biệt trong bài Kinh này, Đức Phật còn đề cập đến những vấn đề triết học quan trọng có quan hệ lãnh vực thế giới, sự hiện hữu của một linh hồn bất tử, về Thượng Đế. Đại khái bài Kinh Phạm Võng đã làm nổ tung thế giới của các Bà-la-môn.

Bài Kinh thứ hai là Kinh Sa Môn Quả. Tên gọi của bài Kinh này đã nói lên toàn bộ nội dung bên trong. Ở đây Đức Phật từng bước phác họa một cách tỉ mỉ quá trình tu chứng của một Sa-môn Phật Giáo. Ngài cũng nhắc đến để so sánh các quan điểm tu học của những tôn giáo đương thời. Bài Kinh đã kể lại cho chúng ta một cách khá chi tiết về đời sống và tư tưởng của người dân Ấn độ thời đó.

Ở ba bài Kinh tiếp theo: bài Ambattha-sutta (số 3), bài Kutadantasutta (số 5), bài Tevijjasutta (số 13) đã nêu rõ quan điểm phê phán của Đức Phật về tinh thần phân biệt giai cấp xã hội của các Bà-la-môn, những nghi thức sát sinh, hiến tế tàn bạo của họ cùng quan niệm ngã chấp về một cái Tôi chí tôn mà họ vẫn chủ trương.

Bài Kinh nổi tiếng nhất của Trường Bộ Kinh được chỉ cho bài Kinh Đại Bát Niết-bàn có một nội dung khá độc đáo so với các bài Kinh khác. Nội dung của Kinh không đề cập chuyên biệt về một vấn đề giáo lý nào mà lại chủ yếu kể về những ngày tháng cuối cùng trong cuộc đời Đức Phật, những lời dặn dò mà Ngài đã thiết tha gởi lại cho các đệ tử. Phải nói rằng, nội dung bài kinh Đại Bát Niết-bàn đã gần như là một tập tự truyện về cuộc đời của một bậc vĩ nhân cao cả nhất trong lịch sử nhân loại. Nội dung bài Kinh mà hôm nay chúng ta đọc được là tất cả những gì đã góp nhặt và san định trong hàng nhiều thế kỷ sau ngày Đức Phật viên tịch. Trong đó, có đủ tất cả những cái mới và cái cũ, đồng thời cũng nảy sinh lắm chi tiết đáng được quan tâm. Chẳng hạn như vào những giây phút cuối cùng của Đức Phật, theo những cuộc đối thoại giữa Đức Phật và Ngài Ananda, ta bắt gặp ở đây đến hai hình tượng Đức Phật: một của đời thường có những dáng nét rất Người, nhưng bên cạnh đó lại là một Đức Phật tôn giáo, có vẻ như một siêu nhân đầy quyền phép. Trong bài Kinh cũng nhắc đến sự kiện hỏa táng và lập tháp để tôn thờ xá lợi của Ngài. Cứ theo cách nói của bài Kinh (nếu xem lại thật kỹ) ta sẽ dễ dàng cảm nhận mơ hồ một màn sương huyền hoặc vây phủ quanh Ngài. Nhưng có lẽ phần phụ cô này không có trước thời vua A Dục.

2.2) Trung Bộ Kinh (Majjhima-nikàya)

Ở đây gồm những bài Kinh không đến nỗi quá dài như Trường Bộ, dù cũng không phải là quá ngắn. Bộ Kinh gồm 152 bài Kinh được chia thành 3 phần. Cũng giống như Trường Bộ Kinh, mỗi bài Kinh của Trung Bộ đều có một tiêu chí giáo lý độc lập.

Nội dung của Trung Bộ Kinh bàn về tất cả những vấn đề giáo lý căn bản và phổ biến nhất của Phật Giáo như Bốn Thánh Đế, lý nhân quả, tính tập khí của tham ái, lý vô ngã, vấn đề Niết-bàn,... Trung Bộ Kinh còn có nội dung phê bình các dòng giáo lý vô lối của ngoại đạo như Bà-la-môn giáo, Kỳ-na giáo (Ni kiền tử). Đồng thời cũng nêu rõ quan điểm đạo đức học, xã hội học của Phật Giáo truyền thống. Bản thân Trung Bộ Kinh cũng đủ là một bức tranh lớn về những khía cạnh xã hội và tôn giáo của Ấn Độ cổ đại.

Ở đây ta có thể điểm sơ vài nét về nội dung của một số bài Kinh được xem là khá nổi bật của Trung Bộ. Chẳng hạn như bài Kinh số 93, bài Kinh Assalayana. Một thanh niên Bà-la-môn trí thức là Assalayana đã đến gặp Đức Phật và trong cuộc đối thoại với Ngài, chàng một mực đề cao cái gọi là tính cách cao quý thiêng liêng của giai cấp Bà-la-môn. Đức Phật đưa ra hình ảnh hai người đốt lửa vốn xuất thân từ hai giai cấp xã hội khác nhau, rồi Ngài hỏi Assalayana có thể tìm thấy sự khác biệt nào trong hai ngọn lửa của hai người đốt lửa ấy hay không. Assalayana đã lập tức chấp nhận quan điểm bình đẳng của Đức Phật và trở thành một Phật tử. Có một số bài Kinh Trung Bộ chỉ đơn giản là một câu chuyện, ngoài ra không đặc biệt nhấn mạnh một vấn đề giáo lý nào, như Kinh 86 chẳng hạn. Ở đây là một câu chuyện kể về tay sát thủ Angulimàla sau khi được đức Phật tiếp độ đã đi xuất gia và chứng ngộ quả vị A-la-hán. Bài Kinh này gồm cả hai thể văn xuôi và kệ ngôn. Và điệu thức kệ ngôn trong bài Kinh này phải được nhấn mạnh là một điển hình thật độc đáo trong dòng thơ ca đạo Phật. Bài Kinh 83 kể lại câu chuyện về một vị Hoàng đế tên Makhadeva chỉ nhìn thấy sợi tóc bạc trên đầu mình đã chán đời rồi bỏ ngôi đi tu. Câu chuyện này cũng còn được tìm thấy trong Kinh Bốn Sanh.

Cũng như ở trường hợp Trường Bộ Kinh, trong Trung Bộ Kinh cũng gồm đủ những bài Kinh nguyên thủy và những bài hậu bổ về sau. Bên cạnh đó, hình ảnh Đức Phật ở đây đó trong Trung Bộ Kinh cũng không được thống nhất. ở đôi chỗ, Ngài chỉ là một bậc Đạo Sư trong hình hài một con người dung dị. nhưng ở đây, một vài chỗ khác thì Ngài có vẻ như một Ông Thần, một vị Thánh siêu nhiên.

2.3) Tương Ứng Bộ Kinh (Samyutta-nikàya)

Chữ Samyutta vốn nhiều nghĩa: *nhóm bạn, kết hợp, gắn bó, quan hệ...* Nếu tạm dịch thì Samyutta thường được dịch là phẩm Tương Ứng. Trọn bộ Kinh Tương Ứng gồm có 56 phẩm Tương Ứng với tổng số lượng 2889 bài kinh. Sau đây là danh mục và nội dung của một số phẩm:

- *Phẩm Tương Ứng Chư Thiên*: gồm những phát biểu mà chư Thiên thưa với Đức Phật về nhiều vấn đề giáo lý khác nhau, có khi trong hình thức đối thoại và có lúc trong hình thức tự bạch.
- *Phẩm Ác Ma*: gồm những câu chuyện ngắn kể lại những lần Ác Ma Thiên Tử hiện xuống quấy nhiễu Đức Phật hoặc các đệ tử của Ngài.
- *Phẩm Tương Ứng Thiên Đình*: gồm 55 bài Kinh trình bày về các loại thiên chứng.
- *Phẩm Tương Ứng Thánh Đế*: gồm 131 bài Kinh với nội dung chủ yếu đề cập về Tứ Diệu Đế.

Dựa vào ít nhất là ba nguyên tắc sau đây, các vị Kiết Tập Sư đã sắp xếp nội dung của từng phẩm với những bài Kinh thích ứng. Trước hết là các Ngài căn cứ vào đề mục giáo lý của mỗi bài Kinh mà xếp phẩm. Thứ đến là dựa vào đối tượng nghe Kinh mà xếp phẩm và trường hợp thứ ba là căn cứ vào đương sự nói Kinh (tức người phát biểu).

56 phẩm Tương Ưng còn được phân thành 5 đại phẩm: Sagàthavagga, Nidanavagga, Khandhavagga, Sadayatanavagga và Mahāvagga.

Trong số đó, đại phẩm đầu tiên có nội dung chủ yếu là về phép sống thánh hạnh của Phật ngôn. Ở bốn đại phẩm sau thì đại khái nói nhiều về các vấn đề mà nay ta có thể tạm gọi là thuộc các lĩnh vực Trí Thức Luận và Siêu Hình Học. Song song theo đó còn là những bài kinh có nội dung kể về nếp sống thường nhật của Đức Phật và Chư Thánh Tăng cùng những đề tài có ý nghĩa tán thán Ngài và Giáo Pháp.

Tuy vậy, nội dung của Tương Ưng Bộ Kinh không chỉ gồm những vấn đề chuyên môn và khô khan. Ta vẫn có thể bắt gặp đây đó những bài Kinh hết sức thú vị và sinh động. Một phần trong những dáng nét đó chính là cái văn phong thơ mộng của Kinh mà đặc biệt là ở phẩm Sagàthavagga. Phẩm này chủ yếu là một tác phẩm thi ca hết sức độc đáo. Ở các tác phẩm khác cũng có kệ ngôn (thi ca), nhưng phải nói trong phẩm này có số lượng kệ ngôn lớn nhất. Thậm chí có một số bài Kinh trong phẩm chỉ đọc thuần là kệ ngôn.

Ta có thể bắt gặp trong phẩm này những vấn đề nho nhỏ, vừa dễ thương mà cũng gần gũi. Như trong câu kệ của phẩm, có thể đọc thấy những câu vấn đáp có vẻ ngộ nghĩnh và mộc mạc như sau:

"Vấn: - Cái gì là sinh lực cho người đàn ông? Tình bạn nào là quan trọng nhất trong đời và thiên hạ dưới gầm trời này được sống còn nhờ cái gì?"

Đáp: - Sinh lực của người đàn ông là con cái. Tình bạn quan trọng nhất trong đời chính là tình phu phụ và người ta sống được là nhờ vào những cơn mưa".

Trong Tương Ưng Bộ Kinh cũng ghi lại cuộc đối thoại giữa Đức Phật với Dạ Xoa và chi tiết này cứ làm ta nhớ đến tác phẩm văn học Maha-bharata về cuộc đối thoại giữa Yudhsthira cũng với một Dạ Xoa.

Các bài kệ kể lại những lần gặp gỡ của Ác ma Thiên Tử với Chư vị Trưởng Lão Ni quả là những vần thơ đẹp nhất trong dòng thơ ca Ấn Độ cổ đại. Như dịp Ác Ma hiện xuống quấy phá Trưởng Lão Ni Kisagotami chẳng hạn.

Lần đó, Đức Phật đang ngụ tại chùa Kỳ Viên thành Xá vệ. Lúc bấy giờ Trưởng lão Ni Kisagotami sau buổi cơm trưa đã tìm đến một gốc cây yên tĩnh để nghỉ ngơi bằng cách nhập định. Để quấy nhiễu bà, Ác Ma Thiên Tử xuất hiện và hỏi bà:

"Tại sao nàng lại ngồi cô đơn trong khu rừng vắng này, đôi mắt nàng buồn quá, trông cứ giống như đôi mắt của một người mẹ bị mất con, hay nàng đến đây để tìm một người đàn ông nào đó?"

Nhận ra người đối diện chính là Ác Ma, Trưởng Lão Ni trả lời:

"Cái ngày tang tóc đó đã qua rồi và ta bây giờ cũng chẳng cần thiết gì tới một người đàn ông nào hết. Từ lâu, ta đã chẳng còn chảy nước mắt. Nay Thiên Tử, ta không có kinh sợ Ngài đâu. Bóng tối vô minh của ta đã được vệt tan, mọi chuyện trên đời đối với ta là vô nghĩa. Ta đã vượt khỏi tầm ảnh hưởng của Thần Chết. Ta đang ngồi đây nghỉ ngơi với một nội tâm tĩnh lặng và không sợ hãi."

Biết không thể làm rung động được vị Trưởng Lão Ni, Ác Ma đã thất vọng biến mất lập tức.

Theo Carpenter nhận xét, một cách không thuyết phục lắm, thì những câu chuyện thuộc loại trên đây không có giá trị thơ ca thuần túy, mà lại có vẻ là những kịch phẩm ngắn mà thôi. Ông có phần nào đúng bởi rõ ràng là những câu chuyện đã có thể đã được vận dụng như là những chất liệu xây dựng cho các kịch phẩm đời sau, nhưng ở đây ta tuyệt nhiên không thể nói rằng văn phong của chúng là thứ văn chương kịch nghệ. Tiếc đây, còn có một điều đáng ghi nhận là không có một minh chứng nào về sự vay mượn của các kịch phẩm hoặc cách nói ca kịch từ những câu chuyện như vậy trong Tam Tạng Pàli. Nói ngắn gọn hơn, trong văn học Kinh Phật không hề có thứ văn học đó. Ngược lại, các nhà học Phật còn lên tiếng phản đối chuyện đó nữa là khác. Winternitz có vẻ khá chính xác khi cho ra nhận định rằng các câu chuyện trong kinh Phật đã để lại những dấu ấn rất lớn trong tác phẩm Mahabharata!

2.4) Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara-nikàya)

Còn có một tên gọi khác là TĂNG NHẤT BỘ hoặc TĂNG NHẤT A-HÀM (Ekuttara-nikàya). Nội dung của bộ Kinh này bao gồm các vấn đề giáo lý được kể theo số mục từ ít đến nhiều, mà bắt đầu là một. Có ít nhất là 2308 bài kinh nằm gọn trong hai phân mục (Nipàta). Mỗi phân mục lại gồm nhiều tiểu phẩm (Vagga). Sau đây là nội dung đại lược của các phân mục:

- Phân mục một chi pháp (Eka-nipàta) đề cập đến những gì mang tính duy nhất, như vị trí độc tôn của các vị Phật trong mỗi thời kỳ.
- Phân mục hai chi pháp (Duka-nipàta) đề cập đến những pháp môn có hai khía cạnh hoặc hai vấn đề nào đó có thể nằm chung một phạm trù. Như pháp bất thiện di hại trong đời này và đời sau, hai pháp bổ thí là tài thí và vật thí.

Cứ thế, toàn bộ nội dung của Tăng Chi Bộ Kinh trình bày các pháp môn theo hệ thống số mục như vậy cho đến phân mục cuối cùng gồm đến mười hai chi pháp trong một phân mục.

So với các bộ Kinh khác của Kinh Tạng, Tăng Chi Bộ Kinh có một hình thức độc đáo riêng biệt. Bởi ta cũng thấy rõ ràng, Đức Phật luôn tùy duyên thuyết giáo và hệ thống Kinh điển Phật ngôn buổi đầu chỉ nằm trong dạng khẩu truyền thì làm sao có chuyện các pháp môn được sắp xếp theo một trật tự như vậy. Vấn đề hết sức dễ hiểu là hệ thống đó đã được các vị Kiết Tập Sư sắp xếp, san định nhằm giúp cho các thế hệ hậu lai có thể dễ dàng ghi nhớ hoặc học thuộc lòng. Cách trình chi riêng ở Tăng Chi Bộ Kinh mới có. Nhưng điều hết sức đặc biệt là ở Kinh Tạng thì như vậy, còn ở tập Puggalapannatti của Tạng Thắng Pháp nguyên thủy thì ta lại bắt gặp một nội dung có cách bố cục hoàn toàn đồng dạng, cứ như một phần trích lục từ Tăng Chi Bộ vậy.

Đọc kỹ Trường Bộ và Trung Bộ rồi đem so sánh với Tăng Chi Bộ, ta sẽ tìm thấy toàn bộ những vấn đề giáo lý vốn đã dàn trải ở hai bộ kia, giờ lại được chắt lọc và hệ thống hoá ở Bộ này. Nói vậy không có nghĩa là Tăng Chi Bộ thiếu tính nguyên thủy riêng tư. Bởi bản thân rất nhiều bài Kinh Tăng Chi Bộ vốn tự có những nét thơ mộng riêng tư hết sức độc đáo mà ở các Bộ khác không có được. Nội dung Tăng Chi Bộ xứng đáng được xem là một bức tranh toàn cảnh về giáo lý Đức Phật cùng các vấn đề xã hội đương thời. Ta có thể bắt gặp ở đây những gương mặt tên tuổi của lịch sử Phật Giáo trong thời kỳ Đức Phật cùng các vấn đề giáo lý cốt lõi như nghiệp lý cũng được nhắc đến một cách sâu rộng và sinh động.

2.5) Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka-nikàya)

Dù được kể là một bộ phận Kinh Tạng nhưng có một thời Tiểu Bộ Kinh còn bao gồm cả Tạng Thắng Pháp (Luận Tạng). Ta có thể nói rằng nếu xét về nội dung thì hầu hết Tiểu Bộ Kinh là Tục Tạng chứ không phải Chánh Tạng. Bởi bên cạnh một số rất nhỏ những bộ phận được xem

là nguyên thủy nhất thì phần còn lại hầu như chỉ là những chú giải cho các Phật ngôn chính thống. Bởi rõ ràng là sau khi đã san định xong bốn Bộ Kinh (Nikàya) trước, các vị Kiết tập Sư mới hoàn chỉnh nội dung Tiểu Bộ Kinh.

Dù cũng có thể vẫn xuôi, nhưng đại bộ phận của Tiểu Bộ Kinh đều thuộc văn kệ. Phải nói rằng những tác phẩm thi ca (Kāvya) quan trọng nhất của Pàli đều nằm trong Tiểu Bộ Kinh.

Đề tài của Tiểu Bộ Kinh rất phong phú, được san nhuận, bổ sung qua các thời kỳ với sự đóng góp của chư Trưởng Lão trong các bộ phái Phật giáo. Buổi đầu, có thể đó là những tác phẩm rời rạc, nhưng qua thời gian đã được sắp xếp gọn gàng vào Tiểu Bộ Kinh.

Nói vậy có nghĩa là có một số bộ phận trong Tiểu Bộ Kinh chỉ được ra đời sau ngày Đức Phật viên tịch. Việc này dễ làm ta nhớ đến một sự kiện thật đáng lưu tâm, đó là lời tiên tri của Đức Phật về hậu vận của Phật giáo trong tương lai. Trong Tương Ưng Bộ Kinh rồi cả Tăng Chi Bộ Kinh, Đức Phật đã từng lên tiếng cảnh báo rằng sau này các đệ tử của Ngài sẽ không còn mấy vị tha thiết quan tâm đến những kinh văn có nội dung giải thoát, hướng về Không Tịch (Sunnata) mà phần đông chỉ thích thú và đam mê với những tác phẩm thơ văn ủy mị, tình cảm yếu đuối. Từ đó dẫn đến trường hợp các vị có khuynh hướng bảo trì truyền thống thường có vẻ xem thường các tác phẩm Phật học được viết bằng thơ ca của tác giả hậu thời.

Theo truyền thống Tích Lan thì Tiểu Bộ Kinh bao gồm 17 phần Tiểu Tụng, Pháp Cú, Cảm Hứng Ngữ, Như Thị Thuyết, Kinh Tập, Thiên Cung Sự, Ngạ Quỷ Sự, Trưởng Lão Tăng Kệ, Trưởng Lão Ni Kệ, Bốn Sanh Kinh, Đại Xiển Minh, Tiểu Xiển Minh (có chỗ nói là của Ngài Xá-lợi- phát, có chỗ nói là của Ngài Buddhaghosa), Vô Ngại Giải Đạo, Kinh Bốn Sư, Phật Tông và Hạnh Tạng.

Theo Ngài Buddhaghosa sắp xếp thì Tiểu Bộ Kinh chỉ gồm có 15 phần. Còn theo truyền thống của Miến Điện thì các tác phẩm sau đây cũng được kể vào Tiểu Bộ Kinh:

Milindapanha, Suttasangaha, Petakopadesa, Nettipakarana.

*** Tiểu tụng (Khuddakapàṭṭha) gồm chín phần:**

- Nói về đức tin nơi Phật Pháp.
- Nói về mười học giới của Sadi.
- Nói về 32 thể trước.
- Nói về 10 đề tài pháp số (pháp một chi là vật thực, pháp hai chi là danh sắc, pháp ba chi là tam thọ,...) vốn thường được khảo nghiệm nơi các vị Tăng Sư (xin xem thêm Tăng Chi Bộ Kinh).
- Các nguyên tắc Xã hội Học theo nhân sinh quan Phật Giáo (bài kinh "Ba mươi tám pháp an lành").
- Vấn đề tôn trọng đối với Tam Bảo và các phi nhân (Kinh Tam Bảo).
- Vấn đề tang lễ và nghiệp lý, mà ở đây là vấn đề hồi hướng và cúng dường (bài kinh Tirokuddasutta).
- Các công đức cần thực hiện trong đời sống hiện tại (Kinh Hậu Đức - Nidhisutta).
- Vấn đề tình thương đối với tất cả chúng sanh.

Trong 9 phần nói trên đây, có năm bài Kinh được đặc biệt chú ý là: Hạnh Phúc Kinh, Tam Bảo Kinh, Nga Quý Kinh, Hậu Đức Kinh và Từ Bi Kinh.

Chỉ trừ hai bài đầu, 7 bài còn lại vẫn được Chư Tăng Phật Giáo Nam Phương thường xuyên tụng đọc như những bài hộ kinh có tác dụng trấn áp các hàng phi nhân. Nghi Thức này thường được thực hiện vào các dịp động thổ tân gia hay tang lễ, hoặc hộ niệm cho người bệnh hoạn.

Các vấn đề của tập Tiểu tụng thực ra là những đề tài đã được nhắc tới trong các tác phẩm kinh văn khác. Chẳng hạn như 10 học giới của Sa-di vốn được rút ra từ Luật Tạng nguyên thủy. Các bài Hạnh Phúc Kinh, Tam Bảo Kinh và Từ Bi Kinh cũng đã được nhắc tới trong Kinh Tập (Suttanipāta), một bộ phận của Tiểu Bộ Kinh. Còn Nga Quý Kinh (Tirokud.d.asutta) thì ta có thể tìm thấy ở phần Nga Quý Sự.

*** *Pháp Cú Kinh (Dhammapada):***

Có lẽ trong toàn bộ Kinh điển Pāli, Pháp Cú Kinh được xem là phần nổi tiếng nhất. Ngoài các bản bằng những phương ngữ Ấn Độ nói riêng và Đông phương nói chung, Dhammapada còn được dịch sang các ngôn ngữ Tây Phương. Nội dung của Dhammapada là những Phật ngôn dễ hiểu, được trình bày trong một ngữ khí hấp dẫn, nhiều hình ảnh và thơ mộng.

Ngoài nguyên bản tiếng Pāli, kinh Dhammapada còn có bốn phiên bản độc đáo khác nữa trong các chuyển ngữ Sanskrit bác học, Sankrit hỗn chủng, Prakrit và Hán văn.

Dhammapada gồm 423 bài kệ được sắp xếp trong 26 phân phẩm, mỗi phẩm bao gồm các vấn đề giáo lý được trình bày qua những hình ảnh tương dụ thích ứng. (xin nghiên cứu thêm ở các bản dịch Pháp Cú Kinh bằng Việt ngữ của Hòa Thượng Thích Minh Châu - Viện Trường Viện Phật học Vạn Hạnh, Việt Nam, hoặc của Phạm Kim Khánh, TT. Pháp Minh, các dịch giả uy tín của Phật giáo Theravāda Việt Nam).

*** *Cảm Hứng Ngữ (Udāna):***

Nếu dịch sát theo ngữ căn thì chữ Udāna có nghĩa là ứng khẩu, nêu bật mà cũng có nghĩa là nói lên. Nội dung Cảm Hứng Ngữ bao gồm các kệ ngôn và giai thoại. tất cả được xếp gọn trong 7 phẩm (vagga), mỗi phẩm gồm 10 bài Kinh (sutta): ở mỗi Kinh đều có phần sơ dẫn về nhân duyên thuyết kệ của Đức Phật rồi sau đó là phần kệ ngôn của Ngài. Những câu nói của Đức Phật trong Kinh này được gọi là những Cảm Hứng Ngữ do chính Đức Thế Tôn tự khái mà nói lên, phần lớn đều thuộc thể kệ ngôn dù cũng có đôi chỗ thuộc văn xuôi. Nội dung Cảm Hứng Ngữ chủ yếu nói lên một lý tưởng sống Thánh hạnh và đồng thời cũng đặc biệt nói nhiều về hạnh phúc Niết-bàn. Cách nói chuyện của Đức Phật trong Cảm Hứng Ngữ hết sức trong sáng, giản dị.

Tuy chỉ là bộ phận nhỏ của Tiểu Bộ Kinh nhưng cảm Hứng Ngữ đã nhắc tới nhiều vấn đề Giáo lý quan trọng trong cả ba Tạng. có điều là không phải toàn bộ Cảm hứng Ngữ đều của Đức Phật. Một phần trong đó được gán cho người khác như các Thiên Nhân hoặc một nhân vật nào đó, nhưng câu nói của họ đã được Đức Phật ấn khả. Ta có thể tìm thấy ở các tập Kinh khác một vài dấu vết của Cảm Hứng Ngữ. Chẳng hạn như trong Cảm Hứng Ngữ có nhắc đến một số vấn đề liên quan đến cuộc đời Đức Phật có vẻ như được lấy ra từ Luật Tạng và kinh Đại Bát Niết-bàn của Trường Bộ.

Về nội dung cụ thể của Cảm Hứng Ngữ xin xem lại bản dịch trong Tiểu Bộ Kinh của Hòa Thượng Thích Minh Châu.

***N hư Thi Thuy ết (Itivuttaka)**

Nhan đề Itivuttaka có nghĩa là "Đức Phật đã nói như thế". Tập Kinh này gồm cả hai thể văn xuôi và văn kệ. Vấn đề nội dung được nêu ra bằng văn xuôi rồi sau đó được thu gọn trong một bài kệ kết luận. Đọc thẳng Như Thi Thuy ết, ta thấy rõ ràng đó là những lời thuy ết giáo trực tiếp của Đức Phật cho một đệ tử của mình. Theo số giải thì người thọ trì những Phật Ngôn này chính là Khujjuttara. Nghiên cứu kỹ lưỡng kết cấu từng bài Kinh của Như Thi Thuy ết, ta sẽ nhận ra một điều là ở đôi chỗ, phần nội dung của đoạn văn xuôi phía trên không tương ứng với bài kệ bên dưới. Điều đó cho thấy chánh bản của Như Thi Thuy ết nguyên thủy đã có thêm những chỗ gia cố của đời sau.

Itivuttaka gồm bốn phân mục (nipàta), mỗi phân mục lại bao gồm những tiểu Phẩm (vagga). Như Thi Thuy ết có tất cả 120 bài. Ngôn phong của Như Thi Thuy ết rất sáng sủa, một phần cũng nhờ cách nói ẩn dụ của Đức Phật. Các vấn đề giáo lý được minh họa rõ ràng. Chẳng hạn như Phật nói một người đàn tín chân chánh cứ giống như mưa trời tưới mát núi non và làm đầy nước các thung lũng, lục căn giống như những cánh cửa luôn cần được canh phòng cẩn mật.

Tập Như Thi Thuy ết đã được dịch sang tiếng Việt từ lâu, nên về nội dung cụ thể ta có thể tìm đọc ở bản dịch này.

*** Kinh Tập (Suttanipàta)**

Là phần thứ năm trong Tiểu Bộ Kinh, bao gồm cả hai phần tụng thuật và đối thoại. Kinh Tập gồm năm phẩm lớn, trong mỗi phẩm lại có nhiều bài Kinh. Trong bốn phẩm đầu bao gồm 54 bài tụng thi được đánh giá là loại hình thi ca trữ tình của Pàli. Phẩm cuối cùng chỉ gồm một bài Kinh Đáo Bỉ Ngạn (Parāyanāsutta), cũng là một bài tụng thi và bao gồm 16 phân đoạn.

Có thể nói đây là một tập kinh tuy ngắn gọn nhưng đã bao hàm phần lớn những vấn đề giáo lý quan trọng. Nội dung Kinh tập là một cố gắng đánh đổ toàn bộ những nghi thức tôn giáo vô lối, niềm tin mù quáng về sự tồn tại của một thượng đế ảo tưởng và đồng thời nêu bật tinh thần tự giác, tự lực của mỗi người. Ai cũng có thể chứng ngộ Niết-bàn bằng con đường liễu tri Tam tướng và chứng ngộ Tứ đế thông qua công phu tu học Bát Thánh Đạo. Song song với những vấn đề giáo lý cốt lõi này là việc nêu bật điểm khác biệt giữa nét ưu việt của Phật giáo so với các tín ngưỡng đương thời mà đứng đầu là Bà-la-môn giáo.

Có rất nhiều chứng cứ giúp ta hiểu được rằng Kinh Tập là một trong những bộ phận kinh điển nguyên thủy nhất của Phật giáo. Nếu không phải toàn bộ thì ít nhất cũng là một phần của tập kinh này đã được ra đời ngay từ thời Đức Phật hoặc lúc sinh thời của chư vị Thánh Tăng đích truyền từ Đức Phật, bởi rõ ràng là nội dung Kinh Tập chỉ thuần túy nói về Phật Pháp như một đạo sống mà không hề có chút gì mang dáng vẻ của nền triết học Phật giáo. Thứ sản phẩm hậu lai này, mãi cho đến lúc bấy giờ vẫn chưa được hình thành rõ rệt. Chứng cứ thứ hai cũng đáng lưu tâm là vai trò của Tăng Bảo trong Bộ Kinh Tập xem ra rất bình thường. Đó là một điều không thể tìm thấy ở các tác phẩm Kinh Tập hậu thời. Còn một điều nữa là tuy có nhắc về miền Bắc Ấn, nhưng Kinh tập có vẻ như không nói gì tới một tông phái nào ngoại trừ Bà-la-môn giáo và Phật Giáo.

Kinh Tập được xem là nguồn gốc xuất phát của rất nhiều tác phẩm kinh văn. Ta có thể nói rằng chính cái vẻ cổ sơ đã là một trong những lý do khiến Kinh Tập được đánh giá là một trong những phần Kinh điển gần nguyên thủy nhất. Dù theo các nhà học giả thì nội dung của Kinh Tập hôm nay đã được tô đắp ít nhiều, đặc biệt là phần văn xuôi.

Bên cạnh những giáo lý được xem là nguyên thủy nhất, Kinh Tập còn cung cấp cho ta một lượng thông tin quan trọng về các mặt xã hội, tín ngưỡng vào thời Phật và ngay sau đó.

* *Thiên Cung Sự (Vimànavatthu)*

Nhan đề Pàli này có nghĩa đen là "*Chuyện kể về tiên giới*". Đây là một tập thơ dài kể về các phúc lạc ở Thiên Giới, nơi được xem là chốn về của những người đã từng tu tạo công đức.

* *Nga Quý Sự (Petavatthu)*

Đây cũng là một tác phẩm thi ca Pàli. Nội dung kể về một loại đọa xứ sống đau khổ và vất vưởng đầy đó vì đã trót tạo nhiều ác nghiệp trong tiền kiếp. Thường được gọi là Nga quý, nhưng nếu theo thực tế mà dịch thì chữ *Nga quý* (quý đối) xem ra không ổn. Chữ dịch tương đối hợp lý có lẽ nên là *Khổ quý*. Bởi căn cứ trên hành trạng và các cực hình của loài này thì chúng không chỉ có đói khát mà còn bị lửa đốt, bầm vằm, mổ xẻ, châm chích... Loài này không thể trực tiếp thọ nhận các lễ phẩm cúng tế như người ta vẫn nghĩ, chúng chỉ có thể được giải thoát bằng phước báu hồi hướng. Quan điểm này của Phật giáo xem ra cũng có chút tương đồng với tín ngưỡng Bà-la-môn.

Cả Thiên Cung Sự lẫn Nga Quý Sự đều được xem là có mặt trong số những tác phẩm Kinh điển Pàli ra đời muộn nhất. Trong cả hai tác phẩm, vấn đề nghiệp lý (ở cả Phật Giáo lẫn Bà-la-môn đều có) đã được lý giải bằng những câu chuyện minh họa. Xét về giá trị văn chương mà nói thì cả hai tập này ngoài vị trí những tác phẩm thơ ca, chẳng còn gì hơn. Nội dung phân lớn là tẻ nhạt, đơn điệu.

* *Trưởng Lão Tăng Kệ (Theragàthà) và Trưởng Lão Ni Kệ (Therīgàthà)*

Nội dung của hai tập này đã nằm trọn vẹn ngay trong nhan đề. Trưởng lão Tăng kệ bao gồm 107 bài kệ so với số lượng 1279 câu tự thuật hoặc cảm hoài về kỷ niệm cuộc đời hoặc kinh nghiệm tu chứng của các vị Trưởng Lão Tăng. Tập trưởng Lão Ni Kệ gồm có 73 bài với 522 câu kệ. Tác giả là chư vị Trưởng Lão Ni. Các vị đều là những bậc Thánh.

Phong cách ngôn ngữ của hai tập Trưởng Lão Kệ đều giống nhau, đặc biệt là các hình ảnh ẩn dụ, lối nói ví von, gợi hình. Về cú pháp thi ca thì phải nói rằng đây là những tác phẩm thi ca trữ tình có giá trị đứng vào bậc nhất trong vòng văn chương Ấn Độ cổ đại nói chung. Ta có thể cảm nhận ở đây một dòng thi pháp độc đáo và vô cùng thơ mộng.

Đó là nói trên lớp vỏ Ngữ Âm Học, còn cái quan trọng đáng nói nhất ở đây chính là những gì được chuyển tải bên trong hai tác phẩm. Trưởng Lão Tăng Kệ có một cách diễn đạt hết sức tuyệt vời về những kinh nghiệm nội tại trong cuộc đời tu học và những cảm nhận bén nhạy về thiên nhiên trong cái nhìn của chư vị Thánh Tăng. Bên cạnh đó, khi đọc Trưởng Lão Ni Kệ thì ta lại bắt gặp ở đây những kinh nghiệm buồn vui rất đời thường và thật thà trong cuộc sống của một nữ tu mà chư Thánh Ni đã trải qua trước khi giác ngộ. Nếu Trưởng Lão Tăng Kệ đem lại cho ta những xúc cảm lòng lộng về thiên nhiên thì bên này, tập Trưởng Lão Ni Kệ sẽ mang lại cho ta những cảm nhận thăm thẳm về kiếp người. Từ đó, điểm khác biệt căn bản giữa hai tác phẩm chính là một bên nói về đời thường và một bên nói về những kinh nghiệm tâm linh.

Phải nhận rằng tập Theragàthà có một nội dung muôn màu muôn vẻ. Chỉ trong một trữ lượng tương đối khiêm tốn, tự thân tác phẩm đã cùng lúc chuyển tải những vấn đề hóc búa nhất của tâm lý đời sống, cũng như những kinh nghiệm "nhức nhối" của cuộc tu. Từ một bài kệ ca ngợi vẻ đẹp của mùa xuân giữa rừng núi, sang một đoạn kệ khác ta lại bắt gặp những vị Tỳ Kheo hoàn toàn đứng trước chuyện tử sinh, không mong cầu sự chết cũng như không tha thiết sự sống, vị ấy hoàn toàn bình thản chờ đợi hai chữ nhân duyên. Còn ở Trưởng Lão Ni Kệ thì ta lại thường bắt gặp những mẫu đời thực tế nhiều kịch tính. Những câu chuyện như thế này không hiếm. Một nàng công chúa quyết định không đi lấy chồng để được đi xuất gia. Sau khi tu rồi nàng vẫn còn kiêu mị như xưa. Để cảnh tỉnh một thanh niên phải lòng mình và có lời cợt nhả, nàng công chúa đã lấy tay móc mắt mình trao cho hắn, chỉ vì hắn đã khen nàng có đôi mắt

tuyệt đẹp. Hay câu chuyện về một nàng danh kỹ đã dứt áo ra đi xuất gia giữa thời xuân sắc với một vòng tay và một đôi mắt hái ra tiền. Khi đã trở thành một bậc Thánh Ni A-la-hán, nàng đã kể lại câu chuyện đời mình như những lời nhắc nhở, nhắc nhở khách hồng nhan đừng lãng quên cái đa truân gian nan của một đời phù dung sớm nở tối tàn để sớm quay về với giá trị đích thực của đời sống, theo đúng lời Phật dạy.

Có một số chi tiết trong hai tập Trường lão Kệ, cũng có thể được tìm thấy ở đây đó trong Tam Tạng. Chẳng hạn như câu chuyện về Tướng cướp Angulimàla, ta có thể bắt gặp ở Trung Bộ Kinh. Một số mẫu đối thoại giữa Ác Ma Thiên Tử với Chư Thánh Ni còn có thể tìm thấy ở Tương Ưng Bộ Kinh (phần Tương Ưng Tỷ kheo ni). Rồi còn một số bài Kệ khác nữa của hai tập này cũng xuất hiện ở bốn Nikàya trước và Pháp Cú Kinh lẫn Kinh Tập.

Cũng như trường hợp của một số Kinh điển nguyên thủy khác, hai tập Trường lão Kệ không chỉ có một nội dung hoàn toàn nguyên thủy, mà còn bao gồm những phần phụ gia của đời sau. Điều này được chứng minh qua các câu kệ 920-948, 949 – 980 mà nội dung nói về những bước băng hoại của Phật Giáo hậu thời.

Cả hai tập Trường Lão Kệ còn có một giá trị rất lớn về sử học. Cả hai tác phẩm đã phác họa lại cho chúng ta một cách khá rõ nét về đời sống, về dân tình của người Ấn lúc đó, đặc biệt là vị trí của người phụ nữ trong xã hội. Từ tập Trường lão ni Kệ, ta có thể nghe được lời tâm sự của những người vợ xa chồng, những người mẹ mất con, tiếng nức nở của những kỹ nữ hồng nhan bạc phận,... Họ đã trở về dưới bóng mát của Đức Phật để trở thành những bậc Thánh Ni khả kính, rồi những nổi lòng, chuyện đời của họ cũng đã thành ra những tuyệt tác của dòng thi ca Pàli.

Xét từ góc độ giáo sử, hai tập Trường Lão Kệ đúng là những kho tàng. Thông qua nội dung của hai tập, chúng ta đã tìm thấy được những dòng giáo lý nguyên thủy quan trọng nhất của Phật giáo nguyên thủy. Chẳng hạn như ở tập Trường lão Ni Kệ, chúng ta có thể đọc được những định nghĩa tinh xác và tuyệt vời về Niết – bàn, một trong những vấn đề hóc búa nhất của Phật học.

*** Bốn Sanh Kinh (Jàtaka)**

Nội dung chủ yếu kể về những câu chuyện tiền kiếp của Đức Phật thử Ngài còn được gọi là một vị Bồ Tát. Xét trên mặt văn học, Bốn Sanh Kinh có thể được xem là một trong những bộ phận quan trọng nhất của Tiểu Bộ Kinh.

Nhìn vào nội dung bao quát của Bốn Sanh Kinh bây giờ, ta dễ dàng nhận ra năm phần chính:

- a. *Paccuppannavatthu*: tức duyên sự hiện tại. Ở đây chính là sự kiện gợi ý để Đức Phật dựa vào đó mà nhắc tích xưa.
- b. *Atìtavatthu*: câu chuyện quá khứ có liên quan đến sự kiện hiện tại.
- c. *Gàthà*: phần kệ ngôn thường nằm ở cuối mỗi câu chuyện quá khứ do một nhân vật nào đó trong câu chuyện phát biểu.
- d. *Veyyàkarana*: phần giải thích từ vựng hoặc văn phạm cho những chỗ cần thiết ở các phần trên.
- e. *Samodhàna*: phần nhận diện bốn sanh, tức là ở cuối mỗi câu chuyện Đức Phật thường xác định từng nhân vật trong câu chuyện tiền thân là người nào trong thời hiện tại, lúc Ngài đang kể chuyện.

Bản Jataka mà chúng ta được nhìn thấy hôm nay thực ra không phải là Kinh Bốn Sanh nguyên thủy. Bởi nếu gọi tên cho đúng và đủ thì bộ Bốn Sanh Kinh hiện tại có nhan đề Pàli là Jātakatthavannanā (Bốn Sanh Kinh Sớ Sao). Đây là công trình của một vị Trưởng lão Tích Lan khuyết danh. Tác giả đã thực hiện công trình này bằng cách tổng hợp tư liệu từ bộ Jātakatthakathā, một tập Chú Giải trước đó của Bốn Sanh Kinh do các vị La-hán tiền bối thực hiện. Bộ này tương truyền rằng đã được biên soạn ngay sau thời điểm chư vị A-xà-lê san định Tam Tạng thành văn. Cũng như toàn bộ kinh điển nguyên thủy khác, buổi đầu Jātakatthakathā được viết bằng chữ Tích Lan cổ và sau đó được tác giả của Bộ Jātakatthavannanā (Bốn Sanh Kinh Sớ Sao) dịch sang tiếng Pàli. Nhưng bây giờ là đang nói về trường hợp của phần văn xuôi. Riêng phần các câu kệ thì trước sau vẫn được giữ nguyên. Bởi theo kinh điển truyền thống thì Bốn Sanh Kinh nguyên thủy chỉ gồm các bài kệ này thôi cho nên trước đó chúng vốn dĩ đã nằm sẵn trong phần Chánh Tạng. Tuy vậy không phải toàn bộ các câu kệ của Bốn Sanh Kinh đều nằm trong dòng kinh văn nguyên thủy. Bởi dựa theo nội dung của Bốn Sanh Kinh, ta thấy rõ ràng là Kinh được chia thành 22 đề mục (nipāta) theo số lượng các câu chuyện. Trong mục thứ nhất gồm có 150 câu chuyện, mỗi câu chuyện có một bài kệ. Ở mục thứ hai thì gồm 100 câu chuyện mà mỗi câu chuyện thì có đến hai bài kệ hoặc nhiều hơn. Và cứ vậy lần lượt các mục sau có lượng chuyện ít hơn để nhường chỗ cho lượng kệ mỗi lúc mỗi nhiều hơn. Đọc lại bộ Bốn Sanh triển khai, ta sẽ bắt gặp một lượng kệ quá lớn và chính điều này đã chứng minh rằng có rất nhiều bài kệ trong Bốn Sanh Kinh đã được đời sau thêm vào.

Có một vài câu chuyện của Bốn Sanh Kinh cũng xuất hiện rải rác ở các Bộ Kinh khác trong Tam Tạng. Có nhiều lúc chuyện được kể mà không nhắc gì tới Bồ Tát, dù Ngài cũng là một nhân vật trong câu chuyện, như tích Dīghabhāhu trong Luật Tạng chẳng hạn. Các Kinh Kūtadantasutta, Mahāsudassanasutta của Trường Bộ Kinh đều có nội dung của một câu chuyện Bốn Sanh về tiền thân Bồ Tát.

Kinh Bốn Sanh là một bộ sách luân lý, đồng thời cũng là một bộ sách tôn giáo mà nội dung đề cập về những đức hạnh, về những oai lực siêu nhiên của Bồ Tát trong hình vóc của những huyền thoại, cổ tích và nhiều loại hình văn học khác. Chính nhu cầu về đức tin Phật Pháp của các dân tộc đã là nguồn động lực cho các câu chuyện bốn sanh được ra đời. Đó là nhận định của các học giả. Còn đối với phần lớn các ý kiến trong nội bộ Phật Giáo thì các câu chuyện Bốn Sanh không phải chỉ đơn giản là những câu chuyện văn học kiểu đó. Bởi rõ ràng là theo tinh thần truyền thống của Phật Giáo nguyên thủy thì việc thêm thắt Kinh điển, dù với ý nghĩa nào, cũng là một điều không thể chấp nhận.

Bốn Sanh Kinh triển khai gồm có 547 câu chuyện. Trong đó, có một số câu chuyện được bổ sung chi tiết để gắn khớp với các chuyện khác và cũng có một số câu chuyện trùng lặp tới lui. Theo bộ Tiểu Xiển Minh và Du Ký của Pháp Hiền thì chỉ có 500 câu chuyện bốn sanh thôi.

Thời điểm ra đời của các câu chuyện Jataka vẫn đang được bàn cãi. Có điều là nhan đề của rất nhiều câu chuyện cùng một số tình tiết của chúng đã được tìm thấy trên các mảng tường điêu khắc của các ngôi đại tháp tại Bharhut và Sanci. Điều này chứng tỏ là các câu chuyện bốn sanh đã ra đời từ thế kỷ thứ hai, thậm chí thế kỷ thứ ba trước Tây lịch. Đó là chưa kể một số câu chuyện đã được lưu truyền từ thời Đức Phật. Điều được ghi nhận là trong khi thực hiện các câu chuyện Bốn Sanh, tác giả đã khéo vay mượn và dung hòa với những câu chuyện Bà-la-môn giáo và từ đó câu kệ trong chuyện cũng được thay đổi một cách cần thiết. Có thể nói là nguồn gốc thoát thai của nhiều câu chuyện Bốn Sanh chính là những huyền thoại mà đến cả các tác phẩm như Mahābhārata và Burān.as cũng từ đó được khai sinh. Chính vì đã đi ra từ một con đường như vậy nên thời điểm ra đời của từng câu chuyện và từng bài kệ cần phải được xác định độc lập. Nghĩa là chúng đã được ra đời trong nhiều thời điểm khác nhau. Như đã nói ở trên, huyền thoại và các câu chuyện truyền kỳ vốn là những tổ chất để làm nên nội dung của Bốn Sanh Kinh. Cho nên không có gì lạ lùng khi ta bắt gặp ở đây những nhân vật siêu nhiên huyền hoặc như Thần Rắn, Đại Bàng, Dạ Xoa, Khẩn Na La (Nhân Điểu),... Tuy vậy, nội dung của Bốn Sanh Kinh cũng không hiếm những chỗ hài hước, dí dỏm.

Bốn Sanh Kinh không những có giá trị như một sử điệp của Phật Giáo, mà bản thân tác phẩm còn trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng vào dòng văn học thế giới. Trong kho tàng cổ tích của nhiều quốc gia đã có ít nhiều vay mượn và trở nên phong phú từ những chất liệu được mô phỏng từ Bốn Sanh Kinh. Tuy Bốn Sanh Kinh cũng là một tác phẩm có nội dung nợ nần từ Bà-la-môn giáo, Kỳ-na Giáo, nhưng những thứ đã được vay mượn đó phải trải qua trung gian Bốn Sanh Kinh của Phật Giáo mới thật sự đi vào thế giới văn học của các dân tộc. Nói cụ thể hơn thì chính người của Phật giáo đã bảo lưu và du nhập những tinh hoa văn hoá này vào các xứ sở, kể cả những thiên đường của văn học thế giới cổ đại như Hy Lạp, Ba Tư (chẳng hạn tác phẩm Nghìn Lẻ Một Đêm).

Tầm ảnh hưởng của Jataka còn in dấu vào lãnh vực mỹ thuật của không riêng Ấn Độ mà còn lan rộng ra đến các xứ lấy Phật Giáo làm quốc đạo. Các bờ tường của di chỉ Bharhut, Sanci cùng quần thể hang động Ajanta vẫn còn lưu lại những vết tích của Bốn Sanh Kinh qua các tác phẩm điêu khắc và hội họa. Theo cuốn Du Ký của Pháp Hiển thì trong một cuộc lễ hội ở Tích Lan, trên khắp các nẻo đường ở Abhayagiri người ta đã cho giăng đầy 500 bức ảnh lớn miêu tả lại các nhân vật của Bốn Sanh Kinh. Rồi đến Huyền Trang cũng kể lại rằng ông đã nhìn thấy rất nhiều ngôi tháp tại Ấn Độ có trang trí các tranh tượng về tiền thân Đức Phật. Chưa hết, ấn tích Bốn Sanh Kinh còn lưu lại rộng rãi ở những điểm danh thắng khác như ở Borobudur (Indonesia), Pagan (Miền Điện), Sukhodaya (Thái Lan).

Những đóng góp của Bốn Sanh Kinh thì xã hội, văn hóa, lịch sử của Ấn Độ cũng rất đáng kể. Có đến hàng nghìn năm lịch sử của Ấn Độ, trước và sau tây lịch, đều được nhắc tới trong Bốn Sanh Kinh. Bốn Sanh Kinh kể lại tất cả những góc cạnh đời sống của mọi tầng lớp xã hội, kể cả những đối tượng rất ít được nhắc tới trong các tác phẩm khác. Đại khái, Bốn Sanh Kinh là một tác phẩm tôn giáo nhưng tự giá trị của hầu hết mọi ngành học thuật. Không đọc mà chỉ nghe giới thiệu thì coi như chúng ta đã bỏ quên một kho tàng châu báu của nhân loại.

****Hai Tập Xiển Minh (Mahàniddesa và Cùlaniddesa)***

Nội dung là những giải thích về 33 bài kinh của hai phẩm cuối cùng trong Kinh Tập. Tác giả được coi là Ngài Xá Lợi Phất, vị đệ nhất Thanh Văn của Đức Phật. Nội dung được chia thành hai phần: Đại Xiển Minh (Mahàniddesa) và Tiểu Xiển Minh (Cùlaniddesa). Đại Xiển Minh chú thích về Atthavagga, Tiểu Xiển Minh chú thích về hai bài kinh Khaggavisànasutta và Pàràyanasutta.

Từ vị trí của hai tập Xiển Minh trong Tam Tạng Thánh điển nguyên thủy, ta có thể đi đến kết luận rằng hai tập Xiển Minh là những cuốn Sớ giải xưa nhất trong kinh điển Pàli. ở đây, ta cứ như cảm nhận rằng mọi tài liệu về từ vựng học lẫn ngữ pháp đều được vận dụng tối đa và điểm đặc biệt của mọi thuật ngữ đều được xử lý hoàn chỉnh theo một hướng tôn giáo thật lý tưởng. Ngay trong chính những Chú Giải về từ vựng học này, ta lại có dịp biết thêm về những từ vựng đồng nghĩa hết sức giá trị. Chính tác phẩm này đã cung cấp cho các thế hệ mai sau một tài liệu đáng kể về từ vựng học Pàli.

****Vô Ngại Giải Đạo (Patisambhidàmagga)***

Nghĩa đen của nhan đề này là "*Phương thức phân tích*". Tác phẩm được chia thành ba phần lớn: Đại Phẩm (Mahāvagga), Song Tu Phẩm (Yunanaddhavagga) và Tu Tuệ Phẩm (Pannāvagga). Mỗi phẩm được chia thành 10 chương. Các vấn đề Phật học cốt lõi được trình bày thứ lớp theo từng phẩm, chẳng hạn như phần một của phẩm một giải về 73 trí, phần hai của chương hai giải thích về Bốn Thánh Đế.

Có thể nói nội dung của Pat.isambhidamagga gần như chỉ thuần các vấn đề của Tạng Thánh Pháp và tất cả được trình bày trong hình thức những câu vấn đáp. Sở dĩ bộ này được kể vào Kinh Tạng là vì bố cục của nó được thực hiện theo thể thức của Kinh Tạng. Một số bài kinh

trong bộ này cũng được bắt đầu bằng câu: "*Evam me suttam.*" (Tôi đã được nghe như thế này).

Patisambhidamagga là một trong những bộ phận sau cùng (về thời gian) của Tam Tạng nguyên thủy.

* **Kinh Bốn Sự (Apadāna)**

Nghĩa gốc của chữ Apadāna theo Sanskrit là chữ Avadāna, nghĩa là đại quả hay thiện quả.

Tác phẩm kể về những công đức quá khứ của chư vị Thánh Thanh Văn thời Đức Phật. Apadāna là một tập tự truyện của 500 vị Thánh Tăng và 40 vị Thánh Ni. Cũng giống như Bốn Sanh Kinh, bộ này kể về các duyên sự hiện tại và nhắc lại các câu chuyện quá khứ. Có điều là thay vì bộ Jātaka tập trung nói về các kiếp tiền thân Đức Phật thì Apadāna lại nói về tiền thân các vị A-la-hán đệ tử của Ngài.

Apadāna được viết chủ yếu trong thể văn kệ, nội dung gần như tương ứng với tác phẩm Avadāna của Phạm Tạng Sanskrit. Apadāna là một trong những tác phẩm ra đời muộn màng nhất của Tiểu Bộ Kinh nói riêng và Tam Tạng nói chung.

* **Phật Tông (Buddhavamsa)**

Đây là một tác phẩm thi kệ về các Đức Phật quá khứ ra đời trước Đức Phật Thích Ca, ở đây gồm có 24 vị. Điểm lý thú là các kiếp tiền thân của Đức Phật Thích Ca cũng đã được nhắc tới song song theo đó. Trong tác phẩm, Đức Phật Thích Ca đứng trong vị trí người kể chuyện. Qua đó Đức Phật đã kể lại tín tâm của mình đối với các vị đó ra sao và Ngài đã được các vị đó thọ ký như thế nào.

Theo tập số của Phật Tông thì các câu chuyện kể về chư Phật quá khứ vốn đã được biết tới từ thời Đức Phật và sau đó được lưu truyền qua các thế hệ. Nhưng điều này xem ra không chính xác lắm. Lý do thứ nhất là ở các bộ phận kinh điển khác của Chánh Tạng chỉ nhắc đến 6 Đức Phật quá khứ, xưa nhất là Phật Tỳ-bà-thi và gần nhất là Phật Ca-diếp. Thứ đến, chính những chi tiết huyền thoại có vẻ quá đáng đã chỉ ra thời điểm ra đời muộn màng của Tập Phật Tông. Bởi rõ ràng là những tình tiết kiểu đó không hề xuất hiện ở bất cứ chỗ nào trong Tam Tạng nguyên thủy. Những lý do này đã chứng minh rằng Phật Tông là một bộ phận kinh điển bổ sung.

* **Hạnh Tạng (Cariyapitaka)**

Đây là phần sau cùng của Tiểu Bộ Kinh. Nội dung bao gồm 35 câu chuyện tiền thân kể về các kiếp tu tạo pháp độ của Bồ Tát và hoàn toàn thuộc thể văn kệ.

Có thể nói hầu hết nội dung của Hạnh Tạng đều được rút ra từ Bốn Sanh Kinh. Có điều là ở đây các câu chuyện được rút gọn lại nên từ đó bản thân Hạnh Tạng có nội dung nghiêm túc và khô khan hơn nhiều. Tuy nhiên, đó là đem so với Bốn Sanh Kinh triển khai chứ chúng ta không thể đem đánh giá Hạnh Tạng với Bốn Sanh Kinh nguyên thủy vốn không có giá trị bao nhiêu. điều đáng lưu tâm là ở những bộ phận Kinh Điển được xem là nguyên thủy nhất thì không hề nói gì tới vấn đề Ba-la-mật cả. điều này cho phép chúng ta đi đến kết luận rằng Hạnh Tạng cũng chỉ là một tác phẩm của đời sau. Có một số câu chuyện không được nhắc tới trong Bốn Sanh Kinh nguyên thủy nhưng lại xuất hiện trong Hạnh Tạng.

Bản Hạnh Tạng mà chúng ta nhìn thấy hôm nay rất có thể không phải là Bản Hạnh Tạng buổi đầu. Trong Tập Nidānakathā có liệt kê vấn tắt nội dung của Hạnh Tạng như là một phần của Bốn Sanh Kinh. Có điều là bản liệt kê đó không trùng khớp với bản Hạnh Tạng gốc. Trong khi

đó thì qua Bốn Sanh Kinh ta lại có thể tìm thấy hình hài nguyên thủy của Hạnh Tạng. Các kết quả nghiên cứu thì dù sao Hạnh Tạng cũng ra đời trước Vua A Dục.

3) TẠNG THẮNG PHÁP (Abhidhammapitaka)

Chữ Abhidhamma rất khó dịch. Xưa nay thường thấy các chữ dịch tương đối phổ thông là Tạng Thắng Pháp, Vi Diệu Pháp hoặc Đối Pháp mà nghĩa nôm na là hệ thống giáo lý cao cấp. Tuy nhiên để hiểu ngữ nghĩa của từ này một cách chính xác thì ta phải có một cái nhìn tổng quan về nội dung của Tạng này. So với Kinh Tạng, Tạng Thắng pháp là một công trình rất mới mẻ. Phần lớn nội dung được viết trong thể vấn đáp. Tạng Thắng Pháp gồm có bảy Bộ.

1. Bộ Pháp Tụ (Dhammasagini): Nội dung giải quyết những vấn đề cơ bản nhất của Tạng Diệu Pháp. Đặc biệt là bộ này còn có giá trị của một cẩm nang về đạo đức tâm lý học. Chính nhờ nội dung này mà trong nhiều thế kỷ, bộ Pháp Tụ là một giáo khoa thư rất phổ biến của Phật Giáo Tích Lan.

2. Bộ Phân Tích (Vibhanga): ngoài những vấn đề bổ sung cho bộ Pháp Tụ, còn có thêm những vấn đề giáo lý chuyên biệt. Bộ Phân Tích gồm ba phần: phần một bàn về những giáo lý căn bản của Phật giáo, phần hai bàn về các cấp độ trí tuệ và phần ba bàn về những trở ngại của trí tuệ giác ngộ.

3. Bộ Nguyên Chất Ngữ (Dhātukathā): gồm 14 chương bàn về năm Uẩn, mười hai Xứ, mười tám Giới, bốn Đế, bốn Thiên, năm Lục, Thất Giác Chi, Bát Thánh Đạo...

4. Bộ Nhân Chế Định (Puggalapannatti): Nội dung phân loại các hạng người. Hình thức trình bày rất giống Kinh Tạng, đặc biệt là phép ẩn dụ rất độc đáo.

5. Bộ Ngữ Tông hay Luận Sự (Kathāvatthu): Tương truyền rằng tác giả của Bộ này là Ngài Mục Liên Đế Tu, người chủ trì cuộc kiết tập Tam Tạng thứ ba (thế kỷ thứ ba trước Tây lịch). Có thể nói đây là một tác phẩm kinh điển Pàli duy nhất mà tên tuổi tác giả được xác định rõ ràng. Tuy nhiên ý kiến cho rằng Ngài Mục Liên Đế Tu là tác giả của Bộ Ngữ Tông dù sao cũng chỉ là nói theo các sử liệu Tích Lan, có một số học giả đã không chấp nhận điều này. Một vài nhà nghiên cứu cho rằng nội dung căn bản của Bộ Ngữ Tông có lẽ đã được thực hiện trước đó rất lâu và bản Ngữ Tông hiện tại là thành phẩm của rất nhiều lần gia cố sau này. Bộ Ngữ Tông trên tay chúng ta hôm nay bao gồm 23 phần, trong đó chủ yếu là những câu vấn đáp. Tất cả các câu hỏi đều được nêu lên từ một lập trường đối chọi với Phật Giáo và do vậy, dĩ nhiên các câu trả lời luôn được xử lý từ góc độ giáo lý truyền thống.

Một điều đáng lưu ý là có một mối tương đồng nhất định giữa bộ Ngữ Tông và Milindapanhā. Ngoài giá trị về giáo lý Phật học, bản thân Bộ Ngữ Tông còn là sử liệu quan trọng của Phật Giáo.

6. Bộ Song Đối (Yamaka): Bao gồm những câu vấn đáp có lý luận hai chiều và nội dung giải quyết những vấn đề rắc rối còn tồn đọng lại ở các bộ trước.

7. Bộ Đại Xứ (Patthāna): Nội dung tập trung vào giáo lý duyên hệ, nguyên tắc tồn tại của vạn pháp thông qua các mối tương quan mà ở đây chính là 24 duyên hệ. Ở đây phần giải thích chỉ nằm trong khuôn khổ của một thư tịch, nên để thâm thấu được cái độc đáo tuyệt vời của hệ thống giáo nghĩa này, chúng ta nhất thiết phải có một công phu tham cứu riêng biệt.

VII. TẬP TẠNG (CÁC TẬP SỐ CỔ)

Nói chung các tập số cổ được biên soạn vào thời kỳ chư vị A-xà-lê hoàn chỉnh hóa dòng Kinh điển Tam Tạng thành văn. Điển hình là các Ngài Buddhadatta, Buddhaghosa và Dhammapala. Giai đoạn ra đời của các tập cổ số từ đó có thể xác định là vào khoảng những năm đầu Tây lịch cho đến cuối thế kỷ thứ tư sau đó.

Các tác phẩm loại này (các tập cổ số) chiếm một số lượng rất lớn. Điều đó xuất phát từ tầm vóc quá ư đồ sộ của Chánh Tạng.

Tập Tạng hay Tục Tạng có thể được phân loại như sau:

- Các tác phẩm mang tính Kinh viện.
- Các tập số giải danh tiếng.
- Các tài liệu sử học.
- Các tập trích yếu nội dung Tam Tạng.
- Các tác phẩm thi ca Pàli.
- Các sách văn phạm Pàli.
- Các sách về ngữ âm học và tu từ học Pàli.
- Từ vựng học Pàli.

**Các tác phẩm mang tính Kinh viện:*

Ở đây có thể kể (theo niên đại đã nêu) ba tác phẩm được ra đời vào thời điểm này: Nettipakarana, Petakopadesa và Milindapanha.

- Nettipakarana:

Cũng còn gọi là Nettighandha hoặc Netti. Tác phẩm cũng gán cho Ngài Ca Chiên Diên (Mahākaccāna), một vị cao đồ của Đức Phật mà theo Trung Bộ Kinh của Tam Tạng nguyên thủy thì Ngài là một vị thù thắng về khả năng giải thích rộng rãi những lời dạy ngắn gọn của Bậc Đạo Sư. Tuy nhiên theo một vài tài liệu nghiên cứu thì tác giả của bộ sách này là của một người khác, tên là Kaccāna, không phải vị thanh văn cao đồ vừa nhắc và cũng theo các tài liệu này thì bộ Nettipakaran.a được ra đời vào đầu kỷ nguyên Tây lịch. Có lẽ bộ sách này được biên soạn sớm hơn hai bộ sau cùng của Tạng Vi Diệu Pháp nếu căn cứ theo nội dung buổi đầu của nó. Điểm tương quan giữa bộ Nettipakaran.a với Tam Tạng nguyên thủy xem ra cũng giống như các tập Samhitā của dòng kinh văn Phệ Đà với tác phẩm Nirukta của Yaska.

- Petakopadesa (Tạng Chú)

Bộ này cũng được cho là của Ngài Mahākaccāna. Nội dung của bộ sách là giải quyết một số vấn đề giáo lý chưa được giải quyết sáng tỏ trước đó. Sách được giải thích sâu sắc về vấn đề giáo lý cơ bản nhất, mà đại biểu là Lý Tứ Đế. Ta có thể gặp ở đây những vấn đề đã được nhắc đến trong Tương Ưng Bộ Kinh và Tăng Chi Bộ Kinh.

- Milindapanhā (Những vấn nạn của vua Milinda)

Milinda là tên của vua Hy Lạp Menandros, một nhân vật nổi tiếng của triều đại Hy Lạp tại Ấn Độ. Ông mang trong mình cùng lúc cả hai dòng máu chiến sĩ và học giả. Ông đã từng có một cuộc đối thoại gay gắt với Trưởng Lão Nāgasena của Phật giáo. Chính những câu vấn đáp của hai người đã được ghép lại thành nội dung bộ sách. Cho đến nay chúng ta vẫn chưa có một tư liệu đích xác nào về Ngài Nāgasena.

Bộ sách có lẽ được biên soạn ở Tây Bắc Ấn Độ, vì đây chính là một địa bàn quan trọng của người Hy Lạp. Đồng thời, có thể đây cũng là lý do tại sao một ông vua Hy Lạp được nâng lên thành nhân vật chính của bộ sách.

Vua Milinda được coi là người của thế kỷ đầu tiên trước Tây lịch nên đây cũng là dấu mốc để xác định thời điểm ra đời của bộ Milindapanha. Đến nay ta vẫn chưa rõ là bộ sách được biên soạn trong lúc sinh thời hay sau khi ông đã mất. Thậm chí nội dung của bộ sách, từng câu vấn đáp giữa vua Milinda với Ngài Nàgasena vẫn cứ là một vấn đề nghiên cứu của giới học Phật và theo các nghiên cứu khoa học thì tác giả của bộ sách cũng là một nhân vật khuyết danh.

Bộ Milindapanha đang được phổ biến rộng rãi hiện nay chính là một phiên bản bằng chữ Pàli vốn được xem là một tài liệu cổ điển của Phật giáo Tích Lan. Nguyên tác nay không còn nữa và theo các nhà nghiên cứu thì có thể nó đã được viết bằng tiếng Sanskrit hoặc là Prakrit.

Về nội dung thì bộ Milindapanha hôm nay gồm có bảy chương thay vì ở bản gốc thì bố cục không dàn trải như vậy, mà tất cả được thu gọn vào ba chương mà thôi. Đặc biệt ở chương bốn bây giờ có thêm một phần tăng bổ mà ở bản dịch Trung Văn (thế kỷ thứ IV Tây lịch) đã bị lược bỏ.

Có thể nói hình thức song thoại và những ví dụ được vận dụng một cách sắc bén đã làm cho những đề tài giáo lý trở nên sinh động hơn và đồng thời cũng giúp cho người đọc hôm nay dễ dàng bắt gặp qua đó những tình cảm rất gần gũi.

Trước các công trình chú giải của ba vị Buddhadatta, Buddhaghosa và Dhammapàla, ta có thể tìm thấy các tập chú giải khác mà tác giả là tập thể chư vị A-xà-lê, gọi theo tập Gandhavamsa là các vị Chú Giải Sư (Atthakathà – Càriya). Chính Ngài Buddhaghosa cũng đã từng nhắc tới những tập sơ giải này:

Mahà Atthakathà, Mahàpaccariya, Kurundi, Andha Atthakathà, Samkhepa Atthakathà, Àgamatthakathà, Àcariyànam. Samànatthakathà.

Ngoài ra, còn một tập sơ cổ khác mà Ngài Buddhaghosa đã tìm thấy ở Tích Lan và bổ sung vào đó đôi điều. Đó chính là tập Sơ của Bốn Sanh Kinh. Bên cạnh đó, từ Viniccaya ở một vài chỗ trong bộ Sơ Thiện Kiến (Samantapàsàdikà) cho ta thấy rằng có lẽ nó đã được vay mượn từ tác phẩm Vinayavinicchaya của Buddhasiha.

VIII. CÁC TẬP CHÁNH SỚ

Trong các nhà chú giải Phật Ngôn, lừng danh nhất có lẽ là ba vị Buddhadatta, Buddhaghosa và Dhammapàla.

* Ngài Buddhadatta được xem là cùng thời với Ngài Buddhaghosa và là một danh Tăng của đại tự Mahāvihàra. Bản quán của Ngài vốn ở Cola, vùng giang ngàn Kàveri. Ngài Buddhadatta đã trước tác các tập sách sau đây:

- Abhidhammavatàra.
- Vinayavinicchaya
- Uttaravinicchaya
- Rùpàrùpa-vibhàga
- Madhuratthavilàsini

Theo bộ Vinàyavinicchaya, chúng ta được biết là Ngài Buddhadatta đã gặp Ngài Buddhaghosa khi vị này đang trên đường từ Ấn Độ sang Tích Lan để phiên dịch các tập chú giải Tam Tạng từ tiếng Tích Lan sang chữ Pàli theo đề nghị của chư Tăng Ấn Độ mà đặc biệt là Thầy Hoà Thượng Bôn Su. Tương truyền rằng Ngài Buddhadatta trong lần tương ngộ đó đã yêu cầu Ngài Buddhaghosa hãy gửi cho mình các tập số bằng chữ Pàli mà bản thân ngài chưa thực hiện được. Hai tác phẩm đầu trong danh mục các phẩm vừa kể trên của Ngài Buddhadatta chủ yếu là dựa vào các công trình trước đó mà triển khai.

Tập Abhidhammavatàra được viết trong cả hai thể văn xuôi và kệ ngôn. Nội dung đề cập đến các vấn đề được coi là căn bản nhất của giáo lý A-tỳ-đàm: Tâm pháp, Niết-bàn, Sở hữu tâm, Sáu cảnh sở tri, Vấn đề nghiệp lý, Sắc pháp, Chế định, ...

Hai tập Vinàyavinicchaya và Uttaravinicchaya chính là nội dung đại lược của Luật Tạng. Vinàyavinicchaya gồm 31 chương, Uttaravinicchaya gồm 23 chương. Tập Vinàyavinicchaya được Ngài Buddhadatta biên soạn ở một nơi giáp cận thành phố Bhùtamangala (trên bờ sông Kàveri) dưới triều vua Acyutavibrahma của bộ tộc Kalamba.

Tập Rùpàrùpa-vibhàga được viết theo thể văn xuôi, nội dung cũng tiếp tục đề cập trở lại các vấn đề của Tạng A-tỳ-đàm.

Tập Madhurattharilàsini là cuốn chú giải cho tập Buddhavamsa (Phật Tông) của Tiểu Bộ Kinh trong Chánh Tạng.

* Ngài Buddhaghosa đã ghi lại đôi điều về thân thế của mình trong các tập số giải Pàli do Ngài thực hiện. Và có thể nói chương 37 của bộ Biên Niên Sử Tích Lan Mahāvamsa là phần tự truyện tương đối đầy đủ về Ngài, nhưng riêng chương 37 là phần hậu bổ của một vị trưởng lão người Tích Lan tên Dhammakitti, người của thế kỷ XIII Tây Lịch.

Từ tài liệu trên, chúng ta mới biết rằng ngài Buddhaghosa vốn sinh trưởng trong một gia đình Bà-la-môn ở Magadha. Chuyện xưa kể là Ngài chẳng những tinh thông Tam Phệ Đà mà còn sở hữu được hầu hết các ngành học thuật đương thời. Sau khi được một trưởng lão của Phật Giáo nhiếp phục về sở học, Ngài đã bỏ đạo Bà-la-môn và quay về với Phật Giáo. Sau khi xuất gia, Ngài mới có cái tên Buddhaghosa (*người có tiếng nói của Phật*), một phần cũng dựa vào thế danh cũ vốn đã có chữ Ghosa. Với lòng thiết tha những mong biên soạn Sớ Giải Tam Tạng, Ngài Buddhaghosa đã tìm sang Tích Lan để nghiên cứu các tập cổ số Phật ngôn bằng ngôn ngữ nước này cùng các giáo lý được xem là Nguyên Thủy tại ngôi đại tự Mahāvihàra ở Thủ đô Anuràdhapura của Tích Lan. Lúc bấy giờ nhằm vào triều đại của vua Mahànàma (tiền bán thế kỷ thứ V Tây lịch). Theo thời gian, Ngài đã chuyển ngữ toàn bộ các tập Sớ giải từ tiếng Tích Lan sang Pàli. Sứ mệnh hoàn tất, Ngài trở về Ấn Độ, bản quán Magadha, để lễ bái cội Bồ đề trước khi nhắm mắt.

Bên cạnh đó, chúng ta còn có thêm một vài thông tin khác nữa về Ngài Buddhaghosa từ các tài liệu Buddha – Ghosuppatti tức Mahà Buddhaghosassavidānavatthu, Gandhavamsa, Sāsānavamsa và Saddhammasam.gaha. Các vấn đề là làm thế nào để có thể hệ thống hoá một cách liên lạc các mẫu thông tin vụn vặt, rời rạc ấy. Đọc lại cuộc đời Ngài Buddhaghosa chúng ta bắt gặp được một sự kiện khá thú vị là phụ thân của Ngài, một giáo sĩ Bà-la-môn tên Kesì, một người từng dạy giáo lý Phệ đà cho Vua, đã nhờ chính Ngài cảm hóa mà trở thành một Phật tử.

Theo một vài học giả thì sau khi rời khỏi đảo Tích Lan, Ngài Buddhaghosa đã đi sang Miến Điện để hoằng pháp, đồng thời dịch cuốn văn phạm Pàli Kaccayana sang tiếng Miến Điện rồi viết luôn một cuốn Chú giải về bộ sách văn phạm này. Chuyện vẫn chưa hết, ngày nay vẫn còn

một số văn bản cứ được gán cho Ngài. Thậm chí đến cuốn Manu-sm.rti hiện đang lưu hành ở Miến Điện cũng được trưng truyền là do Ngài đem từ Tích Lan qua.

Chúng ta phải nhận rằng bản thân Ngài Buddhaghosa là một người cực kỳ uyên bác. Những trước tác của Ngài đã chuyên chở một lượng kiến thức đồ sộ về hầu hết các ngành học thuật quan trọng của thế học như các lãnh vực về Siêu Hình Học, Thiên Văn Học, Địa lý học, ... Qua những gì Ngài đã để lại, chúng ta có thể biết thêm nhiều điều quan trọng về cả địa dư lẫn sử ký của Ấn Độ và Tích Lan đương thời. Các công trình của Ngài có thể phân thành hai loại: Chú giải và Sáng tác.

Về Luật Tạng, Ngài có hai cuốn chú giải là Samantapàsàdikà và Kankhàvitarani. Cuốn trước thì giải thích đại lược nội dung Luật tạng, còn cuốn sau thì giải thích chuyên biệt về giới bổn của hai cuốn đầu tiên trong Luật Tạng (vốn gồm 5 bộ trong tám cuốn).

Về Kinh Tạng (năm Nikàya), chú giải của Trường Bộ Kinh là Bộ Sumangalavilàsini. Chú giải của Trung Bộ Kinh là bộ Papancasùdani, chú giải của Tương Ứng Bộ Kinh là bộ Sàratthapakàsini, chú giải của Tăng Chi Bộ Kinh là bộ Manorathapùrani và chú giải của Tiểu Bộ Kinh là bộ Patamattha-Jotikà.

Về Tạng Thắng Pháp, chú giải của bộ đầu tiên (Dhammasamgani) là bộ Atthasàlini, chú giải của bộ Thắng Pháp thứ hai (Vibhanga) là Bộ Sam.mohavinodani và chú giải của năm bộ Thắng Pháp còn lại (Dhàtukathà, Puggalapannatti, Kathàvatthu, Yamaka và Patthàna) là bộ Pancappakaranatthakathà. Các bộ chú giải này còn được gọi chung là Paramatthakathà.

Còn một số tập sơ giải khác như của Kinh Bổn Sanh, Kinh Pháp Cú và Kinh Bổn Sự cũng được gán cho Ngài Buddhaghosa.

Tương truyền rằng trước khi đi sang Tích Lan, Ngài đã viết một cuốn sách mang tên Atthasàlini mà có lẽ đó chính là cựa bản của cuốn sơ giải cùng tên mà sau này Ngài đã thực hiện tại Tích Lan để chú thích bộ Thắng Pháp đầu tiên. Có người nói rằng lúc còn ở Ấn Độ, Ngài cũng đã biên soạn một bộ sách có tựa đề là Nānodaya.

Nhưng nói chung, tác phẩm nổi tiếng nhất của Ngài Buddhaghosa chính là bộ Visuddhimagga (Thanh Tịnh Đạo) mà nội dung là xoay quanh ba pháp Vô Lậu Học (Giới-Định-Tuệ). Bộ Thanh Tịnh Đạo còn giải quyết một cách khái quát khía cạnh triết học của Phật Giáo dựa trên những tinh hoa được chất lọc từ Tam Tạng cùng các tập Cổ Sở. Theo chính Ngài cũng đã ghi nhận thì nội dung của bộ Thanh Tịnh Đạo được viết theo góc độ kiến giải của Chư Tăng nhóm Mahāvihāra, nơi Ngài tá túc trong thời gian lưu trú tại Tích Lan. Chung quanh việc ra đời của Thanh Tịnh Đạo có một vài giai thoại xem ra về huyền hoặc (như chuyện chư Thiên giấu đi những trang bối điệp mà Ngài đã viết). Nhưng dù sao thì bản thân của bộ sách vẫn cứ là một tác phẩm giá trị, dễ hiểu và sinh động. Thật khó mà nói được hết những đóng góp của Ngài Buddhaghosa về những vấn đề giáo lý hết sức phức tạp và rối ren lúc bấy giờ.

* Ngài Dhammapāla vốn sinh ra ở miền duyên hải Padaratittha, miền Nam Ấn. Nếu dựa theo các tác phẩm của Ngài mà nói thì có lẽ Ngài đã từng tham cứu Phật Học tại đại tự Mahāvihāra. Về kiến giải giáo lý, giữa Ngài và Ngài Buddhaghosa luôn được xem là có một mối tương đồng nhất định. Và tính theo thời gian thì thời điểm ra đời của Ngài so với Ngài Buddhaghosa chẳng muộn hơn bao nhiêu. Cho đến nay ta vẫn chưa rõ Ngài Dhammapāla vừa nhắc ở đây có phải là Bổn Sư của Thầy Hòa Thượng Tế Độ Pháp Sư Huyền Trang (thế kỷ thứ tư Tây lịch) ở học viện Nālandā (Ấn Độ) hay không. Bởi theo tập du ký của Huyền Trang thì còn có vị Trưởng Lão cũng tên Dhammapāla vốn sanh trưởng ở Kancā, thủ đô của xứ Tamil.

Tác phẩm quan trọng nhất của Ngài Dhammapāla là bộ Paravāramatthadīpani, nội dung giải thích những điểm khúc mắc của Tiểu Bộ Kinh mà trước đó Ngài Buddhaghosa không nhắc tới.

Trong bộ sách này bao gồm những vấn đề tồn nghi của các tập *Cảm Hứng Ngữ*, *Như Thị Thuyết*, *Thiên Cung Sự*, *Ngạ Quý Sự*, *Trường Lão Tăng Kệ*, *Trường Lão Ni Kệ* và *Hạnh Tạng*.

Sau đây là một số tập số giải khác cũng được coi là của Ngài:

- Paramatthamanjusamhatikà chú thích bộ Thanh Tịnh Đạo
- Nettipakaran.assa atthasamvannanà, Linatthavan.n.ana (chú giải trên)
- Sīnatthapakāsini chú thích các tập Chánh Sớ của bốn Nikāya đầu.
- Chú giải Bốn Sanh Kinh
- Chú giải của tập Chánh Sớ Madhuratthavilāsini (Sớ Phật Tông)

Cùng một tập Hậu Sớ về Tạng Thắng Pháp. Đáng tiếc là bốn tác phẩm sau này bị thất bản. Bộ Paramatthadīpani bao gồm một số giai thoại và chú thích về bộ Bốn Sự. Trong số đó, những điểm hay, dở đan xen nhau như một tác phẩm văn học dân gian. Ở đó ta có thể bắt gặp những câu chuyện đầy kịch tính và rất đời thường như giai thoại về nàng Bhaddā tóc quấn chẳng hạn.

Nàng là con gái của vị quan thủ khổ và đã đem lòng yêu mến một tên tướng cướp mang án tử hình. Vì quá thương con gái, vị quan thủ khổ đã tìm cách chuộc mạng tên tử tù này và rồi gả con cho hắn. Bị mờ mắt trước các món châu báu trang sức của vợ, tên cướp đã tìm cách giết nàng để cướp của. Nhưng không may cho hắn, nàng Bhaddā đã kịp thời nhận ra mọi việc và kẻ bị chết không phải là nàng mà chính là hắn. Sau đó, Bhaddā không về nhà nữa mà lại âm thầm bỏ đi xuất gia theo giáo phái Ni Kiền Tử (gọi theo bây giờ là đạo Jain hay Kỳ Na Giáo). Nhưng giáo lý của các Ni Kiền Tử đã chẳng thể nào làm thỏa lòng một người như Bhaddā. Nàng bỏ hết thầy, bạn để lên đường cầu pháp với các danh sư khác. Cuối cùng thì nàng cũng tới được Sāvatti và chính tại đây nàng đã được Trường Lão Xá-lợi-phát tiếp độ để trở thành một Tỳ Kheo Ni và sau đó được xếp vào hàng ngũ các bậc cao đồ của Đức Phật.

Các tác phẩm của Ngài Dhammapāla luôn có một nội dung phản ánh sâu sắc các khía cạnh xã hội, tôn giáo và triết học của Ấn Độ thời đó.

Ngoài ba nhà chú giải vừa kể, chúng ta hôm nay còn được biết đến một số vị viết Sớ thời danh khác:

- Trường lão Culla-Dhammapāla (học trò của Ngài Ānanda) mà các tác phẩm sẽ được nhắc tới ở chương X.
- Ngài Upasena, tác giả của bộ Saddhammapajotika (chú thích hai tập Xiển Minh thuộc Tiểu Bộ Kinh).
- Ngài Kassapa, tác giả của bộ Mohavicchedani (còn gọi là Vimaticchedani)
- Ngài Mahānāma, tác giả của cuốn Saddhammapakāsini (chú giải bộ Vô Ngại Giải Đạo, Tam Tạng cuốn 31)
- Ngài Vajirabuddhi, tác giả cuốn Vajirabuddhi (chú thích bộ Chánh Sớ Luật Tạng – Samantapāsādikā)
- Ngài Khema, tác giả cuốn Khemappakaran.a
- Ngài Anuruddha, tác giả tập Abhidhammatthakathā

IX. CÁC SỬ LIỆU PÀLI

- **Dīpavamsa:** Về thể loại này, bộ Dīpavamsa được xem là bộ sử liệu xưa nhất bằng chữ Pàli. Sách ra đời vào khoảng giữa hai thế kỷ thứ tư và thứ năm Tây lịch, và được viết trong thể văn kệ với vài chỗ bằng thể văn xuôi. Về nội dung của sách, ta có thể tóm tắt như sau:

Lúc còn tại thế, Đức Phật đã ba lần ngự sang đảo Tích Lan. Tương truyền rằng trong chuyến đi đầu tiên, Ngài đã biết trước công cuộc hoằng dương của Trưởng lão Mihinda (con vua A Dục) tại đảo sau này nên Ngài đã dùng thần thông dời chỗ ở của các Dạ Xoa hung bạo có khả năng phương hại đến đại sự đó. Sau khi nhắc lại sự kiện Đức Phật viếng thăm Tích Lan, bộ Dīpavamsa có nhắc sơ qua phả hệ của Đức Phật, rồi tiếp theo đó là việc ra đời của các bộ phái Phật Giáo sau kỳ kết tập thứ nhất và thứ hai. Kế đến sách kể lại những giai thoại về Phật lực, về chuyến đi của Ngài Mihinda sang Tích Lan và cả kỳ kết tập thứ ba dưới triều vua A Dục. Bộ Dīpavamsa còn nhắc đến cuộc xâm lược của hoàng tử Vijaya (con vua Sihabàhu xứ Bengal) vào đảo Tích Lan.

Sau thời Vijaya, còn rất nhiều triều đại khác nhưng bộ Dīpavamsa đã đặc biệt kể lại một các tử mĩ Vương triều Devanampiyatissa. Vị vua này được xem là cùng thời với vua A Dục và dưới triều đại của ông, Phật Giáo đã có được vị trí vững chắc tại Tích Lan. Sau khi ông băng hà, Phật Giáo Tích Lan lại rơi vào những tháng ngày đen tối nhất. Mọi sự bắt đầu từ cuộc đột nhập của giống mọi Tamil (Damila) từ miền Nam Ấn Độ tràn sang. Nhưng rồi vua Tích Lan Dutthagàmani đã đánh đuổi họ ra khỏi lãnh thổ để tái lập hòa bình cho đất nước. Ông được xem là vị vua vĩ đại nhất của Tích Lan. Phật giáo trong thời đại của ông đã được hùng trung mạnh mẽ. Người kế thừa của Ông là vua Vattagàmani, một ông vua Phật tử nổi tiếng bởi dưới thời ông, toàn bộ Tam Tạng và Sớ giải đã được sao chép đầy đủ tại Tích Lan. Vị vua cuối cùng mà bộ Dīpavamsa nhắc đến là vua Mahāsena, thời gian trị vì kéo dài từ năm 325 đến 352 sau Tây lịch.

Bản thân bộ Dīpavamsa có lắm điều rắc rối cần lưu ý cả về mặt từ vựng lẫn ngữ âm. Đã vậy, bố cục nội dung đôi chỗ có vẻ lỏng lẻo và các vấn đề được giải quyết không cân đối, đôi khi chi li một cách không cần thiết để rồi lại có chỗ sơ sài đến mức khó chấp nhận. Đại khái, nội dung và kết cấu của bộ Dīpavamsa là những mô phỏng thiếu hoàn chỉnh và các dữ kiện dường như được vay mượn từ các sử liệu góp nhặt từ tập sớ theo truyền thống Tích Lan.

Bên cạnh Dīpavamsa, Phật Giáo Tích Lan còn có một bộ Sử nữa là bộ Mahāvamsa của tác giả Mahànāma, một người có lẽ ra đời dưới triều vua Dhātusena, nhằm vào thế kỷ thứ sáu sau Tây Lịch.

Nhìn chung, cả hai bộ Dīpavamsa và Mahāvamsa đều vận dụng một nguồn sử liệu nhưng dường như bộ Mahāvamsa có vẻ mạch lạc, chặt chẽ và đầy đủ hơn bộ Dīpavamsa. Theo một số học giả Ấn Độ thì Mahāvamsa như là phần bổ túc và chú giải cho Dīpavamsa. Trên nội dung tổng lược thì cả hai bộ tương đối giống nhau mặc dù vẫn có những điểm dị biệt nhất định. Chẳng hạn như Bộ Mahāvamsa đã kể lại khá rõ từng chi tiết về sự kiện Ngài Mahinda sang truyền đạo ở Tích Lan xong rồi mới nhắc đến những sự kiện xảy ra dưới triều vua Mahāsena.

Nói sao thì nói, chúng ta vẫn không thể phủ nhận giá trị thông tin lịch sử từ các giai thoại truyền kỳ, thậm chí siêu thực, trong cả hai bộ sử nói trên nếu ta có được cái nhìn từ góc độ nghiên cứu của một người làm công tác khoa học hôm nay. Cả hai sử liệu đó đã soi rọi cho chúng ta những góc tối của lịch sử cổ đại, không những của Tích Lan mà còn của Ấn Độ nữa. Chúng ta còn có thể rút ra được không ít những thông tin giá trị khác về lịch sử Phật Giáo nói chung. Đó là chưa kể đến những chất liệu địa ký hết sức quý giá của cả Tích Lan lẫn Ấn Độ được tìm thấy trong hai bộ biên niên sử. Đã thế, Dīpavamsa và Mahāvamsa còn tự có giá trị

của những tập thư tịch Pàli. Từ đó, cả hai đương nhiên có được vị trí quan trọng trong dòng văn học Nam Phạn.

Tiếp theo hai sử liệu trên, các tác phẩm sử ký Pàli vẫn hãy còn khá nhiều mà sau đây sẽ lần lượt được kể ra:

- **Culavamsa**: Một tập sử ký có nội dung bổ túc cho bộ Mahāvamsa. Đây là một công trình được thực hiện bởi nhiều người qua nhiều thời đoạn không liên tục. Các tài liệu truyền thống của Tích Lan đều cho chúng ta biết rằng người khởi soạn Culavamsa là Trưởng lão Dhammakitti. Tương truyền Ngài đã từ Miến Điện đi sang Tích Lan vào thời vua Parakkamabàhu đệ nhị (thế kỷ XIII Tây lịch). Ở bộ Mahāvamsa, ta thấy một loạt lịch đại của các triều vua, từ Vijaya đến Mahāsena, còn ở Culavamsa thì mốc lịch sử được bắt đầu từ vua Sirimeghavan.n.a (con vua Mahāsena) cho đến thời Sirivikkamarāsīha.

- **Buddhaghosuppatti**: nội dung chủ yếu là tự truyện của Ngài Buddhaghosa. Nói là tự truyện nhưng kỹ thực đây chỉ là một tác phẩm văn học nhiều hơn là một tài liệu sử học để ta có thể tin cậy hoàn toàn. Tác giả của tập sách này là Ngài Mahāmangala và nếu đây là một tên gọi khác của Ngài Mangala, một văn phạm gia Pàli, thì Ngài phải là người của thế kỷ XIV Tây lịch. Điều đáng ghi nhận là có một số sự kiện được kể lại trong bộ Milindapanha và Mahāvamsa xem ra rất tương đồng, trong khi tập Buddhaghosuppatti cũng kể những sự kiện đó theo cùng một khuôn mẫu. Từ đó ta có thể suy ra là bộ Buddhaghosuppatti đã mô phỏng theo hai tác phẩm kia.

- **Saddhammasangaha**: của Ngài Dhammakitti có nội dung kể lại lịch sử Phật giáo bằng cách nhắc lại các kỳ kiệt tập Tam Tạng cùng các dữ kiện lịch sử khác từ buổi đầu cho đến thế kỷ thứ XIV. Sách được viết trong cả hai thể văn xuôi lẫn văn kệ và được thực hiện vào cuối thế kỷ thứ XIV.

- **Sandesakattha**: chủ yếu được viết bằng văn xuôi. Nội dung là những bản soạn khá chi tiết về các tập chú giải Thắng Pháp như Abhidhammatthasangaha của Ngài Anuruddha, Abhidhammatthavibhāvanī của Ngài Sumangalasāmi,... Đặc biệt tập này đã nhắc tới các vương quốc như Suvan.n.abhūmi, Kamboja, Cina,... Đồng thời từ tác phẩm này ta cũng biết thêm đôi điều về mối quan hệ giữa Tích Lan và Miến Điện lúc bấy giờ.

- **Mahāboddhivamsa** của tác giả Upatissa, được viết bằng văn xuôi, về niên đại ra đời thì rất mơ hồ. Có người thì nói là thế kỷ thứ IV, có ý kiến cho là khoảng thế kỷ thứ X, thậm chí thế kỷ thứ XI. Tập sách nói về tiểu sử của cây bồ đề ở Anurathapura (Tích Lan), cây bồ đề của Ngài Ànanda, kể về sự kiện Đức Phật viên tịch, ba kỳ kiệt tập đầu tiên và cả chuyến đi của Ngài Mahinda sang Tích Lan. Tác giả hầu như đã vay mượn tài liệu từ bộ Mahāvamsa.

- **Tập Thùpavamsa**: của tác giả Vācissara, được viết bằng văn xuôi, ra đời vào khoảng tiền bán thế kỷ thứ XIII. Sách gồm ba chương. Chương đầu kể lại các câu chuyện tiền thân của Đức Phật. Chương hai kể lại cuộc đời Đức Phật từ lúc đản sanh đến khi Niết-bàn, rồi chuyện phân chia Xá lợi của Bà-la-môn Dona, việc vua A-xà-thế lập tháp phụng thờ,... Chương ba nói về lịch sử Xá lợi Phật. Trong bộ Thùpavamsa còn bao gồm một số sự kiện vay mượn từ các tài liệu như Vidānakatha, Samantapāsādikā, Mahāvamsa cùng các tập chú giải khác. Thùpavamsa còn nhắc đến tên tuổi những vị Trưởng lão được Ngài Mục Liên Đế Tu (Moggalliputtatissa) cử đi hoằng pháp ở một số địa bàn tại Ấn Độ. Đồng thời sách còn để lại cho ta một số thông tin rất giá trị về địa dư của các địa phương đương thời như Tāmalitti (Tāmalīpti), Gandhāra, Kasmir (Kashmir), Suvan.n.abhūma, Pāvā,...

- **Tập Hatthavanagallavīhāravamsa**: gồm có 11 chương. Tám chương đầu kể chuyện về vua

Sirisanghabodhi. Ba chương cuối nói về những hoạt động tôn giáo cũng như cúng dường Tam Bảo bằng cách hộ độ chư tăng và xây dựng đền miếu mà ông đã một lòng thực hiện trong suốt những ngày tháng sau cùng của đời mình.

- **Tập Dàthavamsa** của Ngài Dhammākitti, là một thi phẩm được chia thành 5 trường đoạn, được thực hiện vào khoảng đầu thế kỷ XIII. Tác giả cho ta biết rằng D.àthavamsa nguyên thủy được viết bằng chữ Tích Lan, sau đó được Ngài Dhammākitti bổ túc rồi dịch sang tiếng Pàli. Theo học giả Keru thì nguyên tác D.àthavamsa được thực hiện vào đầu thế kỷ thứ IV với nhan đề là Dal.adāvamsa. Nội dung chủ yếu của tập thơ này là kể về hành trình của Chiếc Răng Nhọn của Đức Phật. Trong đó, ta bắt gặp lại cách kể chuyện của bộ Mahāvamsa. Ngoài giá trị lịch sử kể về một bảo vật trấn quốc của Tích Lan, bản thân D.àthavamsa còn là một thi phẩm tuyệt vời. Xét về thi pháp, chỉ riêng mặt ngữ điệu đã tạo cho D.àthavamsa một nét duyên dáng riêng biệt, độc đáo.

- **Chakesadhātuvamsa**: một tác phẩm của Miến Điện, được viết bằng cả hai thể văn xuôi lẫn văn kệ, kể về công trình xây dựng ngôi đại tháp tôn thờ một nhóm tóc của Đức Phật do vua Miến Điện Anuruddha thực hiện với sự giúp sức của các Thiên Nhân và Phi nhân như vua Trời Đế Thích, Thần Mưa Pajjuna, Tiên nữ Manimekhala, Long Vương Varuna và một số khách thương hồ.

- **Tập Gandhavamsa**: được biên soạn tại Miến Điện, gần như là một tập biên văn, có nội dung như một tập thư tịch, kể rõ các tác phẩm và tác giả Pàli, cách san định Tam Tạng và đằng sau đó là danh tánh các vị A-xà-lê tiền bối trong ba thời kỳ kiết tập đầu tiên. Các vị còn được gọi là những Chú Giải Sư, tác giả các tập số Phật ngôn, như Ngài Mahākaccāyana (một nhà văn phạm Pàli lừng danh) cùng các luận sư (Gandhakāriya), cũng như các tác phẩm của họ và các tác phẩm khuyết danh. Trong Gandhavamsa, các tác giả viết kinh được chia làm hai nhóm: những vị ở Tích Lan và những vị ở Ấn Độ. Sách còn kể rõ từng hoàn cảnh ra đời của các tác phẩm. Từ đó, phải nói rằng Gandhavamsa là một tác phẩm rất có giá trị trong lịch sử văn học Pàli.

- **Tập Sāsānavamsa**: gồm mười chương, được biên soạn vào năm 1861. Nội dung là lịch sử Phật Giáo Ấn Độ từ khởi thủy đến sau kỳ kiết tập thứ ba. Sau đó là lịch sử Phật Giáo ở Tích Lan cùng các xứ Phật giáo Nam phương khác, đặc biệt là Miến Điện (mà gọi theo địa danh trong nguyên tác là xứ Aparantaratta). Để thực hiện tác phẩm, tác giả đã vận dụng triệt để các nguồn sử liệu trích lục từ bộ Samantapasādikā (Chánh Số Luật Tạng), Dīpavamsa, Mahāvamsa cùng các sử liệu khác của Miến Điện.

X. SÁCH GIẢN LƯỢC

Cứ như là quy luật, khi một dòng văn học nào đó đã trở nên đồ sộ về lượng lẫn về phẩm thì tự nhiên thiên hạ lại có một nhu cầu về nội dung tóm lược của nó. Đó là do không ít người thiếu đi cái kiên nhẫn đọc thẳng nguyên tác hoặc ít ra cũng là vì không có đủ thời gian. Nói một cách nghiêm túc thì trường hợp của dòng văn học Pàli không nằm trong cái khuynh hướng chung đó, nhưng dù sao nó vẫn cứ là một dòng văn học có tầm vóc nên từ lâu, việc thu ngắn các tác phẩm Pàli nổi tiếng đã trở thành một nhu cầu. Kết quả là một số tác phẩm Kinh Văn Pàli có nội dung giản lược các công trình lớn đã được ra đời, hoặc trong thể văn xuôi, hoặc trong thể văn vần. Sau đây là một số tác phẩm kiểu đó.

- **Tập Saccasam.khepa**: được xem là của Ngài Dhammapāla. Theo tập Saddhammasaṅgaha thì tác giả của Saccasam.khepa là Ngài Ānanda.

Nội dung của tập sách này được chia thành năm phần và xoay quanh những vấn đề giáo lý

được xem là thuộc "*lãnh vực chân đế*". Chương một trình bày về vấn đề *sắc pháp hay sắc uẩn*. Chương hai bàn về *ba thọ của thọ uẩn*. Thọ ở đây được phân tích kỹ lưỡng như một đề tài thiền quán, cứ một lần vô thường của cảm thọ là một lần chúng sanh đau khổ. Ở chương ba, nội dung đề cập về vấn đề *tâm pháp*, nói cụ thể hơn thì là *phép tu tâm*. Ở đây, tác giả nhấn mạnh với chúng ta rằng lý tưởng của sự tu là tập trung ở công giải trừ tham ái, thứ tập khí sanh tử. Hoàn tất công phu này chính là giai đoạn giải thoát. Chương bốn có một nhan đề khá dài là Pakin.n.akasangahavibhāga, chủ yếu đề cập đến những *phiền não và hậu quả của chúng*. Chủ đề của chương cuối cùng là nói về *cứu cánh giải thoát* thông qua việc chấm dứt toàn bộ tham ái và sự đình chỉ tất cả đau khổ sanh tử.

- **Cuốn Abhidhammatthasangaha:** vẫn được gán cho Ngài Anuruddha, một người mà niên đại ra đời chưa được xác định, có thể là giữa thế kỷ thứ tám hoặc là vào thế kỷ thứ mười. Nội dung của sách rất phong phú, đề cập đủ tiêu đề, gần giống như bộ Visuddhimagga. Bố cục của sách khá chặt chẽ, phần này làm hoàn chỉnh phần kia. Có thể nói về số lượng chương mục thì Abhidhammatthasangaha còn nhiều hơn cả Visuddhimagga. Nội dung của sách bao gồm các tiêu đề quan trọng như sau:

Nói một cách khái quát thì trước hết sách phân tích những thành tố cấu tạo nên cái gọi là đời sống tâm lý của một chúng sanh. Đó là *Thọ uẩn* (tất cả mọi cảm giác của tâm sinh lý); *Tướng uẩn* (tất cả mọi kinh nghiệm của ý thức); *Hành uẩn* (thuộc tính đầu tư và tự quyết định tính chất của ý thức); *Thức uẩn* (cái biết đơn thuần và được tồn tại song hành với ba thành tố trên). Đối tượng nhận biết của ý thức được gọi là *cảnh sở tri*, gồm hai trường hợp:

1. Đối tượng vật chất còn gọi là *Cảnh Ngũ*, chỉ cho tất cả những gì được ghi nhận bằng năm giác quan sinh lý (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân). Đó là *sắc, thính, hương, vị và xúc*.
2. Đối tượng tinh thần, còn gọi là *Cảnh Pháp*, đối tượng sở tri chỉ có thể được nhận biết qua ý thức. Phân tích theo giáo lý chuyên môn (tức A-tỳ-đàm) thì đó là *Tâm, Sở hữu tâm, các sắc pháp vi tế, mười ba pháp chế định và Niết-bàn*. Nội dung của Abhidhammatthasangaha chỉ bao gồm những vấn đề giáo lý nghiêm túc, khô khan, nhưng tác giả đã hóa giải cái không khí khắc bạc nhiều khô đó bằng một bố cục và ngữ khí hết sức thơ mộng. Ở đó, tác giả miêu tả dòng sinh hóa vô thường của Danh Sắc bằng một trình tự hợp lý và nhẹ nhàng khiến ta có thể dễ dàng nghĩ tới một dòng sông đang trôi và biến dịch với những kiếp đời sanh tử đang bồng bềnh trên đó. Tác giả đã khê kháng nhắc nhở cho người đọc cái bi kịch giả hợp của cuộc đời và phận người. Một cách kín đáo, tác giả đã lặng lẽ giải quyết những điểm nóng của Triết Học bằng con đường lý giải của Phật học thông qua các khái niệm Mộng và Thực. Có thể nói, dù chỉ có một ý viết một tập sách giáo án Phật Học, nhưng tác giả, cùng một lúc, đã có nhiều đóng góp cho người đọc về nhiều lãnh vực, kể cả một nhân sinh quan.

Về đề tài pháp môn tu chứng, tác giả cũng đã bàn soạn một cách kỹ lưỡng và Ngài cũng đã vận dụng giáo lý tinh thức để trình bày về pháp môn Thiền quán – con đường duy nhất dẫn đến Niết-bàn.

Abhidhammatthasangaha còn giải quyết các vấn đề giáo lý căn bản khác như giáo lý Duyên Khởi, Duyên Hệ, vấn đề Tái Sanh và Nghiệp Báo, luôn cả những việc đưa ra những giải thích chuẩn mực về cứu cánh Niết-bàn.

Theo một tư liệu của Miên Điện thì ít nhất có hơn tám tập sách giải thích hoặc mô phỏng nội dung Abhidhammatthasangaha nên tác phẩm này từ đó được lưu hành rộng rãi như là một cẩm nang gối đầu cho các giới học Phật.

- **Tập Nàmarùpapariccheda:** nội dung là một bản tóm lược của tạng Vi Diệu Pháp, và đúng như nhan đề, tập này chủ yếu giải thích về Danh Sắc đúng theo tiêu chí cốt lõi của Tạng Vi

Diệu Pháp.

- **Tập Nàmarùpasamàsa** của Ngài Khema: gồm hai phần Citakathà và Cetasikakathà, tập trung giải thích về vấn đề Tâm Pháp (Tâm và Sở hữu tâm). Sách được viết chủ yếu bằng văn vần.

- **Tập Suttasangaha**: là một sưu tập về một số bài kinh và những trích đoạn từ các bộ Kinh lớn như Thiên Cung Sự. Suttasangaha còn là một cuốn thư tịch rất có giá trị, liệt kê cụ thể các tác phẩm Kinh điển Phật học.

- **Tập Mahàparita**, gọi tắt là Paritta, cũng là một loại sách sưu tập. Nội dung bao gồm một số bài kinh mà nay ta vẫn thường gọi là Kinh An Lành hay Kinh Cầu An. Chư Tăng Tích Lan và Miến Điện vẫn đặc biệt sử dụng rộng rãi cuốn Kinh này. Từng bài trong đó thường được tụng vào các dịp mừng tân gia, cầu an cho người bệnh hoặc ngay cả trong các buổi tang lễ. Bộ Milindapanha có chép rằng, chính Đức Phật cũng đã từng dạy các đệ tử tụng đọc một số bài kinh An Lành như vậy trong những trường hợp cần thiết.

- **Hai tập Khuddakasikkhà và Mulasikkhà**: Nội dung là điếm lại những vấn đề của Luật Tạng. Hai cuốn này phần lớn đều được viết theo thể văn kệ. Cuốn Khuddakasikkhà được coi là của một Trưởng Lão người Tích Lan tên Dhammasiri. Nhưng theo sử liệu Miến Điện thì cuốn này là tác phẩm của Ngài Mahàsàmi, còn cuốn Mulasikkhà mới là của Ngài Dhammasiri. Theo tài liệu của Miến Điện thì hai tác phẩm trên đây có thể đã được biên soạn vào năm 920 Phật lịch. Nhưng qua văn phong và phép tu từ của hai tác phẩm, các nhà học giả đã quả quyết rằng chúng được thực hiện vào một thời điểm nào đó muộn màng hơn niên đại kia rất nhiều.

XI. CÁC TÁC PHẨM THI CA PÀLI HẬU THỜI

Nói một cách chính xác thì thể loại văn học này của Phật giáo được chính thức hình thành tại Tích Lan một cách rầm rộ vào các thế kỷ thứ X, XI, XIV. Đại bộ phận các tác phẩm thi ca Pàli được ra đời như một cố gắng làm giản dị hóa những giáo lý có vẻ nguyên tắc. Trong số đó, có một vài tác phẩm được thực hiện theo thể thơ Sataka, một thể thơ có thể được vay mượn từ thi pháp Sanskrit. Một thi phẩm Pàli, tập Rasavāhini, còn in đậm phong cách văn học dân gian ngay trong chính văn thể bác học của mình.

Điều đáng lưu ý là hầu hết tác phẩm thi ca Pàli đều có khuynh hướng Sanskrit hóa các từ vựng. Và có lẽ đây là trường hợp duy nhất để chứng minh sự ảnh hưởng của thi ca Sanskrit đối với thi ca Pàli.

Sau đây là một số tác phẩm thi ca Pàli nổi tiếng trong giới học Phật.

- **Anàgatavamsa**: gồm 142 đoạn, tác giả là Ngài Kassapa, nội dung mô phỏng theo tập Gandhavamsa. Tác phẩm ghi lại lời tiên tri của Đức Phật về sự ra đời của Đức Phật Di Lặc cùng với vua Chuyển Luân Vương Sankha trong tương lai (cả hai vị đều sanh cùng thời). Anàgatavamsa còn có những đoạn văn xuôi mang phong vận của các tập Nikàya trong Kinh Tạng. Nội dung sách được viết theo hình thức đối thoại giữa Ngài Xá-lợi-phất và Đức Phật, bàn về những bước thăng trầm của Phật Giáo mai hậu cùng những vấn đề liên quan. Cũng trong chính đoạn văn xuôi của tác phẩm, tác giả còn nhắc kỹ lưỡng về mười Đức Phật tương lai, trong đó có cả Đức Phật Di Lặc.

- **Tập Jinacarita** gồm gần 500 bài kệ. Theo Gandhavamsa và Saddhammasangaha thì tác giả của Jinacarita là Ngài Medhankara, người của thế kỷ XIII. Nội dung của thi phẩm này hầu như chỉ xoay mạnh vào một tiêu đề duy nhất là cuộc đời Đức Phật. Tác phẩm này được coi là chịu ảnh hưởng mạnh các tác phẩm của Mã Minh (Assaghosa) như cuốn Phật Sở Hạnh Tán (Buddhacarita) và cả thi sĩ Kalidàsa của dòng thơ ca Sanskrit. Phải nhận rằng, Jinacarita là một thi phẩm tuyệt vời, trình độ thi pháp của tác giả có thể nói đã đạt tới mức hoàn bích, và chính

vì quá thơ mộng nên nội dung của Jinacarita đã có phần sơ thất về sử học. Nói cụ thể hơn là tác phẩm chẳng cung cấp gì thêm cho chúng ta một thông tin nào mới về cuộc đời của Đức Thế Tôn.

- **Tập Telakatahagatha:** một tác phẩm mà tác giả chưa rõ là ai, và đến nay, như chúng ta được biết tác phẩm còn 98 bài kệ. Căn cứ vào chủ đề và phong vận, ta có thể đoán được rằng buổi đầu tác phẩm là một thi tập được thực hiện theo thể kệ Sataka của thi pháp Sanskrit. Chúng ta hôm nay chỉ còn biết được mỗi một điều là Telakatahagatha đã được thực hiện dưới sự chỉ đạo của Trưởng lão Kalyananiya. Tương truyền rằng Vị này đã bị ném vào vạc dầu sôi vì tội quan hệ bất chính với Hoàng hậu của vua Kalanitissa xứ Kalaniya (306-207 trước Tây lịch) ở Tích Lan. Giai thoại này được biết tới trong nhiều sử liệu như Mahāvamsa, rasavahini, Saddhammalankāra,...

Tập Telakatahagatha gồm có chín phần: Ratanattaya, Maranānussati, Aniccalakkhaṇa, Dukkhalakkhaṇa, Anattalakkhaṇa, Asubhalakkhaṇa, Duccaritaḍḍhā, Caturāraṅga và Patikkasamuppāda. Trong tác phẩm, một số vấn đề giáo lý quan trọng cũng được nhắc đến trong hình thức liệt kê theo số mục (Pháp số). Ở đây, ta sẽ thấy vấn đề vô minh được nhắc đến một cách tỉ mỉ và lời đề nghị duy nhất được gửi đến đọc giả là việc tu tạo các công đức và thực hiện một đời sống đạo hạnh để chấm dứt vô minh, cứu cánh giải thoát như thiết khổ ách. Phải nhận rằng, Telakatahagatha là một tác phẩm rất dễ đọc. Các khía cạnh âm vận và tu từ chính là sức hút mãnh liệt của tác phẩm.

- **Tập Parivārajjamadhū** gồm 104 bài kệ và cũng là một thi phẩm thuộc văn thể Sataka. Tác giả là Ngài Buddhapiya (thế kỷ XI Tây lịch) . Phần đầu của tác phẩm nói về các hảo tướng của Đức Phật để phân sau là tán thán trí tuệ của Ngài. Pajjamadhū còn nói nhiều về Tăng chúng và cứu cánh Niết-bàn. Đọc kỹ, ta sẽ thấy tác phẩm là một công trình lớn.

- **Tập Rasavahini:** tác giả là Vedeha, có lẽ sách ra đời vào đầu thế kỷ thứ XIV. Sách gần 103 câu chuyện nhỏ. 40 chuyện đầu kể về xứ Ấn, các mẫu chuyện sau nói về đảo quốc Tích Lan. Có thể nói Rasavahini là một tài liệu xã hội học rất giá trị cho những ai môn nghiên cứu về lịch sử Ấn Độ và Tích Lan thời đó. Ngoài ra cái giá trị của Rasavahini còn nằm ở văn phong sáng sủa và cuốn hút.

- **Tập Saddhammapāyana:** gồm 629 câu kệ, đề cập về các vấn đề giáo lý được xem là quan trọng nhất. Sách không nói lên được điều gì mới mẻ, nhưng cái đáng học ở đây chính là cách trình bày nội dung nghiêm cẩn, giản dị và văn nhã. Bên cạnh đó, tác phẩm còn chứng minh một cách sắc sảo vốn kiến thức uyên bác của tác giả.

- **Tập Pancagatidīpana:** cả tác giả và thời điểm ra đời của sách cho đến nay vẫn chưa được xác định. Thi phẩm gồm 114 bài kệ giải về Nghiệp Lý và Lục Đạo. Đưa ra quan điểm Tận Thế Luận, tác giả còn bàn về các cảnh giới tái sanh, đặc biệt giải về các cõi Địa ngục. Mặc dù chỉ quanh quanh những đề tài nhạt nhẽo, nhưng tác phẩm được viết trong một văn cách giản dị và khá hấp dẫn.

XII. SÁCH VĂN PHẠM PÀLI

Nếu ngữ pháp là một trong sáu bộ phận học thuật của dòng kinh điển Sanskrit (Vedāṅga) thì văn phạm Pāli cũng là một trong chín bộ phận của dòng kinh văn Pāli. Điều cần ghi nhận là văn phạm Pāli được hình thành và hệ thống hóa trong vai trò chú thích, giảng giải kinh điển. Các sách văn phạm Pāli đều được viết trong thể văn xuôi. Chữ Veyyākaraṇa hoặc Vyākaraṇa thường được dịch là "văn phạm" hay "ngữ pháp", nhưng xét theo ngữ nghĩa rộng rãi hơn thì chữ này còn có một nghĩa khác là "lời ẩn khải, xác chứng, lời tiên tri, câu trả lời". Trong khi

văn phạm Sanskrit chủ yếu được vận dụng để giải thích kinh điển Phệ Đà, thì tương tự như thế, hệ thống văn phạm Pàli được ra đời với ý nghĩa giải thích Tam Tạng Kinh điển. Từ đó, các đệ tử Phật gia coi như bị khiêm khuyết kiến thức nếu không sở hữu được vốn liếng nhất định về ngôn ngữ Pàli hoặc chẳng biết gì tới các tài liệu như Dhammapada, Nettipakarana...

Niên đại ra đời của các bộ sách văn phạm Pàli nguyên thủy vẫn còn là một dấu hỏi. Trước mắt, chúng ta biết chính xác danh tánh của ba nhà ngữ học Pàli. Đó là ba vị Chú Giải Sư lừng danh Buddhadatta, Buddhaghosa và Dhammapāla mà ngay trong công trình của các vị, chúng ta còn bắt gặp được những vay mượn từ bộ Astadhyāyī của Pāṇini, một nhà ngữ pháp học Sanskrit, đàn anh của cả Patanjali. Cả ba vị đều được giả thuyết là đã ra đời vào khoảng giữa hai thế kỷ thứ V và thứ VI sau Tây lịch. Điều đó chứng tỏ rằng mãi cho đến lúc bấy giờ vẫn chưa có được bộ sách văn phạm nào được biên soạn cả.

Nếu đem phân tích thì các tác phẩm văn phạm Pàli có thể được chia thành ba trường phái: trường phái Kaccāyana, trường phái Moggallāna và trường phái Saddanīti với các tác phẩm sau đây:

1) Kaccāyana hoặc Kaccāyanaganha được gán cho Ngài Kaccāyana. Đây là một trong những tác phẩm văn phạm Pàli xưa nhất và chỉ riêng danh tánh tác giả cũng đã là một vấn đề bàn cãi lâu nay. Theo sử liệu truyền thống thì tác giả Kaccāyana này chính là Tôn giả Mahākaccāyana, một vị Đại Thanh Văn được Đức Phật tuyên dương là Đệ Nhất Luận Nghĩa. Nhưng điều đó xem ra không quan trọng lắm. Vấn đề là ở chỗ bản thân tác phẩm, chẳng hạn như các tác giả có phải thật sự đã vận dụng tới các tài liệu Sanskrit để thực hiện những bộ văn phạm Pàli hay không. Ít ra thì cho đến hôm nay, chúng ta đã có thể xác định được một điều rằng tác giả Kaccāyana trên đây chắc chắn không phải là Kātyāyana (thế kỷ thứ ba trước Tây lịch), tác giả của Vārtikasūtras nằm trong As.t.ādhyāyī, như có một số giả thuyết đã được đưa ra. Điều được ghi nhận là phần lớn bộ sách văn phạm Pàli của Ngài Kaccāyana được căn cứ theo cuốn Kātantravyākaraṇa, đồng thời còn cả tập Kāsikā (thế kỷ thứ bảy sau Tây lịch), một cuốn chú giải của bộ As.t.ādhyāyī.

Trong cuốn văn phạm của mình, tác giả đã bỏ sót không nhắc tới mối quan hệ lịch sử giữa tiếng Sanskrit với Pàli. Điều đó, cứ làm ta có cảm giác như từ vựng Pàli là một dòng tự vị độc lập. Và chính điểm sơ thất này của bộ sách đã trở thành một rào cản giới hạn cho quan điểm nghiên cứu của các học giả hiện đại.

Còn hai bộ sách văn phạm nữa cũng được cho là công trình của Ngài Kaccāyana. Đó là hai tập **Mahāniruttu-gandha** và **Cullanirutti-gandha**.

Trong số các chú giải về bộ Kaccāyanavyākaraṇa thì bộ Nyaṣa (tức Mukhamatta-dīpani) của tác giả Vimalabuddhi có lẽ là nổi tiếng nhất.

- **Bộ văn phạm Rūpasiddhi** (gọi đủ là Padarūpasiddhipakarana), do Ngài Buddhappiyadīpakaraṇa. Có lẽ đây cũng chính là tác giả Buddhappiya của thi phẩm Pajjamadhu người của hậu bán thế kỷ XIII. Bộ Rūpasiddhi gồm có bảy chương, nội dung được bố cục giống như bộ Kaccāyana-vyākaraṇa. Điểm khác nhau giữa hai tác phẩm là ở bộ Rūpasiddhi có thêm hai phần Kitaka và Udāni vào chương cuối cùng.

- **Bộ văn phạm Bālavatāra**, nội dung y cứ theo bộ Kaccāyana-vyākaraṇa. Về kích cỡ thì ngắn hơn và những vấn đề văn phạm được đề cập trong đó cũng không có chi mới mẻ. Theo sử liệu truyền thống thì Bālavatāra là tác phẩm của Ngài Dhammakitti (tác giả tập sách Dhammasaṅgaha), người ra đời vào khoảng đầu thế kỷ XIV.

- **Bộ Ganthavamsa**: được cho là của Ngài Vácissara. Nếu đúng như vậy thì thời điểm ra đời của bộ này phải là thế kỷ thứ XIII.

- **Bộ Dhàtumanjusà**, cũng thuộc trường phái văn phạm Kaccàyana, là một tập tự vị đặc chuyên về ngữ căn Pàli.

Trường phái văn phạm Kaccàyana còn có một số tác phẩm đáng kể khác:

- Sampan dhacintà của tác giả Sangharakkhita, nội dung bàn về các mẫu câu Pàli.
- Cuốn Saddhatthabheda-cintà của Ngài Saddhammasiri.
- Cuốn Sadda-binhu được giả thiết là của Kyacvà, một ông vua Miến Điện vào khoảng thế kỷ XV.
- Cuốn Bàlappabodhana.
- Cuốn Abhivana-cullanirutti của Ngài Sirisaddhamàlankàra. Nội dung bao gồm những vấn đề văn phạm mà Ngài Kaccàyana chưa nhắc tới.

2) Tác phẩm văn phạm của tác giả Moggallàna gồm hai bộ chủ yếu là **Moggallàna-vyàkaran.a** và **Moggallànapancika**. Bộ Moggallàna-vyàkaran.a còn được chính tác giả gọi bằng một nhan đề khác là Saddalakkhan.a. So với các sách văn phạm thuộc trường phái Kaccàyana, kể cả của chính Kaccàyana, thì bộ Moggallàna-vyàkaran.a xem ra đạt tiêu chuẩn hơn. Tác phẩm đã nói lên được tầm hiểu biết sâu rộng của tác giả về ngôn ngữ Pàli. Đã vậy, nội dung cũng bao quát hơn nhiều. Tác giả Moggallàna có một lối trình bày văn phạm hết sức đặc biệt qua các kỹ thuật được vận dụng trong tác phẩm. Bên cạnh tài liệu nghiên cứu căn bản là bộ Candra-vyàkarana, tác giả còn sử dụng thêm các nguồn tư liệu khác là Astàdhy àsi và Kàtantra. Điều đáng tiếc là bộ Moggallànapancikà, chú giải của bộ Moggallàna-vyàkaran.a nay đã bị thất lạc.

Ngài Moggallàna cho biết rằng bộ sách văn phạm trên đây của Ngài (Moggallàna-vyàkarana) được biên soạn dưới triều vua Paràkramabàhu đệ nhất, còn gọi là vua Paràkramabhujà nhằm vào thế kỷ XII Tây lịch.

Có rất nhiều sách chú giải hoặc giản lược về sách văn phạm của Ngài Moggallàna mà sau đây là một số cuốn tiêu biểu:

- Cuốn Padasàdhana tác giả Piyadassi thuộc sách giản lược (thu gọn nội dung tài liệu gốc).
- Cuốn Payogasiddhi của tác giả Vanaratana Medhankara. Nội dung mô phỏng theo bộ Moggallàna-vyàkarana
- Cuốn Moggallànapancikapadīpa: chú giải bộ Moggallànapancika đã thất bản của Ngài Moggallàna.
- Dhàtupàtha: một bộ tự vị về ngữ căn Pàli của trường phái Moggallàna.

3) Bộ Saddanīti, một bộ sách văn phạm lừng danh. Tác giả là Ngài **Aggavamsa** (hoặc Aggapan dīta), người được xem là đại diện cho trường phái văn phạm Saddanīti. Trong công trình biên soạn, tác giả cũng đã vận dụng đến các tài liệu văn phạm Sanskrit như bộ Astàdhy àsi. Saddanīti gồm 27 chương. 18 chương đầu được gọi chung là Mahāsaddanīti và 9 chương sau là Cullasaddanīti. Trọn bộ Saddanīti gồm ba phần lớn: Padamàlà, Dhàtumàlà và

Suttamàlà.

Trường phái văn phạm Saddaniti còn có thêm hai bộ sách nữa: Cùlasaddaniti (tóm tắt nội dung bộ Saddaniti) và Dhàtvattha-dipani (bộ tự vị ngữ căn Pàli có quan điểm dựa trên Saddaniti). Toàn bộ sách văn phạm Pàli thực ra có rất nhiều nhưng ở đây dĩ nhiên không thể nêu hết các tác phẩm còn lại.

XIII. CÁC TÁC PHẨM VỀ NGỮ ÂM HỌC, TU TỪ HỌC VÀ TỪ VỰNG PÀLI

Các tác phẩm Pàli về những lãnh vực này chỉ có một số lượng rất nhỏ. Một vài cuốn mà chúng ta hiện có cũng chỉ được viết dựa theo các phẩm Sanskrit cùng loại, không có gì là độc đáo cả.

Cuốn Vuttodaya của Ngài Sangharakkhita có thể được kể là một tác phẩm tiêu biểu về Ngữ Âm Học Pàli.

Bên cạnh đó, chúng ta hôm nay cũng còn có thể tìm thấy một số quyển khác: Kàmandakì, Chandovicita, Kavisàrapakaran.am., Kavisàratikànissaya. Về tu từ học Pàli thì chỉ có một cuốn được xem là giá trị. Đó là tập Subodhàlankàra cũng của Ngài Sangharakkhita (tác giả cuốn Vuttodaya).

Cũng như các tác phẩm về văn phạm, ngữ âm học và tu từ học của Pàli, sách về từ vựng Pàli cũng là loại hình tác phẩm mô phỏng theo các tác phẩm Sanskrit cùng loại. Trong khi phần Nighan.d.u trong tác phẩm Nirutta (tác giả Yàska) là tác phẩm từ vựng học xưa nhất của Sanskrit thì phần Vevacanahàra trong bộ Netti, nội dung gồm những từ đồng âm được xem là tài liệu từ vựng học cổ nhất của ngôn ngữ Pàli. Hai bộ Abhidhànappadipika và Ekakkharakosa là những tập từ vựng Pàli nổi tiếng nhất. Bộ Abhidhànappadipika là tác phẩm của Ngài Moggallàna. Đây là một nhân vật cùng tên với nhà văn phạm Pàli Moggallàna đã nói ở trước. Tác phẩm có lẽ được thực hiện vào cuối thế kỷ XII. Nội dung gồm ba phần. Phần một gồm các từ đồng nghĩa, phần hai gồm các từ đồng âm và phần ba gồm các bất biến từ của Pàli. Tác phẩm dựa theo kết cấu của bộ Nàmalingànusàsana (Amarakosa) của tác giả Amarasinha. Sự tương đồng giữa hai tác phẩm rõ nét đến mức gần như là một sao chép.

Về bộ Ekakkharakosa, tác phẩm của một Trưởng lão Miến Điện tên Saddhammakitti là một bộ tự điển Pàli hoàn chỉnh. Sách được biên soạn trong thể văn kệ, gồm các đơn tự. Sách cũng được biên soạn dựa theo các tác phẩm Sanskrit. Về niên đại ra đời của tác phẩm Ekakkharokosa được xác định là 1465.

- HẾT -